

MỤC LỤC

1. THƠ CHỮ HÁN PHAN HUY ÍCH: CẢM HỨNG VỀ THẾ SỰ, TỔ QUỐC VÀ KHÁT VỌNG NHÂN TÂN.....5
Poetry in Han language (classic Chinese) by Phan Huy Ich: Inspiration towards way of life, country and leisurely desire
Lê Văn Tấn, Bùi Thị Lan Hương
2. TRANH KÍNH THỦ CÔNG Ở VIỆT NAM NHÌN TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI TRANH KÍNH THỦ CÔNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC.21
In a relationship with glass painting craft of some countries in the area
Nguyễn Thị Bích Liễu
3. MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG ĐỐI CHIẾU CHUYỂN DỊCH THUẬT NGỮ KINH TẾ THƯỜNG MẠI TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT.....30
Some advantages and disadvantages of contrastive translation of English and Vietnamese commercial economic terms
Trần Quốc Việt
4. THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI HƯỚNG TỚI HỘI NHẬP.....37
Promoting students activities in scientific research towards integration at Hanoi Metropolitan University
Nguyễn Ngọc Lan
5. THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ Ở HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....49
Implementation of law on environmental protection of craft villages in Hoai Duc district, Hanoi
Đinh Thị Lam
6. TACKLE SOME STUDENT’S PROBLEMS THROUGH EXERCISE PARADOX, SOPHISTRY IN PARTICLE KINETICS AND PARTICLE DYNAMICS IN PHYSICS TEXTBOOK FOR GRADE 10.....57
Khắc phục một số sai lầm của học sinh thông qua bài tập nghịch lý và nguy biện chương “Động học chất điểm” và “Động lực học chất điểm” sách giáo khoa Vật lý lớp 10
Vũ Thị Thuý
7. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHIỆN INTERNET Ở THANH – THIẾU NIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY.....64
Contributing factors to internet addiction among teenagers in Vietnam
Nguyễn Hữu Tài, Nguyễn Xuân Trường

8. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI...73
Some theoretical and practical issues on capacity enhancement of science and technology management at Hanoi Metropolitan University
Tô Hồng Đức, Đỗ Thị Thu Trang, Đỗ Kim Cương
9. QUẢN TRỊ ĐÁNH GIÁ DẠY HỌC THEO DỰ ÁN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG.....84
Management of teaching assessment by project in high school
Phạm Thị Bích
10. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CHO HỌC SINH LỚP 5 CHỦ ĐỀ HƯỚNG NGHIỆP.....89
Creating experiential activities for Grade 5 on career guidance topics
Trần Thị Thảo, Hoàng Linh Trang
11. SỬ DỤNG YẾU TỐ TRANG TRÍ TRANG PHỤC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN TRONG HOẠT ĐỘNG XÉP DÁN TRANH NHẪM PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG SÁNG TẠO CHO TRẺ 5- 6 TUỔI Ở MỘT SỐ TRƯỜNG MẦM NON TỈNH LÂM ĐỒNG.....100
Using the decorative element of central Highland ethnic costumes in picture sticking-folding activity to develop creative capacity for children aged from 5 to 6 in some kindergartens in Lam Dong provinces
Lê Thị Phú Hà
12. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ CÁ NHÂN LÀ THANH NIÊN, TRÍ THỨC YÊU NƯỚC TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III.....105
Some solutions for managing and organizing the use of personal archives are the patriotic young intellectuals at the National Archives Centre III
Đinh Thị Hải Yến
13. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC – NỀN TẢNG CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG.....115
Building quality assurance database of the universities - basic foundation of quality assurance database management
Lê Hồng Hạnh, Nguyễn Trà My

THƠ CHỮ HÁN PHAN HUY ÍCH: CẢM HỨNG VỀ THẾ SỰ, TỔ QUỐC VÀ KHÁT VỌNG NHÂN TÂN

Lê Văn Tấn, Bùi Thị Lan Hương

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Phan Huy Ích (1751-1822) là một trong những tác giả lớn của văn học trung đại Việt Nam. Ông có tham gia khoa cử và làm quan với triều Lê nhưng đắc lộ dưới triều Tây Sơn với vị trí cao nhất là Thượng thư bộ Lễ. Ông để lại tổng số 531 bài thơ chữ Hán với nội dung phong phú, đa dạng. Qua thơ chữ Hán, tác giả đã có dịp thể hiện một cái nhìn thế sự tích cực; gửi gắm, ký thác tâm sự của một nhà nho hành đạo luôn nhiệt thành với triều chính, đất nước cũng như thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của một thi nhân hướng về thiên nhiên với khát vọng nhân tân, đó cũng thực chất là những suy tư của kẻ sĩ về thế sự, tổ quốc và nỗi niềm thân phận cá nhân ông. Bài viết đề cập đến ba phương diện nội dung chính của Phan Huy Ích: Cảm hứng về thế sự; cảm hứng về tổ quốc và khát vọng nhân tân. Từ đó, thơ chữ Hán của ông đã trở thành nơi gửi gắm và ký thác những cảm hứng tư tưởng mang giá trị không chỉ của một thời đại mà nó đã và sẽ mãi mãi là nỗi niềm đồng cảm của kẻ sĩ muôn đời.

Từ khóa: Phan Huy Ích, thơ chữ Hán, văn học trung đại, cảm hứng thế sự, cảm hứng tổ quốc, cảm hứng thân phận.

Nhận bài ngày 28.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Lê Văn Tấn; Email: tanlv0105@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Nhà nho Phan Huy Ích sống vào nửa sau thế kỷ XIII, nửa đầu thế kỷ XIX (1750-1822), tự Khiêm Thụ Phủ, Chi Hòa, hiệu Dụ Am, Đức Hiên. Ông người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, nay thuộc xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh; là con trai đầu của Phan Huy Cẩn và là em rể danh sĩ Ngô Thì Nhậm. Cùng với Nguyễn Thiếp và Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích là một trong ba gương mặt được lịch sử nhắc đến là những sĩ phu yêu nước và thức thời với nhận thức, tầm nhìn, phép ứng xử linh hoạt mà không phải nho sĩ nào cũng có được (ngoài ra cũng có thể kể tới một số tên tuổi khác như Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lan, Ninh Tôn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Vũ Huy Tấn,...). Thời đại của Phan Huy Ích là thời đại có nhiều biến động khiến cho sự lựa chọn của kẻ sĩ không

phải không có những lúng túng. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lần đầu với danh nghĩa “Phù Lê diệt Trịnh” nhưng sau đó do phải giải quyết nhiều việc Đảng Trong nên anh em Quang Trung lại trở về Nam. Trịnh Bồng tiếp tục lên ngôi chúa và Phan Huy Ích được ban chức Đô cấp sự trung, kiêm Thiêm sai tri phiên ở phủ Chúa. Sau đó ông tiếp tục được làm đốc thị ở Nghệ An, kiêm tán lý quân vụ Thanh Nghệ, được sai đi đánh dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh nhưng bị bắt và nhờ người quen biết hết sức cứu giúp, ông mới được tha. Khoảng cuối năm 1787, nhân sự kiện Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc giết Nguyễn Hữu Chỉnh, đuổi vua Lê Chiêu Thống, Phan Huy Ích tìm đường lánh ẩn ở Sài Sơn. Đợi tới khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần hai thì Phan Huy Ích mới cùng với một số nho sĩ thức thời lúc đó (Đoàn Nguyễn Tuấn, Vũ Huy Tuấn,...) được tiến cử và trọng dụng, nhất là công việc bang giao với nhà Thanh lúc bấy giờ. Đặc biệt, năm 1790, Phan Huy Ích nhận nhiệm vụ đi sứ phương Bắc và trên tư cách của một trọng thần, ông đã hoàn thành sứ mệnh của mình, một mặt vẫn luôn tỏ ra kính trọng với vua nhà Thanh song mặt khác vẫn luôn giữ được thể diện và chủ trương ngoại giao đúng đắn của vua Quang Trung.

Năm 1792 Phan Huy Ích được thăng chức Thị trung ngự sử ở tòa Nội các. Đây là khoảng thời gian mà ông được vua Quang Trung đặc biệt trọng dụng. Tiếc là thời gian như thế quá ngắn ngủi bởi ngay sau khi Quang Trung mất, Quang Toản nối ngôi, mặc dù Phan Huy Ích vẫn được giao trông nom công việc ngoại giao với các nước láng giềng song trong triều bọn Thái sư Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền khiến nội bộ mất đoàn kết, tướng lĩnh, đại thần xích mích, dè chừng lẫn nhau. Năm 1801, Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân thì năm 1802, Phan Huy Ích bị bắt cùng với Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Thế Lịch. Đến tháng 2 năm 1803, Phan Huy Ích bị đánh đòn ở Văn Miếu, sau đó được tha về. Cùng năm đó, ông đã tìm đường ẩn cư ở Sài Sơn. Năm 1814 ông chuyển về Hà Tĩnh dạy học và năm 1822, Phan Huy Ích qua đời, hưởng thọ 73 tuổi. Dưới thời vua Lê chúa Trịnh, sự nghiệp của Phan Huy Ích không có gì đáng kể. Phải đợi tới thời Tây Sơn, với sự tin dùng, trọng dụng của Quang Trung, tài năng và tâm huyết của ông mới có dịp phát huy. Đóng góp đáng kể nhất của Phan Huy Ích đối với triều đại này là các công việc nội trị quốc gia và đặc biệt là công tác ngoại giao với láng giềng. Ông xứng đáng được coi là một nhà ngoại giao tài giỏi của lịch sử trung đại Việt Nam và cần có những công trình nghiên cứu chuyên biệt về đóng góp của ông trên phương diện này. Trong một bối cảnh lịch sử - xã hội hết sức đặc biệt như trên, nhà nho với những ảnh hưởng của hệ tư tưởng đặc thù và truyền thống như trường hợp Phan Huy Ích và bè bạn ông, việc lựa chọn một con đường hành đạo, một thái độ nhập cuộc, xét đến cùng cũng không hẳn đã dễ dàng gì. Sự lựa chọn của Phan Huy Ích trên thực tế đã cho thấy cái nhìn cấp tiến, sự linh hoạt và những tham chiếu quan điểm giá trị rất riêng của ông. Đó là những điểm hết sức đáng trân trọng khi bàn về ông.

2. NỘI DUNG

Sự nghiệp sáng tác của Phan Huy Ích khá đồ sộ. Ngay từ những năm 1770, ông đã có các tập thơ như *Nam trình tạp vịnh*, *Cảm trình kỷ hứng*, *Thang châu lữ hứng*, *Vân Sơn khiển hứng*, *Tinh sa kỷ hành*, *Cúc thu bách vịnh*, *Nam trình tục tập*, *Vân du tùy bút*,... Tuy nhiên văn bản của các tập thơ này đều đã thất lạc. Cuối đời, Phan Huy Ích mới sai con cháu thu

thập xếp thành một tập, đặt tên là *Dụ Am ngâm lục*. Nhưng văn bản tập thơ tới nay chỉ còn lại khoảng 600 bài mà thôi. Nổi bật và xuyên suốt trong toàn bộ thơ chữ Hán Phan Huy Ích chính là cảm hứng của ông hướng về thế sự, về những vấn đề liên quan tới đất nước, dân tộc, triều đại và số phận của người dân đương thời. Nguồn cảm hứng ấy được thi nhân bày tỏ, khi thì trực tiếp, khi thì gián tiếp song một mực thủy chung và nhiệt thành với tấm lòng của một nho sĩ hành đạo luôn đặt lợi ích của quốc gia, triều đại lên trên hết.

Bên cạnh nguồn cảm hứng lớn hướng về thế sự, tổ quốc, một bộ phận sáng tác khác của ông đan xen nỗi niềm cá nhân của một con người trầm mặc, ưu tư với mong muốn được nghỉ ngơi, tiêu du, nhàn tản sau những bận rộn quan trường. Tất cả tạo nên sự toàn vẹn những phương diện vẻ đẹp rất riêng của thơ chữ Hán Phan Huy Ích trong dòng thơ ca loại hình tác giả nhà nho hành đạo trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam.

2.1. Cảm hứng hướng về thế sự

Trong tựa tập thơ, Phan Huy Ích viết: “*Thơ là để nói chí hướng. Bậc sĩ quân tử lúc nhàn rồi miêu tả tâm tình, ghi lại hành trạng, thường thường biểu hiện ra thiên chương truyền lại cho người sau, dùng làm niên phả để lại dài lâu. Đó thực là kho báu trong nhà, đâu chỉ để phô bày ý tứ văn vẻ, phẩm bình phong vật mà thôi?*”¹ Điều này đã được thể hiện một cách sáng rõ trong thơ chữ Hán của ông. Cái chí hướng như tác giả nói cũng là chí hướng của nho sĩ nói chung thời trung đại: chí hướng kinh bang tế thế, tinh thần tự nhiệm và khát vọng được phục vụ, cống hiến cho triều đại, cho đấng quân vương, cho người dân lúc bấy giờ. Qua thơ ông, trước hết chúng ta sẽ bắt gặp một con người luôn luôn vững tin vào sự lựa chọn của bản thân:

... Nho thanh khế ngộ hà tân cựu,
Giao đạo tư thành tự cổ cam.
Thượng đãi Hán đồ liên bích nhật,
Luận văn phương kiến đại hưng khâm.
(Tặng Hoạch Trạch Nhữ Tôn Trai)
(... Thanh khí nhà nho há phân biệt cũ mới,
Tình nghĩa bạn bè giúp nhau là việc thường xưa nay.
Chờ ngày sánh vai ở kinh đô nhà Hán,
Bàn luận văn chương sẽ thấy hoài bão lớn của nhau).
(Tặng Nhữ Tôn Trai, người làng Hoạch Trạch)

Khi được sung vào chức Tả Mạc (chức quan nhỏ giúp việc một viên quan to), Phan Huy Ích không hề tỏ ra chán nản mà vẫn phơi phới nhận nhiệm vụ, coi công việc đó như là một bước chuẩn bị cho những công việc lớn sẽ tới sau này. Và đây là tâm trạng của ông khi lên đường nhận nhiệm vụ:

Thông thông cảm hạc phát Thanh Trì,

¹ Ban Hán Nôm, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Thơ văn Phan Huy Ích*, tập 1 (gồm 3 tập), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.35. Trích dẫn thơ Phan Huy Ích trong bài viết chúng tôi đều lấy từ bộ sách này.

*Tiểu chỉ trần anh cự tiết vi.
 Văn khóa nhất niên ưu trụ giám,
 Hoạn giai bát phẩm tá thừa ty.
 Ngưu đao thả thí tâm thường sự,
 Bằng dực tu khan phần tấn thì.
 Ngã hiệu Chi Hòa hy Liễu Hạ,
 Tiểu quan Liễu Hạ diệc hà ti.*

(Quý ty thu phụng thắng Sơn Nam xứ Tả mạc, dâng trình phó nhậm ngẫu đắc)

(Mang đàn hạc vội vàng từ Thanh Trì lên đường,
 Cười chỉ cái giải mũ bụi nói đành làm chức nhỏ.
 Văn chương suốt năm đứng đầu các giám sinh,
 Chức quan bát phẩm chỉ làm người giúp việc.
 Dao giết trâu hãy thử làm việc tâm thường,
 Cánh chim bằng đợi xem lúc phần chấn.
 Ta hiệu Chi Hòa, mong thư Liễu Hạ Huệ,
 Liễu Hạ có từ chối chức quan nhỏ đâu.

(Mùa thu năm Quý Ty (1773) được thăng chức Tả mạc xứ Sơn Nam, khi lên đường nhậm chức ngẫu nhiên làm bài thơ)

Được diện kiến vua Quang Trung, Phan Huy Ích hết mực cảm động, coi đó như dịp hiếm có ở đời, nhất là lại được cùng vua ứng đối kể trị nhậm quốc gia trong cơn binh hỏa:

*Thân khẩu vân hôn, tử cực đường,
 Chinh cơ lịch lịch giá trường đường.
 Thừa minh, Tuyên thất xu bồi địa,
 Thiên Bảo, Quyền A, tấu đối chương.
 Sài lũy phong sa liên Nhật Lệ,
 Hương hà triều tịch tự Thai Dương.
 Niên lai lũ tác, quân thiếu mộng,
 Vọng mỹ nhân hề, thiên nhất phương.*

(Tự tay gõ cửa cung mây, vào nơi điện tía,
 Cười ngựa giọng ruỗi mãi trên đường dài.
 Nơi lui tới là nhà Thừa minh, Tuyên thất,
 Chương tấu đối là thơ Thiên Bảo, Quyền A.

Gió cát Lũy Thày liền cửa Nhật Lệ,
Thủy triều sông Hương từ sông Thái Dương.
Mấy năm nay hằng mơ được nghe nhạc Quân, nhạc Thiều,
Những ngóng trông người đẹp đã xa thăm thẳm một phương trời).

Trong thời gian làm quan cho triều Lê - Trịnh cũng như triều Tây Sơn sau này, mặc dù chưa đắc dụng song người đọc có thể bắt gặp hình tượng của một con người luôn luôn sẵn sàng xả thân vì nghĩa cả, không từng quản ngại khó khăn, gian khổ. Tâm niệm của ông về việc mang ơn đối với triều đại đương thời khi mình được làm việc chính là một nét đẹp trong nhân cách của kẻ sĩ hành động. Đây là cảm xúc của ông khi phụng mệnh đi về phía Nam:

*Tân tiến vi thần hạ đặc tri,
Viễn tương tinh tiết phó Nam thù.
Nhưng cơ tới hệ bang gia trọng,
Hành sắc đa mộng vũ lộ thi.
Phong bộ hồng mô bằng chỉ thụ,
Sa trường tân cảnh thí tuân ti.
Hiếu tâm cánh đắc yêu thần chiếu,
Động Hải biên quan yển tỵ thì.*

(Phụng mệnh Nam hành)

Kẻ bề tôi nhỏ mới thăng được đặc biệt biết tới,
Mang cờ tiết đến vùng biên cương phương Nam xa.
Quân cơ là việc rất hệ trọng của nước nhà,
Đi đường nhiều khi được thấm nhuần ơn mưa móc.
Mưu lược to lớn nơi thêm phong nhờ trên dặn bảo,
Tin lành mới mẻ ở sa trường hãy thử thăm hỏi.
Lòng nhiều may lại được vua soi xét đến,
Sẽ vui vầy yến tiệc ở cửa ải Động Hải.

(Vâng mệnh vua đi về phía Nam)

Trong khi đi hầu cha, chứng kiến cảnh nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến phi nghĩa, Phan Huy Ích chạnh nghĩ về tài hèn sức mọn của mình trong khi gánh cương thường vẫn đè nặng hai vai:

*Sơn hà phá toái điểm quan thường,
Cùng hạng cơ nhân cảm niệm trường.
Tiễn liệt lực nan xanh tạo hóa,*

*Bôn bô thân diệc hệ cương thường.
 Cô thân thể quốc tảo minh kiếm,
 Nghinh lữ bồi thân kỷ phụng trường.
 Trung hiếu phiến hoài thiên tử giám,
 Tảo ly gian trở xuất kháng trang.*

(Quốc sự gia tình giao cảm tác)

Non sông tan tác, mũ áo nhơ nhuốc,
 Kẻ lữ khách trong ngõ hẻm nghĩ ngợi miên man.
 Sức hèn kém khó chống trời khỏi sụp,
 Thân chạy trốn vẫn nặng gánh cương thường.
 Bề tôi lo nước vẫn thường vỗ kiếm,
 Đất khách hầu cha, ít được dâng chén.
 Tấm lòng trung hiếu trời có soi xét,
 Sớm qua bước gian nan lên đường thanh thảo.

(Ghi cảm xúc về việc nước tình nhà)

Trên đường đến Lạng Sơn, thấy phong quang đẹp đẽ, mùa màng tươi tốt, Phan Huy Ích cũng đã kịp thời ghi lại:

*Chi Lăng bắc thượng, bích sơn liên,
 Bồng kính thâm thâm kiến táo yên.
 Giá sạn, nhân gia thê lĩnh bạn,
 Kiên đồng man nữ cấp Khê biên.
 Sóc hàn táo chí, sương mai địa,
 Thu thực tân sam, cốc ủy điền.
 Thử tắng tửu can, ca Thổ ngữ,
 Hoang tu hàm lạc, thái bình niên.*

(Lạng Sơn đạo trung ký kiến)

Từ Chi Lăng trở lên bắc, núi biếc liên tiếp nhau,
 Đường cỏ thăm thẳm thấy khói bếp.
 Nhà dân bắc sào lưng chừng núi,
 Cô gái vác ống múc nước bên khe.
 Lạnh phương bắc đến sớm, sương dầm mặt đất,
 Lúa thu chín mới gặt, thóc để ngoài đồng.

Cơm lam, rượu cần, hát bài ca tiếng Thổ,

Nơi xa hẻo lánh, vui cảnh thái bình.

(Cảnh thấy trên đường Lạng Sơn)

Chúng kiến cảnh mất mùa hạn hán hay lũ lụt cuốn trôi nhà cửa hoa màu, đồng ruộng lầy lội, khiến người nông dân rơi vào cảnh không nhà cửa, đói kém, tha phương cầu thực... nhà thơ một mặt thể hiện niềm cảm thông đối với bà con, song mặt khác đã cảm khái mà nghĩ về cái lẽ thịnh suy, dịch biến ở đời:

Kinh trung hữu nhân từng Bắc lai,

Truyền thuyết dân gian thủy giáng tai.

Nhị thập dư huyện vọng như hải,

Thao thao bạch lãng vô tân nhai...

Tận tương hồng trạch ủy ngư yên,

Âm lệ phi thường kham chuật dịch.

Ta ta dân mệnh chế hồ thiên,

Hoàng lưu bất đặc thượng nguyên thủy...

(Kinh Sơn Nam thượng lộ cụ tuân thu sơ thủy tại ngẫu thành)

(Trong kinh có người từ bắc vào,

Kể chuyện dân gian bị lụt lớn.

Hơn hai mươi huyện trông như biển,

Mênh mông sóng bạc không bến bờ...

Biển cả tổ chim thành vực cá,

Khí nặng khác thường thật đáng ghê.

Than ôi! Mệnh dân do trời định,

Nước to nào phải chỉ thượng nguồn...)

(Thơ làm khi về qua trấn Sơn Nam thượng hỏi rõ được tình hình trận lụt đầu mùa thu)

Đặc biệt cảm động là những vần thơ Phan Huy Ích viết để hoài niệm về Quang Trung Nguyễn Huệ. Ở đó sẽ lưu lại mãi mãi nỗi niềm trống vắng không gì có thể bù đắp, không phải cho cá nhân ông mà chính là mơ ước một viễn cảnh huy hoàng thời vua sáng tôi hiền cứ mờ dần, nhòa dần:

...Hạc ảnh hoành không tinh Xích Bích,

Cùng thanh bán dạ động Âu Dương.

Bồi hồi bất tận hoài thu tứ,

Trực dục kim thu đạt tứ phương.

(... Bóng hạc ngang trời, tỉnh mộng Xích Bích,
Tiếng đế nửa đêm, chạnh lòng Âu Dương.
Tình nhớ thu hồi hồi khôn xiết,
Chỉ muốn thu vàng tỏa khắp bốn phương).

Hoặc:

*Lưu thu khăn khăn đảo nam đường,
Vị hứa Huyền Minh phông cự đường.
Tứ bích cùng cầm minh tạo hóa,
Bán không nhận tự điểm văn chương.
Huyền đường kính xứ kinh Tần tái,
Phiên tại lương thời oán Thượng Dương.
Sáng lãng hoài thu châm tổ nhượng,
Tứ diên chính thị bạn thu phương.*

(Giữ thu lại, khăn khăn đến nhà phía nam,
Chưa cho thân mùa đông hỏi thăm chôn cũ.
Tiếng đàn đế quanh nhà, kêu vang tạo hóa,
Dòng chữ nhận lưng trời, phê điểm văn chương.
Chỗ giấy đàn căng làm cho ải Tấn rung động,
Quạt gặp lúc trời mát, xui người Thượng Dương oán hờn.
Nhớ trời thu trong sáng, rót chén rượu trắng,
Tiệc rượu này chính là nơi núi lầy cảnh thu).

Nhìn chung, thơ ngôn chí của Phan Huy Ích đã hiện một cách thành công chí khí, khát vọng của kẻ sĩ luôn hướng tới hành động với mong muốn phục vụ cống hiến cho đất nước, triều đại đương thời. Sinh ra và thực hành lý tưởng của nhà nho trong buổi tao loạn song ông đã luôn kiên định con đường của mình và tin tưởng vào đáng minh quân mà mình tôn thờ. Ông hướng ngòi bút của mình tới nhân quần, xã hội, chia sẻ những âu lo và chung vui với niềm vui của người dân ở các địa phương, nơi ông có dịp kinh lý.

2.2. Cảm hứng hướng về Tổ quốc

Phan Huy Ích nhận nhiệm vụ đi sứ nhà Thanh vào đầu năm Canh Tuất (1790) với mục đích là tạo quan hệ hòa hiếu giữa hai nước. Đoàn sứ bộ của ta gồm 150 người, ngoài Quốc vương giả còn có Nguyễn Quang Thùy (con trai Quang Trung), Đại tư mã Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích, Đô đốc Nguyễn Duật, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn,... Trong số này, Phan Huy Ích được coi là trọng thần hàng văn. Đoàn đi sứ khởi hành từ ngày rằm tháng 4 và đến ngày 29 tháng 10 cùng năm thì về đến ải Nam Quan. Chuyến đi sứ này được Phan Huy Ích ghi lại khá đầy đủ trong tập thơ *Tinh sa kỷ hành*.

Mở đầu tập thơ, Phan Huy Ích đã ghi lại cảm xúc phơi phới của mình trong lần đầu đi sứ khi phóng tầm mắt xa ngoài vạn dặm một dải non sông gấm vóc và chí hùng tâm tránh chí của kẻ hành đạo:

... Hương quốc ly tình câu xướng bãi,

Lâm loan tế sắc điệu thanh tân.

Phù dao cứu vạn tài đương thuận,

Tư đặc sơ trình nhãn giới tân.

(Xuất quan)

(... Khúc ly câu ngâm xong gọi tình đất nước,

Tiếng chim kêu hoài rừng núi tạnh quang.

Cánh bằng bay chín vạn dặm trong chớp mắt,

Lần đầu đi sứ tầm mắt mới lạ).

(Ra cửa ải)

Tuy vậy, tâm trạng phơi phới ấy ở Phan Huy Ích không nhiều. Nếu như Ngô Thì Nhậm sau này đi sứ đã dành sự quan tâm của mình tới thiên nhiên, phong cảnh đất nước và con người phương Bắc hay vịnh các nhân vật lịch sử của Trung Hoa thì Phan Huy Ích tại hương nội nhiều hơn. Ngoài một số bài thù tạc đối đáp với Vũ Huy Tấn, số còn lại ông chủ yếu bày tỏ nỗi niềm của một lữ khách tha phương, luôn luôn hướng tấm lòng của mình về quê nhà. Đó là cảm nghĩ buồn nhân ngày sinh nhật phụ thân chạnh lòng về công ơn dưỡng dục:

... Hiếu tư đối việt càn khôn đại,

Công sự chu tư thủy lục mang.

Vạn lý gia hương tần nhập mộng,

Dịch đình thiên hiếu khiếp thu lương.

(Tiên khảo sinh thời cảm tác)

(... Lòng hiếu đáp sao được ơn như trời đất của cha mẹ,

Việc công thăm hỏi, lúc đi thủy lúc đi bộ rất vội vàng.

Làng quê vạn dặm luôn luôn thấy trong mộng,

Buổi sớm ở nhà trạm những ghé khí lạnh mùa thu)

(Cảm nghĩ nhân ngày sinh nhật phụ thân)

Lòng nhớ quê hương chập chờn năm canh nơi quán khách:

Hàn không nga kính chiếu đình giai,

Thanh ảnh dao tông quế hải lai.

Thu sắc bán phần mang lý quá,

Hương tâm ngũ dạ mộng trung hồi...

(Khách quán trung thu)

(Gương nga trên trời lạnh soi xuống thêm sâu,
Bóng trong sáng xa xa từ biển quế tới.
Nửa phần sắc thu đến đang lúc bận rộn,
Năm canh lòng quê về trong giấc chiêm bao...)

(Trung thu nơi quán khách)

Ngay cả lúc đăng lầu Hoàng Hạc, ngắm trông phong cảnh đẹp đến vậy nhưng Phan Huy Ích cũng chỉ một mực thể hiện nỗi niềm nhớ quê hương da diết của mình và niềm vui lớn nhất ở ông là sắp được trở về:

*Phương thảo tình xuyên cự khứ trình,
Qui biển hỉ tự vũ hàn sinh.
Thu quang tĩnh chiếu lâu tam điệp,
Hương tứ mang tùy nhận nhất thanh.
Thoan sự thư hồi bưu kỳ mẫn,
Chu tư lộ viễn khách chu hành.
Nam quan bả ác tương kỳ cửu,
Thời phán sơn đài nguyệt sắc minh.*

(Tạc lai Hoàng Hạc lâu hữu thi thiếp ký Ngô binh bộ, kim hồi du tư lâu tái, y tiền vận phi ký)

(Cỏ thơm sông tạnh, vẫn con đường ngày trước,
Nay xe trở về, lòng mừng tưởng như mọc cánh.
Ánh sáng mùa thu lặng lẽ chiếu vào ba tầng lầu,
Lòng nhớ quê hương vội vã bay theo một tiếng nhận.
Xong việc báo tin về, ngựa trạm chạy nhanh,
Đường sứ xa xôi, thuyền khách đang đi.
Nhớ khi ở ải Nam Quan, cầm tay hẹn hò nhau,
Thỉnh thoảng lại nhìn bóng trăng ở ngôi đài trên núi.

(Trước kia, khi lên lầu Hoàng Hạc có làm thơ gửi cho quan Binh bộ Ngô (Thì Nhậm), nay trở về lại lên chơi lầu, bèn họa vần bài trước gửi tặng)

Dòng Ly giang ở thành phố Quế Lâm tỉnh Quảng Tây vốn nổi tiếng là một dòng sông trữ tình thơ mộng với màu nước xanh biếc, trong vắt và thủy trình uốn lượn trong một địa hình đồi núi rất nên thơ. Vậy mà những dòng ghi lại cảnh thấy trên sông, dường như chúng ta không thấy ở đó hình ảnh của một bậc tao nhân mặc khách thường ngoạn sơn thủy hữu

ình. Dầu vậy, những vần thơ như thế này vẫn khá ít trong toàn bộ cuộc dặm trường của thi nhân:

*Khê loan kỷ chuyển bích vu hồi,
Lưu thủy dao tòng Quế lĩnh lai.
Dã chủ cơ nhân tần vận động,
Sơn điền lợi sắc bán hoang lai.
Cảo kỵ xuất thị hàn sương hiếu,
Soa lập thành thôn khúc ngân ôi.
Dao huệ phong tinh phi mộc mã,
Nghinh tân xír xír thốc giang đài.*

(Ly giang ký kiến)

(Suối khe mấy khúc xanh biếc quanh co,
Dòng nước xa xa từ núi Quế đến.
Cối gạo ngoài đồng vắng, luôn luôn vận động,
Ruộng núi hoa lợi thấp, phần nửa bỏ hoang.
Áo trắng khăn vải ra chợ lúc sớm sương lạnh,
Áo tơ nón lá thành xóm ở bờ sông cong.
Cờ trước gió rung rinh, con ngựa gỗ, đi như bay,
Đâu đâu cũng dựng đài trên sông để đón khách.

(Ghi cảnh trông thấy ở sông Ly)

Ngày đi sứ trở về là ngày ông được vui vầy với đàn con cháu, bỏ lại sau lưng tất cả những mệt mọc dặm trường:

*Cố viên tùng trúc thúy y y,
Sóc mạc sương bào khách thủy quy.
Khuê khốn hòa thnah tề cổ sắt,
Đình giai trì xí lạc khiên y.
Phù sinh na đắc mi thường tụ,
Chuyết hoạn hồn như điều quyện phi.
Điên viết bất phương thành dưỡng lẫn,
Túy yêu sơn nguyệt ánh sài phi.*

(Sứ hồi đề sơn gia)

Vườn xưa tùng trúc vẫn xanh rườm rà,
Người mang áo bào pha sương từ sa mạc phương bắc mới về.

Tiếng hài hòa ở buồng the cùng gảy đàn sắt,
 Lũ trẻ thơ ở thềm sân vui mừng nín áo.
 Kiếp phù sinh sao được như hươu thường tụ họp,
 Kẻ làm quan vụng về, hết như chim mỗi một bay.
 Vấp ngã bởi có tính lười cũng chẳng hại gì,
 Rượu say mời ánh trăng núi soi xuống cửa liếp.
(Đi sứ về đề thơ ở quê nhà)

Nhìn chung, bao trùm và cũng là một khác biệt của thơ đi sứ Phan Huy Ích là cảm hứng tha hương với mong mỗi ngày trở về đoàn tụ. Dọc cuộc hành trình xa xôi ấy, quê nhà đã trở thành một điểm tựa tinh thần to lớn giúp ông vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ với triều đình.

2.3. Khát vọng nhàn tản

Hướng về thiên nhiên và thể hiện sự hòa nhập của thi nhân với thiên nhiên là một nguồn cảm hứng quen thuộc và bất tận trong thơ ca từ cổ chí kim. Trong thời trung đại, các tác giả thiên sư cũng như các tác giả nhà nho đều có nhiều bài thơ thể hiện sinh động hình tượng thiên nhiên hay phong cảnh quê hương đất nước. Đó là lúc thi nhân được hướng lòng mình về với tự nhiên, với cuộc sống thôn dã, phiêu du cùng gió mây, trăng nước, điều khiến cho nhà nho được thanh thản sau bao tất bật quan trường với quốc gia trọng sự:

Một lần qua sông Đại Linh (sông Gianh), ngắm nhìn phong cảnh sông nước lặng tờ với tiếng đò đưa khoan nhặt xa xa nhà thơ đã ghi lại:

*Chinh phàm phiếm phiếm quá Gianh hà,
 Ứng tiết trung lưu thỉnh trạo ca.
 Nhị bách niên lai y đài trở,
 Hướng kim nhất vĩ thiếp tình ba.
(Độ Đại Linh giang)*

Cánh buồm lên đênh qua sông Gianh,
 Cầm cờ tiết giữa dòng, nghe khúc đò đưa.
 Đã hai trăm năm con sông giải áo ngăn cách,
 Mà nay một lá thuyền bình yên trong sóng lặng.
(Qua sông Đại Linh)

Trong lúc công cán lo việc chính sự, Phan Huy Ích vẫn tranh thủ hướng lòng mình ra với thiên nhiên để tìm kiếm chút thanh nhàn thư thái:

*... Tình lưu triệt để, ngư du kính,
 Lục liễu thùy chi, điệu lộng huyền.*

*Hoạn vị đa tà hư thiết lộc,
Công mang bắt đảo diễm dương thiên.*

(Xuân giang mạn thuật, I)

... Dòng nước trong tận đáy, cá bơi trong gương,
Cành liễu rủ xuống, bầy chim dạo đàn.
Thường thẹn làm quan ngồi ăn dưng,
Ngày xuân tươi đẹp chẳng lo đến việc công.

(Thuật cảnh mùa xuân trên sông, I)

... Biên mao cách ngạn phù viên mật,
Phóng lãm trung lưu trúc phiệt hoàn.
Thanh cảnh chu hồi tảo diểu miện,
Giang thiên sảng giải chiếm dư nhàn.

(Xuân giang mạn thuật, II)

... Liệp đan cách bờ vườn trầu kín đáo,
Cỏi neo giữa dòng, bè tre quay về.
Phong cảnh thanh nhã xung quanh, luôn được ngắm trông,
Dinh thự giữa trời nước, chiếm được chút thanh nhàn.

(Thuật cảnh mùa xuân trên sông, II)

Trong thời gian nung nấu do thế cuộc vẫn xoay không có lợi, cảm hứng nhàn đã giúp cho ông giữ gìn khí tiết thanh cao của một kẻ sĩ hành đạo giữa buổi tao loạn, không bị bụi trần vấy bẩn. Đó là khoảng thời gian giúp cho nhà thơ nuôi dưỡng được cái chí khí của mình để đợi khi có cơ hội sẽ lại tiếp tục trở lại với chính sự. Đây là cảm xúc của mà Phan Huy Ích ghi lại khi lui về ở ẩn tại ấp Thụy (thuộc làng Thụy Khuê, Sơn Tây):

*Hoàng đạo thanh di phượng lịch tân,
Sơn thôn tiêu tán vị tri xuân.
Cổ viên thạch kính sinh hoang tiến,
Thâm hạp bông phi cách tục trần.
Đạm chước cường thù nguyên thủy tiết,
U thê lảnh tác hạo hy nhân.
Bái niên tư triển hoan tông hậu,
Nhàn nhiếp sương nhiễm lãm kính tân.*

(Kỷ dậu xuân chính tức sự)

Vận lớn gặp buổi thanh bình, lịch phượng đổi mới,

Xóm núi tiêu điều, chưa thấy màu xuân tới.
 Con đường đá nhỏ ở vườn cũ mọc đầy cỏ dại,
 Cửa bông trong ngõ sâu cách biệt bụi trần.
 Rót chén rượu nhạt gượng thù tiếp tiết đầu tiên trong năm,
 Lánh ở nơi u vắng. lại thành dân thường đời minh thịnh.
 Sau khi mừng tuổi, riêng lòng mở ra niềm hân hoan,
 Ngồi nhàn, chốc chốc soi gương nhỏ sợi râu bạc.
(Thơ tức sự vào đầu mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789)

Xuân Nhâm Tí (1792) nhân họa đáp thơ ông Bùi Ưông Đại là tham mưu tùy giảng ở Phiên Phú, Phan Huy Ích đã thể hiện niềm vui của một người an nhàn gửi lòng mình vào rừng suối, cỏ cây và làm những công việc mà bản thân thi nhân thích thú:

*Hiên cái phân hiêu yếm tục duyên,
 Nhàn tâm nhất phiến ký lâm tuyền.
 Vãn quân trúc kính phong quang túc,
 Cổ ngã Sài am ngụ mị huyền.
 Thái Hạo, Câu Mang xuân kỷ hứa,
 Chung Nam, Thiều Thất cổ thường nhiên.
 Sơn cư cánh hữu y bản thú,
 Liêm ngoại đài hoa mãn địa tiền.*

**(Nhâm Tí họa đáp Phiên Phú tùy giảng tham mưu
 Ưông Đại Bùi hầu)**

Xe lộng ồn ào, chán với duyên trần tục,
 Một tấm lòng nhàn, gửi vào nơi rừng suối.
 Nghe nói bác ở trong đường trúc phong quang cũng đầy đủ,
 Tự nghĩ tôi lúc thức lúc ngủ vẫn mong cái nhà ở núi Sài.
 Hỏi thần Thái Hạo, Câu Mang xuân có được mấy ngày?
 Song cảnh Chung Nam, Thiều Thất từ xưa vẫn thường thế.
 Ở trong núi lại có thủ chữa được bệnh nghèo,
 Ngoài rèm hoa rêu như đồng tiền đầy mặt đất.

(Xuân Nhâm Tí 1792 họa đáp thơ ông Bùi Ưông Đại là tham mưu tùy giảng ở Phiên Phú)

Cuối đời, Phan Huy Ích trở về với đạo Lão, ông dựng một ngôi nhà vuông ở kinh đô, đặt tên là quán Bảo Chân và lấy đạo hiệu là Bảo Chân đạo nhân, với ý mong muốn tu dưỡng

giữ nguyên chân tính của mình trước tục lụy:

*Lý đoan thấu hội, nguyệt doanh đường,
Vật tướng tiêu ma tuyết tạt đường.
Bành Trạch cảm hy Đào Tĩnh Tiết,
Kính hồ do tiền Hạ Tri Chương.
Chất đồng cổ bách lãng sương hậu,
Tâm tự nhàn vân phát lĩnh dương.
Quân tử đề cung, qui cử phạm,
Khởi tu liêu khuếch thuyết du phương.
Đầu mối đạo lý thấy rõ như trăng soi khắp nhà,
Mơ tưởng dục vọng tiêu tan như tuyết rắc trên đường.
Dám mong như Đào Tĩnh Tiết ở Bành Trạch,
Vẫn muốn như Hạ Tri Chương với Kính hồ.
Chất như cây bách già đã vượt qua mùa sương,
Lòng tựa áng mây nhàn đi ra từ phía nam núi.
Quân tử giữ mình cho đúng khuôn phép,
Cần gì phải nói những chuyện viển vông xa xôi.*

Nhìn chung, mặc dù được xác lập trên tư cách của một nhà nho hành đạo song cũng tương tự như một số tác giả khác, Phan Huy Ích đã có nhiều lần thể hiện niềm cảm hứng hướng ra thiên nhiên, gửi gắm ký thác tâm sự của kẻ sĩ muốn được an nhàn. Tiến hành khảo sát 288 bài thơ chữ Hán của Phan Huy Ích được tuyển dịch, chúng tôi thấy có đến 17 lần ông trực tiếp nhắc tới chữ *nhàn* (chiếm 5,90) và 08 lần sử dụng điển gắn với tên người ẩn dật (chiếm 2,77%) song tất nhiên không phải ở trường hợp nào Phan Huy Ích cũng chia sẻ và hướng tới sự chọn lối sống ẩn như những nhân vật được nhắc tới đó. Trong khi đó, nhiều nhà nho ẩn dật lại coi lối sống nhàn, ẩn dật là một phương châm, triết lý sống của mình. Đó chính là sự khác biệt căn bản giữa những nhà nho hành đạo và nhà nho ẩn dật trong việc thể hiện cảm hứng hướng về thiên nhiên, khát vọng nhàn tản mà chúng tôi đã có dịp nhắc tới ở một số bài viết của mình.

3. KẾT LUẬN

Qua những sáng tác thơ chữ Hán, Phan Huy Ích đã thể hiện được một cách thành công các phương diện về đẹp con người cá nhân của mình, từ cảm hứng thể sự đến những vần thơ luôn hướng về Tổ quốc khi dặm trường sứ hành hay cảm hứng hướng về thiên nhiên với niềm khát vọng tiêu du, nhàn tản,... Đây là những nội dung cơ bản đã được chúng tôi chỉ ra trong báo cáo. Tài năng và tâm huyết như ông, ví thử ở vào một tình huống khác có thể sự ghi dấu sẽ còn rõ rệt hơn song với những quy định của lịch sử, Phan Huy Ích đã lựa chọn

một hướng đi cho riêng mình, đã dần thân và ông hoàn toàn xứng đáng với tư cách một nhà nho hành đạo điển hình của lịch sử văn học dân tộc mười thế kỷ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lộc (2004), “*Phan Huy Ích*”, Từ điển văn học, Nxb. Thế giới, tr.1386-1387, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc Nhuận (1996), *Nghiên cứu và đánh giá văn bản thơ văn bang giao, di sản của Phan Huy Ích*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
3. Lê Văn Tấn (2016), “Ngô Thì Nhậm: Nhà nho hành đạo trong văn học trung đại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 4, Hà Nội.
4. Hoàng Hữu Yên (2003), “*Phan Huy Ích*”, Từ điển tác giả tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.601-602, Hà Nội.

POETRY IN HAN LANGUAGE (CLASSIC CHINESE) BY PHAN HUY ICH: INSPIRATION TOWARDS WAY OF LIFE, COUNTRY AND LEISURELY DESIRE

Abstract: *Phan Huy Ich (1751-1822) was one of the great writers of Vietnamese medieval literature. He took the examination and became a mandarin of Le Dynasty; however, he got the highest position in Tay Son Dynasty as Minister of Rites. He left a total of 531 poems written in Han with a variety of contents. Through these poems, the author had a chance of expressing his positive time view; leaving a thought of a confucian scholar who was always enthusiastic with his dynasty and country as well as the beauty of the soul of a poet towards nature with leisure desire. Since then, his Chinese poetry has become a place to send and entrust valuable ideological inspirations not only of an era but it has also been and forever be the sympathy of the scholar.*

Keywords: *Phan Huy Ich, poetry in Han language (classic Chinese), medieval literature, Inspiration towards way of life, country inspiration, leisurely desire.*

TRANH KÍNH THỦ CÔNG Ở VIỆT NAM NHÌN TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI TRANH KÍNH THỦ CÔNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

Nguyễn Thị Bích Liễu

Trường Đại học Mở Hà Nội

Tóm tắt: Nghề thủ công là một trong nhiều yếu tố cấu thành lên kho tàng văn hóa nghệ thuật của mỗi một dân tộc, mỗi một đất nước. Có những nghề thủ công đã có sự giao thoa thương mại, văn hóa, để góp mặt ở các quốc gia khác nhau trong cùng một khu vực. Nhưng ở mỗi quốc gia, với sự riêng biệt về mặt văn hóa, lối sống, phong tục tập quán, khiến nghề thủ công đó cũng sự khác biệt. Dù trong cùng khu vực châu Á, nhưng ở mỗi nước, tranh kính thủ công có sự tương đồng và khác biệt, và sự khác biệt này đã tạo nên nét riêng biệt cho tranh kính thủ công ở mỗi đất nước. Trong phạm vi bài viết, với phương pháp nghiên cứu so sánh, trên cơ sở tổng hợp, phân tích đối tượng nghiên cứu, bài viết giới thiệu một cách khái quát về nghề vẽ tranh kính thủ công ở một số nước khu vực châu Á, từ đó đưa ra một số so sánh nghề tranh kính thủ công ở Việt Nam với nghề tranh kính thủ công của nước khác trong khu vực.

Từ khóa: Tranh kính thủ công, các nước châu Á, mối tương quan.

Nhận bài ngày 20.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Bích Liễu; Email: nguyenchlichieu@hou.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Tranh kính thủ công là thể loại nghệ thuật có từ sớm ở châu Âu, ở châu Á, và ở Trung Đông. Ở châu Á, mỗi nước có nghề tranh kính thủ công lại mang trong mình một vài đặc điểm riêng của thể loại nghệ thuật độc đáo này. Ở Trung Quốc là đỉnh cao của thể loại tranh kính thủ công, với các chủ đề đa dạng và sự tinh xảo trong tranh; Tranh kính ở Indonesia thể hiện nhiều chủ đề với nhiều đề tài như cảnh sinh hoạt hàng ngày, sinh hoạt dân gian, nghi lễ, lễ hội, Hồi giáo và lịch sử Indonesia; Các sử thi, huyền thoại,... Ở Ấn Độ, tranh kính thủ công vẽ các nghi lễ, tôn giáo,... Ở Việt Nam, tranh kính thủ công có chủ đề chủ yếu về tranh thờ cúng tổ tiên, tranh tôn giáo, tranh trang trí.

2. NỘI DUNG

2.1. Tranh kính thủ công ở Nam Bộ, Việt Nam

Tranh kính thủ công ở Việt Nam được biết đến nhiều nhất là thể loại tranh kính thủ công của người dân Nam Bộ. Thịnh hành ở Nam Bộ từ đầu thế kỷ 20, tranh kính thủ công Nam Bộ từng vang danh một thời, và vào thời kỳ thịnh hành, nó đã mang lại cho người dân làm nghề một cuộc sống sung túc, ấm no. Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, một bộ phận người Quảng Đông (Trung Quốc) di dân đến mảnh đất Nam Bộ sinh sống và lập nghiệp, tại đây thời kỳ đầu họ đã mở các cửa tiệm buôn bán kính (kiếng¹), họ bán các loại kính tráng thủy làm gương soi, kính khuôn cửa tủ, khung cửa chớp, ô cửa thoáng,... Theo thời gian, cùng với sự phát triển của đời sống xã hội, đã cho ra đời dòng tranh kính thủ công ở Nam Bộ.

Tranh kính thủ công là loại hình tranh vẽ từ phía mặt sau của tấm kính - vẽ ngược. Khi vẽ xong, bức tranh được lật lại và trở thành mặt trước của tranh. Điều này là điểm tạo nên sự độc đáo của thể loại tranh kính thủ công này. Theo chia sẻ của nghệ nhân Trương Cung Tho², ở phường Lái Thiêu, thị trấn Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, ông đã được truyền nghề từ gia đình và làm nghề, gắn bó với nghề vẽ tranh kính thủ công từ khi còn rất nhỏ, ông và những nghệ nhân từng làm nghề cho rằng: Các bức tranh kính được hoàn thành phải trải qua nhiều khâu, nhiều công đoạn tỉ mỉ và công phu. Điều này đòi hỏi sự thẩm mỹ, khéo léo của người nghệ nhân, người thợ làm nghề, bởi chỉ cần sai một chi tiết, cũng xem như phải bỏ cả bức tranh và làm lại. Nghề vẽ tranh kính thủ công ở Nam Bộ được truyền từ đời này sang đời khác qua các thế hệ, người làm nghề trước truyền cho người làm nghề sau. Hình thức chủ yếu là cha truyền con nối để làm nghề, để phát triển và để lưu giữ nghề.

Những nghệ nhân, người thợ vẽ tranh kính mặc dù không được đào tạo bài bản qua trường lớp, chỉ được tiếp truyền lại từ đời trước đến đời sau bằng hình thức cha truyền con nối, tuy nhiên với cảm xúc chân thật, bình dị và tình yêu đối với nghề vẽ tranh kính thủ công, họ đã cho ra đời những bức tranh kính được chăm chút từ nội dung đến hình thức, từ bố cục đến không gian, từ nét vẽ đến màu sắc. Với kỹ thuật tạo hình được nghiên cứu, được đúc rút kinh nghiệm qua quá trình dài làm nghề, sự cân đối trong bố cục, sự khéo léo lồng ghép giữa con người với cảnh vật, đường nét mềm mại linh hoạt, nhịp điệu uyển chuyển, màu sắc rõ ràng đã làm cho những bức tranh kính thủ công trở nên sống động, gần gũi mà giản dị với người dân. Tranh kính thủ công Nam Bộ mang trong mình những nét đặc sắc riêng với bốn dòng tranh nổi tiếng, đó là: Dòng tranh kính Chợ Lớn (Sài Gòn); Tranh kính Lái Thiêu (tỉnh Bình Dương); Dòng tranh kính Chợ Mới (tỉnh An Giang) và dòng tranh kính thủ công của người Khmer.

Tranh kính Chợ Lớn thường vẽ về các chủ đề như: Tranh chúc tụng dùng để biếu tặng nhân những dịp hiếu hỉ, khai trương công việc làm ăn buôn bán [5, tr. 5]. Tranh thờ, phổ biến là tranh kính vẽ đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật Di Đà, Phật Di Lặc, tranh kính vẽ Bồ Tát Quan Thế Âm. Tranh thờ các vị thần độ mang cho nam giới, nữ giới, các vị gia thần, nữ thần, tranh Ông Táo, tranh thờ gia tiên. “Đặc trưng của dòng tranh kiếng Chợ Lớn là đề tài

¹ Cách gọi từ kính của người dân Nam Bộ.

² Tư liệu điền dã, phỏng vấn của tác giả bài viết, thực hiện tháng 2 năm 2019

phong phú, đa dạng được thể hiện bằng nhiều kỹ pháp tân kỳ, đặc biệt là kỹ thuật tráng thủy tạo thành đường nét cho hình họa và kỹ thuật dán các loại giấy kim loại đủ màu rực rỡ” [5, tr. 16]. Dòng tranh kính Lái Thiêu thường vẽ về chủ đề: Tranh thờ gia tiên, Tranh thờ Tử vi trấn trạch, Tranh thờ thần, Phật, Tranh trang trí. Trong đó, tranh thờ cúng tổ tiên của Lái Thiêu là phổ biến nhất. Tranh thờ tổ tiên “từ những loại tranh đại tự hoặc hoa điều (kiết tường) kèm hai câu đối tráng thủy treo ở trung đường, đến bộ tranh thờ “bộ ba” treo phía sau bàn thờ ông bà để thờ tự” [5, tr. 22]. Dòng tranh kính Chợ Mới (tỉnh An Giang), chủ yếu vẽ về tranh thờ cúng tổ tiên; Tranh thờ thần Phật; Tranh vẽ trang trí mang nội dung chúc cát tường như ý.

Dòng tranh kính Khmer, thường vẽ tranh chân dung ông bà, cha mẹ mặc trang phục truyền thống của người Khmer; Tranh thờ tổ tiên; Tranh thờ Phật, Ngũ Phật; Đặc biệt là tranh Witsowan trấn trạch. Đặc điểm nổi bật của tranh kính thủ công là trong quá trình phát triển của mình, ở mỗi giai đoạn phát triển, tranh kính luôn tích hợp những nội dung mới để phù hợp với tập tục, văn hóa và lối sống của cộng đồng dân cư, dân tộc, và từ đó, mỗi dòng tranh kính hình thành những sắc thái riêng biệt, độc đáo. “Mỗi dòng tranh kiếng với những đặc trưng riêng đã hình thành nên một tập đại thành mỹ thuật đồ sộ mang sắc thái riêng của mỗi cộng đồng dân cư, dân tộc, góp phần làm phong phú cho bảng màu đa dạng của văn hóa vùng đất phương Nam” [5, tr. 63].

2.2. Tranh kính thủ công Trung Quốc

Tranh kính thủ công ở Trung Quốc được biết đến nhiều ở Quảng Châu¹ từ đầu thế kỷ thứ 18, việc vẽ tranh kính thủ công này tiếp tục được phát triển cho đến cuối triều đại nhà Thanh², giai đoạn phát triển nhất vào khoảng đầu thế kỷ 19, theo một số nghiên cứu thì Quảng Châu là nơi thịnh hành, phát triển của thể loại tranh kính thủ công này. So với các bức tranh của các thể loại tranh khác, tranh kính được đặc trưng bởi độ phản chiếu và độ trong suốt của bề mặt tranh. Tranh kính thủ công là tranh được các nghệ nhân, người thợ vẽ trên một mặt của tấm kính và khi hoàn thành, người xem sẽ xem hình ảnh từ mặt ngược lại. Loại tranh thủ công này rất thịnh hành, được ưa chuộng và được sưu tầm rộng rãi, đặc biệt giới quan lại, thượng lưu Trung Quốc thời bấy giờ.

Tranh kính thủ công ở Trung Quốc thời kỳ này gồm nhiều chủ đề: Tranh kính thủ công vẽ chân dung nhân vật, các nhân vật có thể là vua, hoàng hậu, quan lại, thiếu nữ,... Tranh chủ đề hiện thực, vẽ về khung cảnh ngoài trời, giải trí trong xã hội thượng lưu, Tranh chủ đề thiên nhiên về chim và hoa,... Ở chủ đề tranh kính thủ công vẽ chân dung các nhân vật, tác giả nhận thấy có hai hình thức: Tranh kính vẽ chân dung các nhân vật không có hình nền; Hoặc tranh kính vẽ chân dung nhân vật trong bối cảnh nội thất hoặc sân vườn, bối cảnh được cho là mô tả cuộc sống trong nhà của người Trung Quốc. Những nhân vật trong tranh thường là các vị vua, các vị hoàng hậu, các vị quan lại, hình ảnh các thiếu nữ,... Những bức tranh

¹ Quảng Châu: thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, và là một trong ba thành phố lớn nhất của Trung Quốc.

² Nhà Thanh: triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử đất nước Trung Quốc.

kính chân dung loại này phổ biến từ cuối thế kỷ 18 và trong suốt thế kỷ 19. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, những bức tranh kính thủ công được sản xuất vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 là các tác phẩm có chất lượng vào loại xuất sắc của tranh kính thủ công Trung Quốc. Ở chủ đề về khung cảnh ngoài trời, giải trí trong xã hội thượng lưu, trong số chủ đề được các họa sĩ Trung Quốc sử dụng thành công, dòng tranh kính ngược, tranh gương về chủ đề khung cảnh ngoài trời, giải trí trong xã hội thượng lưu Trung Quốc là chủ đề đã tạo nên nhiều tác phẩm đáng chú ý. Đây là dòng tranh miêu tả các thành viên của tầng lớp thượng lưu, quý tộc, quan lại, vợ, con và thê thiếp đang thư giãn trong khung cảnh thiên nhiên, thường ở bên hồ, sông, hoặc trong vườn và trên hiên của phủ nơi họ sinh sống. Những bức tranh này thường theo cặp, có nghĩa là một yếu tố biểu tượng được thêm vào các họa tiết được vẽ, với các khái niệm kép được thiết lập đối lập với nhau: ví dụ như: Tuổi già - trẻ, mùa đông - mùa hè, nhạc - thơ,...

Ở chủ đề về thiên nhiên chim và hoa, đây là một chủ đề truyền thống, phổ biến trong tranh kính thủ công Trung Quốc. Tác giả cho rằng dòng tranh này của Trung Quốc có nhiều dạng khác nhau như: Chủ đề chim và hoa trong khung cảnh tối giản; Chủ đề chim và hoa trong khung cảnh thiên nhiên; Chủ đề chim và hoa trên đường viền trang trí. Màu sắc trong các bức tranh kính thủ công loại này thường trang nhã, nhẹ nhàng. Chim ở đây là chim trĩ màu vàng hoặc màu bạc, thường đứng trên một tảng đá, kèm theo những bông hoa trông như tự nhiên hoặc một vòng hoa, bên dưới những bông mẫu đơn đang nở hoa và những con bướm bay lượn, một vài con gà lôi màu bạc, màu vàng hoặc màu đỏ, đang đứng trên những tảng đá xanh có hình dạng khúc khuỷu, nhiều hốc và rỗng. Ở Trung Quốc, những con chim này rất được coi trọng trong xã hội thượng lưu và thường được miêu tả trong tranh như đang di chuyển. Hoa mẫu đơn là loài hoa được đánh giá cao ở Trung Quốc, và là loài hoa thường được miêu tả với tần suất tương đối nhiều. Được coi là nữ hoàng của các loài hoa, nó tôn lên vẻ đẹp nữ tính, giàu có, kính trọng và quý phái. Tranh kính thủ công trang trí chim và hoa này là một trong những loại tranh kính thủ công được vẽ sớm ở Trung Quốc. Qua các tác phẩm tranh kính thủ công này, đã cho thấy các nghệ nhân, người thợ thủ công Trung Quốc là những người có kỹ năng tinh xảo trong việc sử dụng sơn màu để tạo ra các bức tranh sinh động, bắt mắt. Bên cạnh chim trĩ và hoa mẫu đơn, một số loài chim và hoa khác cũng được miêu tả trong tranh kính thủ công như hoa cúc, vì ở Trung Quốc, hoa cúc là biểu tượng của tuổi thọ, trong tranh kính thường có một con chim màu đỏ với đôi cánh xanh lam, mào mũ màu xanh đen.

Vào thế kỷ thứ 18, việc sản xuất tranh kính thể loại cung đình đã đạt đến đỉnh cao. Các quan lại triều đình, tầng lớp thượng lưu coi tranh kính là vật trang trí lộng lẫy có thể so sánh với những bức bình phong do họa sĩ thời Đường vẽ. Thể loại tranh kính thủ công Trung Quốc thế kỷ 18 khi nhìn tranh từ một khoảng cách ngắn càng thấy độ tinh xảo, các hình vẽ người, động vật, phong cảnh hoặc bất kỳ hình ảnh nào khác đều có cảm giác tạo độ phản chiếu. Với tranh chân dung, khuôn mặt của một nhân vật có thể được nhìn thấy trong những khoảng trống do bức tranh để lại, điều này tạo nên sự đa dạng rất hấp dẫn cho tranh. Các tác phẩm tranh kính là những tác phẩm mang đậm chất nghệ thuật; Tạo ra độ hấp dẫn thông qua

sự kết hợp nghệ thuật và văn hóa. Tác giả cho rằng, ngoài những điểm hấp dẫn này, tranh kính thủ công Trung Quốc còn có một sức hấp dẫn cụ thể hơn, các họa sĩ vẽ tranh kính ngược mà không tráng bạc. Nhờ tính chất phản chiếu của gương, kính, một tác phẩm tranh kính cho phép người quan sát không chỉ là một người nhìn ngắm, mà trở thành một người tham gia, bước vào phong cảnh hoặc nhập vai với hình ảnh, với nhân vật được mô tả. Có thể nói tranh kính thủ công Trung Quốc giai đoạn này là các tác phẩm nghệ thuật tinh xảo, phản ánh sự tài hoa của các họa sĩ, nghệ nhân tranh kính Trung Quốc thời kỳ này.

2.3. Tranh kính thủ công Indonesia

Tranh kính du nhập vào đất nước Indonesia những năm đầu thế kỷ 20, và giai đoạn có thể nói là thịnh hành của tranh kính ở Indonesia là những năm 1930. Khi du nhập vào Indonesia, tranh kính chỉ tập trung phát triển ở một số vùng chứ không phải trên tất cả lãnh thổ của đất nước này. Những vùng thịnh hành nghề tranh kính thì cũng mang nét riêng của từng vùng, có sự phát triển và dấu ấn riêng của nghệ thuật tranh kính thủ công. Như tranh kính Bali¹ mang nhiều họa tiết về đạo Hindu², tranh kính ở Bali khá mới mẻ, nó chỉ bắt đầu từ những năm 1927. Tranh kính ở Java³ thì thường mang màu sắc đậm hơn tranh kính ở các vùng khác, và cách vẽ tranh trên kính của các nghệ nhân ở Java thì vẽ như vẽ trên một tấm vải. Trong khi các nghệ nhân của vùng Cirebon⁴ thì sử dụng kỹ thuật vẽ ngược trên tranh kính, kỹ thuật này có độ khó cao hơn, yêu cầu sự tỉ mỉ hơn của các nghệ nhân. Sở dĩ có nét khác biệt trong các vùng mà tranh kính thịnh hành bởi mỗi vùng mang trong mình sự khác biệt về địa lý, về văn hóa bản địa.

Trong nhiều năm, tranh kính ở Cirebon vẫn sử dụng chủ đề phổ biến và thống nhất về Hồi giáo, kết hợp với đạo Hindu. Các họa tiết trang trí trong tranh kính Cirebon thường lấy cảm hứng từ các họa tiết Batik⁵ như sóng nước, mây,... Ở Cirebon, lúc này tranh kính không chỉ được xem là hội họa mà còn được phát triển như một yếu tố kiến trúc với những suy nghĩ sâu sắc hoặc triết lý chịu ảnh hưởng của người Hindu. Theo thời gian, ngoài chủ đề tôn giáo, thần thoại Hindu, các họa sĩ, nghệ nhân tranh kính ở Indonesia bắt đầu khám phá các chủ đề khác như phong cảnh thiên nhiên, các vấn đề xã hội, các cảnh sinh hoạt thường ngày, và tranh bắt đầu có xu hướng mang một cái nhìn chung và thống nhất, thành một biểu hiện của sự giải thích cá nhân và sự sáng tạo của nghệ sĩ. Tranh kính ở Indonesia có nhiều chủ đề khác nhau, đây là thể loại nghệ thuật mô tả một cách sống động sự đa dạng trong văn hóa, trong tôn giáo, trong cuộc sống của người dân Indonesia qua các thời kỳ. Tranh kính Indonesia lấy cảm hứng từ nhiều chủ đề trong cuộc sống hằng ngày như: Chủ đề về nghệ thuật dân gian, chủ đề về nghi lễ và lễ hội, chủ đề về Hồi giáo và lịch sử Indonesia, chủ đề về sử thi,

¹ Bali: một tỉnh của đất nước Indonesia.

² Đạo Hindu: hay còn gọi là Ấn Độ giáo, Ấn giáo. Hindu giáo là tên chỉ những nhánh tôn giáo chính có tương quan với nhau và hiện còn tồn tại ở Ấn Độ.

³ Java: một hòn đảo của Indonesia, phía nam giáp Ấn Độ Dương.

⁴ Cirebon: một thành phố cảng trên bờ biển phía bắc của đảo Java của Indonesia.

⁵ Batik: một loại vải truyền thống được tạo ra bằng kỹ thuật nhuộm sáp và in các hoa văn trên phương pháp thủ công truyền thống.

chủ đề huyền thoại,... Màu sắc trong các bức tranh kính thủ công ở Indonesia tươi sáng, nội dung bức tranh phản ánh sinh động lịch sử, văn hóa và xã hội Indonesia.

Những câu chuyện được thể hiện trong tranh kính Indonesia cho thấy có một số nét tương đồng với văn hóa Việt Nam: đề tài truyện cổ tích, ca ngợi các nhân vật và anh hùng lịch sử. Bên cạnh đó, tranh kính Indonesia cũng sử dụng thủ pháp vẽ ngược. Để tạo nên một tác phẩm tranh kính, người nghệ nhân phải vẽ ngược với quy trình thông thường, nét vẽ đầu tiên chính là nét cuối cùng của tác phẩm. Sau khi vẽ xong, nghệ nhân lật ngược lại bức tranh và trở thành một bức tranh hoàn chỉnh. Như vậy, có thể thấy được có sự tương đồng giữa nghệ thuật tranh kính thủ công ở Indonesia và nghệ thuật tranh kính thủ công ở Việt Nam, ở Trung Quốc, và Ấn Độ.

2.4. Tranh kính thủ công Ấn Độ

Tranh kính thủ công Ấn Độ là một trong nhiều thể loại hấp dẫn nhưng không được biết đến rộng rãi ở Ấn Độ. Tranh kính Ấn Độ phát triển thịnh hành vào khoảng thời gian giữa thế kỷ 19. Nguồn gốc của kỹ thuật tranh kính thủ công Ấn Độ được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nó bắt nguồn từ Ý, từ đó lan rộng khắp châu Âu vào thế kỷ 16. Thể loại tranh kính thủ công được du nhập vào Trung Quốc bởi các nhà truyền giáo thế kỷ 17 và đầu thế kỷ 18. Vào nửa sau của thế kỷ 18, kỹ thuật này đã được đưa đến Ấn Độ bằng con đường thương mại với Trung Quốc, sau đó đã phát triển mạnh mẽ ở bờ biển phía tây của Ấn Độ. Không lâu sau đó các nghệ nhân, họa sĩ Ấn Độ học được kỹ thuật và bắt đầu sản xuất những bức tranh kính ngược phản ánh truyền thống Ấn Độ. Đã có sự pha trộn giữa các yếu tố Ấn Độ và nước ngoài - Trung Quốc hoặc phương Tây - là một đặc điểm nổi bật của tranh kính Ấn Độ, nó phản ánh tính thẩm mỹ và khát vọng của con người thời kỳ đó. Các yếu tố được lấy từ kiến trúc thuộc địa, trang trí nội thất và thời trang được sử dụng nhiều trong các bức tranh của họa sĩ, nghệ sĩ, và phản ánh trong cách họ mô tả các vị thần và các chủ đề thần thoại.

Đa phần tranh kính thủ công Ấn Độ tái hiện các cảnh và nhân vật trong thần thoại Ấn Độ, bên cạnh đó, các chủ đề hiện thực như chân dung của các vị vua, quý tộc, cung đình,... cũng thường được miêu tả trong tranh kính thủ công. Các bức tranh kính được đặc trưng bởi phong cách táo bạo, màu sắc phong phú và chủ thể được miêu tả trong sự sang trọng. Giữa thế kỷ 19, trung tâm thịnh hành tranh kính thủ công Ấn Độ được cho là ở miền nam và miền tây Ấn Độ. Phần lớn các bức tranh kính thủ công ở miền nam Ấn Độ miêu tả chủ đề phổ biến là các vị thần uy nghi với màu sắc rực rỡ, các chi tiết và lá kim loại làm tăng thêm sự phong phú của các tác phẩm nghệ thuật. Những bức tranh kính thủ công này bị ảnh hưởng nặng nề bởi phong cách vẽ tranh được thực hành vào thế kỷ 19 ở các trung tâm lớn thuộc miền nam Ấn Độ. Các bức tranh mô tả các nhân vật và cảnh tôn giáo, và được trang trí bằng đá hoặc kim loại lấp lánh. Những bức tranh kính từ các trung tâm phía tây Ấn Độ thường được thực hiện bởi các họa sĩ Trung Quốc định cư ở Ấn Độ. Các đề tài như chân dung, phong cảnh và tĩnh vật là những chủ đề phổ biến, với sự pha trộn hấp dẫn giữa các yếu tố Ấn Độ và Trung Quốc. Hầu hết tác phẩm đều có bố cục đơn giản và hình nền giữ ở mức tối thiểu.

Tranh kính thủ công Ấn Độ được hình thành qua các giai đoạn khác nhau. Giai đoạn đó

bắt đầu với việc người nghệ sĩ đặt một tấm kính trong suốt lên bản vẽ phác thảo. Sau đó, họ vẽ lại những đường nét và chi tiết viền xung quanh theo bản vẽ phác thảo, tiếp theo họ tô màu hoặc cho các lá kim loại, giấy màu hoặc vàng vào các chi tiết trong tranh. Các nghệ nhân phải có một trí nhớ tốt vì họ phải vẽ thứ tự ngược các thành phần khác nhau của bức tranh. Kỹ thuật này rất tốn công sức và nếu không khéo léo bảo vệ kính thì có thể dẫn đến việc vỡ kính và làm mất nhiều tác phẩm. Các nghệ nhân tạo ra những bức tranh kính ngược đa phần là những người thợ thủ công, hành nghề theo kiểu cha truyền con nối.

Nghệ thuật tranh kính thủ công của Ấn Độ bị lãng quên trong nhiều năm về sau, hiện nay loại hình tranh này cũng đã nhận được một số sự quan tâm, chú ý của xã hội. Những bức tranh kính thủ công nguyên bản trở thành đồ sưu tầm được đánh giá cao bởi những nhà sưu tập nghệ thuật của Ấn Độ ngày nay.

2.5. Nhận định mối tương quan giữa tranh kính thủ công ở Việt Nam và tranh kính thủ công của những nước trên

Sự tương đồng về kỹ thuật thể hiện tranh kính

Có thể thấy rằng, về góc độ kỹ thuật thì tranh kính thủ công của Trung Quốc, của Indonesia, của Ấn Độ có sự tương đồng nghệ tranh kính thủ công ở Việt Nam. Sự tương đồng này về nhiều yếu tố như: cách vẽ tranh cũng giống nhau, đều vẽ thủ công ngược từ mặt sau của tấm kính, sau khi vẽ xong lật ngược lại để trở thành một tác phẩm tranh kính hoàn chỉnh. Các nghệ nhân vẽ tranh kính đều vẽ từ mặt sau của kính theo lối vẽ ngược so với cách vẽ tranh thông thường. Ở tranh vẽ thông thường, chi tiết ở sau thì vẽ trước, chi tiết ở gần thì vẽ sau, chi tiết ở trước chồng lên chi tiết ở sau. Còn ở tranh kính thủ công thì vẽ theo lối ngược lại, còn gọi là lối vẽ phản họa. Tức chi tiết ở trước thì vẽ trước, chi tiết ở sau thì vẽ sau, khi vẽ xong, lật ngược lại mặt không có nét vẽ trở thành mặt trước của tranh. Kỹ thuật vẽ ngược như vậy không phải nghệ nhân, người thợ nào cũng vẽ được, nó đòi hỏi kỹ thuật vẽ, trình độ vẽ tốt mới có thể vẽ được. Chất liệu thường được các nghệ nhân sử dụng nhiều nhất khi vẽ tranh kính là chất liệu sơn. Trong quá trình vẽ, các màu khác nhau của sơn được người nghệ nhân chế tạo theo những cách thủ công. Chất liệu vẽ là sơn, cho nên khi vẽ, nếu nghệ nhân không có kỹ thuật cao, sẽ dẫn đến nước sơn có thể bị khô, nhiều tác phẩm có hiện tượng bong sơn, càng để lâu càng bị hỏng. Qua các tác phẩm đã được nghiên cứu và phân tích, tác giả cho rằng, tranh kính thủ công ở Trung Quốc ra đời sớm nhất, kỹ thuật vẽ tranh của các nghệ nhân Trung Quốc có độ tinh xảo, tỷ mỉ, trau chuốt hơn so với kỹ thuật vẽ tranh của các nghệ nhân Indonesia, Ấn Độ và Việt Nam. Các tác phẩm tranh kính thủ công của Trung Quốc có độ mềm mại, chi tiết hơn so với tranh kính của các nước còn lại.

Sự tương đồng về chủ đề trong tranh

Về chủ đề trong tranh của cả bốn nước có sự giống và khác nhau. Nhưng chủ đề có sự tương đồng là chủ đề về tranh thờ thần, Phật, về các điển tích có trong lịch sử. Đề tài về thần, Phật được thể hiện ở tranh kính thủ công cả bốn nước. Cả bốn nước đều theo đạo Phật, do đó, đề tài thần, Phật được thể hiện nhiều trên tranh kính ở mỗi nước. Ở tranh kính thủ công của Trung Quốc và Ấn Độ còn có đề tài tranh chân dung, thể hiện, khắc họa, mô tả các nhân

vật trong xã hội. Như tranh kính Trung Quốc có tranh chân dung về Vua, về hoàng hậu, về phụ nữ, thiếu nữ thuộc tầng lớp thượng lưu của xã hội Trung Quốc. Còn ở Ấn Độ, cũng có dòng tranh kính về đề tài chân dung các vị vua, hoàng hậu của Ấn Độ. Các tác phẩm tranh chân dung này có độ tỉ mỉ, chi tiết và được trau chuốt kỹ lưỡng về kỹ thuật thể hiện.

Sự khác biệt về chủ đề trong tranh

Ở tranh kính thủ công của Trung Quốc, có nhiều đề tài được thể hiện như: Đề tài tranh khung cảnh sinh hoạt, giải trí của tầng lớp thượng lưu. Tranh mô tả cuộc sống của họ trong cung đình, trong phủ của gia đình. Đề tài về thiên nhiên, về chim muông hoa lá. Các đề tài này được nghệ nhân thể hiện cầu kỳ, sinh động. Ở tranh kính Indonesia, đề tài về cảnh sinh hoạt hàng ngày của những người dân trong xã hội. Các tác phẩm mô tả theo các cảnh sinh hoạt hàng ngày của những dân thường, những cảnh như làm ruộng, mức nước,... Đây đều là những khung cảnh gần gũi, thường nhật với tầng lớp nhân dân của Indonesia. Ở tranh kính thủ công Việt Nam có dòng tranh thờ gia tiên, đây có lẽ là dòng tranh khác biệt nhất so với tranh kính thủ công ở Trung Quốc, Indonesia và Ấn Độ. Dòng tranh thờ gia tiên ở Việt Nam được ra đời để thờ cúng tổ tiên và những người đã khuất trong gia đình, nó mang ngụ ý đời đời nhớ ơn tiên tổ, người dân Việt Nam đã thể hiện nếp nghĩ luôn hướng nguồn cội của mình. Tranh kính thờ cúng tổ tiên trong những gia đình thờ tổ tiên thuần túy ở Việt Nam thường gồm: Một khuôn lớn nằm ngang - bộ chữ đại tự; Một khuôn lớn ở giữa - bức tranh chính giữa; Hai khuôn nằm ngang đầu trên và đầu dưới (tùy không gian và ngụ ý của từng gia đình hai khuôn này có thể có hoặc không); Hai khuôn liền đứng hai bên - là hai câu đối. Bộ chữ đại tự được đặt ở vị trí nằm ngang ở phía trên bàn thờ tổ tiên, bộ chữ đại tự thường có ba, đôi khi là bốn chữ được viết bằng chữ Hán, có ý nghĩa nói lên công đức của tổ tiên để lại là ánh sáng soi đường cho con cháu noi theo. Có thể nói, dòng tranh kính thờ cúng tổ tiên là dòng tranh kính khác biệt và chỉ có ở Việt Nam, được người dân Việt Nam sử dụng.

3. KẾT LUẬN

Qua sự giới thiệu và phân tích khái quát nghề vẽ tranh kính thủ công của các nước trên, tác giả nhận định: Về chủ đề tranh, ở mỗi nước, chủ đề tranh kính có sự đa dạng, phong phú riêng, đáp ứng nhu cầu của đời sống, tập tục văn hóa của người dân mỗi đất nước. Về kỹ thuật thể hiện, nếu so về độ trau chuốt, nét vẽ tỉ mỉ, thì tranh kính thủ công ở Việt Nam, ở Indonexia, ở Ấn Độ có phần yếu hơn so với kỹ thuật vẽ tranh kính của Trung Quốc. Tranh kính thủ công ở Việt Nam một số tác phẩm còn thể hiện sự thô sơ, nét vẽ của các nghệ nhân, họa sĩ còn chưa trau chuốt, tỉ mỉ. Màu sắc, nước sơn ở tranh Trung Quốc có độ tương sáng, nhẹ nhàng, thanh nhã hơn so với dòng tranh kính thủ công của Indonesia, Ấn Độ và Việt Nam. Có thể nói nghề thủ công là một trong nhiều yếu tố cấu thành lên kho tàng văn hóa nghệ thuật của mỗi một dân tộc, mỗi một đất nước. Qua quá trình phát triển theo chiều dài lịch sử, qua sự tiếp biến về văn hóa nghệ thuật, nghề vẽ tranh kính thủ công này ở mỗi nước có sự khác biệt để phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của mỗi đất nước. Dòng lịch sử theo sự tiếp biến đã đem đến sự phát triển cho nghề vẽ tranh kính thủ công ở mỗi đất nước, có thời nuôi sống người dân làm nghề, sau này trở thành đối tượng có đóng góp vào những giá trị văn hóa nghệ thuật của các dân tộc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Thanh Bình (2011), “Hình tượng chư Phật trong nghệ thuật tranh kiếng Nam Bộ”, *Giác ngộ Online*, tr. 5 – 7.
2. Huỳnh Thanh Bình (2011), “Tranh thờ ông Táo”, *Tạp chí Kiến thức ngày nay*, số tháng 735, Xuân Tân Mão, tr. 113 - 115.
3. Huỳnh Thanh Bình (2012), “Hình tượng Quan Âm trong tranh kiếng”, *Tạp chí Kiến thức ngày nay*, số tháng 775, tháng 02, tr. 44 - 46, 132 - 133.
4. Huỳnh Thanh Bình (2012), “Người phụ nữ Khmer vẽ tranh Phật”, *Tạp chí Kiến thức ngày nay*, số tháng 782, tháng 5, tr. 12 - 15.
5. Huỳnh Thanh Bình (2013), *Tranh kiếng Nam Bộ (tranh nghệ thuật)*, Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Chu Mạnh Cường (2017), “Đặc sắc tranh kính”, *Tạp chí Mỹ thuật Nhiếp ảnh*, số 3 (57), tr. 12 - 14.
7. Mỹ Linh (1992), “Nghề vẽ tranh trên kính ở một vùng cù lao”, *Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật*, số 5 (107), tr. 47 - 48.
8. Nguyễn Thị Bích Liễu (2018), “Nghệ thuật tranh kiếng thờ và sự hiểu kính của người dân Nam Bộ”, *Triết lý nhân sinh của người dân Nam Bộ, Việt Nam - Phần 2, Văn hóa tổ chức đời sống*, Nxb. Đại học Cần Thơ.
9. Vĩnh Thông (2018), “Tục thờ cúng ông bà vùng châu thổ phương Nam”, *Tạp chí Xây dựng đời sống văn hóa*, số 197, tháng 11, tr. 49 - 50.
10. Trương Ngọc Tường (2002), *Nghề vẽ tranh kiếng tại Nam Bộ/trong Xóm nghề & nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, tr. 26 – 39, Nxb. Trẻ.

IN A RELATIONSHIP WITH GLASS PAINTING CRAFT
OF SOME COUNTRIES IN THE AREA

Abstract: *Craftsmanship is one of many factors that make up the cultural and artistic treasures of each nation, each country. There are crafts that have had trade and cultural exchanges, to present in different countries in the same region. But in each country, with differences in culture, lifestyle, customs and habits, making that craft is also different. Although in the same Asian region, in each country, handmade glass paintings have similarities and differences, and this difference has created a distinct feature for handmade glass paintings in each country. Within the scope of the article, with comparative research methods, on the basis of synthesis and analysis of research objects, the article briefly introduces the craft of manual glass painting in some Asian countries, thereby makes some comparisons of handmade glass paintings in Vietnam with the craft of glass paintings of other countries in the region.*

Keywords: *Craft glass paintings, Asian countries, correlation.*

MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG ĐỐI CHIẾU CHUYỂN DỊCH THUẬT NGỮ KINH TẾ THƯƠNG MẠI TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Trần Quốc Việt

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết là một nghiên cứu sơ khảo về hệ thuật ngữ kinh tế thương mại tiếng Anh và tiếng Việt thông qua việc tìm hiểu quan niệm về đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ. Từ đó, phân tích một số thuận lợi và khó khăn trong quá trình đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ kinh tế thương mại tiếng Anh và tiếng Việt góp phần trong việc đánh giá quá trình chuẩn hóa thuật ngữ KTTM tiếng Việt ở Việt Nam.

Từ khóa: Thuật ngữ, đối chiếu chuyển dịch, chuyển dịch thuật ngữ.

Nhận bài ngày 15.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Trần Quốc Việt; Email: tqviet2@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trên con đường hội nhập và phát triển, nhu cầu đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ kinh tế thương mại (KTTM) trong các quan hệ kinh tế quốc tế, hoạt động giáo dục, giao lưu văn hóa và nghiên cứu khoa học tại Việt Nam ngày càng cấp thiết. Tuy nhiên, việc nghiên cứu một cách khoa học, nhất là nghiên cứu đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ KTTM từ tiếng Anh sang tiếng Việt thì hầu như chưa có công trình nào đáp ứng. Chính vì vậy, mục tiêu của bài báo bước đầu nghiên cứu một số thuận lợi và khó khăn trong quá trình đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ KTTM tiếng Anh sang tiếng Việt giúp đáp ứng giải quyết những khó khăn trong đàm phán, trao đổi, kí kết hợp đồng, trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam, Anh và các nước khác, trong việc chuyển dịch các tài liệu liên quan đến chuyên môn, đặc biệt trong các cuốn từ điển mà còn đáp ứng được công tác nghiên cứu khoa học về mặt lí luận quan trọng trong việc phát triển và xây dựng hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt ở Việt Nam thời đại mới góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

2. NỘI DUNG

2.1. Nghiên cứu đối chiếu trong chuyển dịch thuật ngữ

2.1.1. Cơ sở lí luận về ngôn ngữ học đối chiếu

Theo Hoàng Phê [2015: 544] đối chiếu là “so sánh cái này với cái kia (thường với cái

dùng làm chuẩn) để từ những chỗ giống nhau và khác nhau mà biết được rõ hơn”. Trong tác phẩm *Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ*, Bùi Mạnh Hùng [2008: 13-14] cho rằng ngôn ngữ học đối chiếu hay phân tích đối chiếu hay nghiên cứu đối chiếu, nghiên cứu xuyên ngôn ngữ, nghiên cứu tương phản hay ngôn ngữ học so sánh miêu tả là một phân ngành của ngôn ngữ học. Tuy nhiên, tên gọi ngôn ngữ học đối chiếu vẫn được sử dụng phổ biến hơn cả ngay tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Mục đích của ngôn ngữ học đối chiếu dùng để so sánh hai hoặc nhiều hơn hai ngôn ngữ, không tính đến vấn đề các ngôn ngữ có quan hệ nguồn gốc hay thuộc cùng một loại hình hay không “ngôn ngữ học đối chiếu sử dụng để xác lập những điểm giống và khác nhau hay những tương đồng và loại biệt của phạm vi đối tượng được khảo sát. Do vậy, nghiên cứu đối chiếu không chỉ nhằm giải quyết các mối quan hệ ngữ hệ mà còn chủ yếu hướng vào những tương đồng và dị biệt về cấu trúc, hoạt động của ngôn ngữ đó. Trên cơ sở đó, ông đưa ra năm nguyên tắc trong đối chiếu:

Nguyên tắc 1: Bảo đảm các phương tiện trong hai ngôn ngữ đối chiếu phải được miêu tả một cách đầy đủ, chính xác và sâu sắc trước khi tiến hành đối chiếu để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng; Nguyên tắc 2: Việc nghiên cứu đối chiếu không thể chỉ chú ý đến các phương tiện ngôn ngữ một cách tách biệt mà phải đặt trong hệ thống; Nguyên tắc 3: Khi nghiên cứu so sánh đối chiếu, phải xem các phương tiện đối chiếu trong hệ thống ngôn ngữ và trong hoạt động giao tiếp; Nguyên tắc 4: Đây là nguyên tắc đòi hỏi phải đảm bảo tính nhất quán trong việc vận dụng các khái niệm và mô hình lí thuyết để miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu; Nguyên tắc 5: Khi đối chiếu hai ngôn ngữ với nhau, phải chú ý đến đặc trưng loại hình giữa các ngôn ngữ cần đối chiếu để có cách tiếp cận phù hợp. Rõ ràng khi nghiên cứu đối chiếu các loại hình ngôn ngữ này có gần gũi không và có thể lựa chọn được cách tiếp cận thích hợp không là những yếu tố cần thiết phải tính đến. Bên cạnh đó, còn các yếu tố khác tác động như bối cảnh lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Lường trước được như vậy, người nghiên cứu mới có thể giải thích một cách sâu sắc những tương đồng và khác biệt của các ngôn ngữ đối chiếu.

Ngôn ngữ học là một ngành khoa học thực nghiệm. Sức mạnh của một lí thuyết ngôn ngữ học được đo bằng hiệu quả giải thích cứ liệu ngôn ngữ thực tiễn. Sự lựa chọn một lí thuyết ngôn ngữ học có khả năng miêu tả thích hợp cả hai ngôn ngữ là một yêu cầu khó khăn hơn rất nhiều so với khi miêu tả một ngôn ngữ riêng lẻ. Như vậy, đối với việc nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ KTTM tiếng Anh và tiếng Việt, sau khi đã xác định được các nguyên tắc và phạm vi đối chiếu thì công tác đối chiếu sẽ được chúng tôi tiến hành từng bước một cách cụ thể. Dựa trên các nguyên tắc này, thứ tự các bước sẽ có điều chỉnh để phù hợp với các bình diện nội dung cần đối chiếu chuyển dịch trong nghiên cứu của chúng tôi.

2.1.2. Cơ sở lí luận chuyển dịch thuật ngữ

Chuyển dịch là sự chuyển mã của hai ngôn ngữ. Ngày nay yêu cầu của công việc chuyển dịch tăng lên rất nhiều, nhằm đáp ứng yêu cầu của sự giao lưu và phát triển xã hội. Yêu cầu đó đòi hỏi phải nghiên cứu và giải quyết những vấn đề dịch thuật không chỉ trên bình diện thực tiễn mà cả trên cơ sở lí luận khoa học “một cơ chế độc lập và trong quan hệ với nghiên

cứu đối chiếu, xét từ nhiều mặt, nó là một bộ phận chịu sự tác động trực tiếp của ngôn ngữ học đối chiếu và ngược lại về phần mình bằng thực tiễn dịch thuật, phiên dịch (chuyển dịch) cũng cung cấp tài liệu cần thiết cho nghiên cứu đối chiếu” [Lê Quang Thiêm, 2008: 56-64]. Thực tế cho thấy, ngôn ngữ học đối chiếu có quan hệ tác động qua lại rất mật thiết với lý thuyết dịch và dịch thuật. Tuy nhiên, các tác giả khi đề cập đến vấn đề này thì chưa tập trung nghiên cứu sâu mảng đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ khoa học - một bộ phận từ vựng quan trọng trong tri thức và phát triển của mọi ngôn ngữ “thuật ngữ đã phát triển thành một hệ thống lớn và đang tiếp tục hoàn thiện để phục vụ cho tư duy và giao tiếp, cho sự phát triển và truyền thụ khoa học và công nghệ, cho phát triển và lan tỏa văn hóa tri thức Việt Nam thời đại mới” [Lê Quang Thiêm, 2018: 9]. Những kết quả nghiên cứu về đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ tiếng Việt gần đây cho thấy việc nghiên cứu theo chiều hướng này là con đường, thành tựu quan trọng trong việc xây dựng và phát triển thuật ngữ tiếng Việt “chính các thuật ngữ và hệ thuật ngữ được xây dựng như vậy đã đem đến cho từ vựng tiếng Việt một diện mạo mới: diện mạo từ vựng của một ngôn ngữ khoa học” [Vũ Đức Nghiệu, 2011: 437].

Việc nghiên cứu các đặc trưng của thuật ngữ rất khác so với việc nghiên cứu từ vựng thông thường. Mục đích của nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ ngoài việc tìm ra sự giống nhau và khác nhau còn nhằm mục đích chuyển dịch chính xác thuật ngữ. Việc nghiên cứu chuyển dịch chính xác thuật ngữ qua đối chiếu được dựa trên cơ sở tương đương đơn vị cấu tạo của thuật ngữ. Thuật ngữ văn bản nguồn có cấu tạo là từ khi chuyển sang thuật ngữ văn bản đích cũng phải có cấu tạo là từ; thuật ngữ văn bản nguồn có cấu tạo là ngữ khi chuyển sang thuật ngữ văn bản đích cũng phải có dạng cấu tạo tương đương là ngữ. Nếu như gặp trường hợp thuật ngữ ngôn ngữ nguồn là cụm từ được chuyển dịch sang ngôn ngữ đích là từ (có cấu trúc đơn giản hơn) thì càng tốt. Khi chuyển dịch thuật ngữ từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích điều quan trọng là nội dung khái niệm của những thuật ngữ này không bị thay đổi hay bóp méo, mà nó được bảo toàn tuyệt đối cả về hình thức tương đương- đây là điều kiện lý tưởng “đối với dịch thuật ngữ thì đó phải là dịch cấu tạo thuật ngữ, tức là trong lúc dịch kết quả không chỉ chuyển nội dung khái niệm mà cấu tạo thuật ngữ ở ngôn ngữ đích để biểu đạt khái niệm đó” [Lê Quang Thiêm, 2015: 180]. Hoàng Văn Vân [2003: 276] cho rằng “dịch không chỉ thuần túy và việc khớp nối các từ, ngữ hay câu của ngôn bản ngữ với các từ ngữ, ngữ hay câu được cho là tương đương ở ngôn bản ngữ đích,... đơn vị dịch là ngôn bản, và vì vậy mỗi quan tâm trực tiếp của dịch thuật phải là ngôn ngữ học. Điều này có nghĩa là nghiên cứu dịch thuật cần phải dựa vào một mô hình ngôn ngữ học, một mô hình có đủ sức mạnh hay đủ các khái niệm siêu ngôn ngữ như một bộ đồ nghề hoàn chỉnh để giúp thông dịch viên và các nhà nghiên cứu dịch thuật nói hay thảo luận một cách có ý nghĩa về quá trình dịch”.

2.2. Một số thuận lợi và khó khăn trong đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ KTTM tiếng Anh và tiếng Việt

2.2.1. Thuận lợi

Thuật ngữ là một bộ phận từ vựng đặc thù có chức năng biểu đạt các khái niệm khoa học một cách chính xác và hệ thống. Tính hệ thống là thuộc tính quan trọng của bộ phận từ

ngữ này, bởi lẽ có đảm bảo được tính hệ thống, thuật ngữ mới thực hiện được chức năng biểu đạt sáng rõ, chính xác các khái niệm. Trong hệ thống, các thành tố được tổ chức theo tôn ti và lại có quan hệ với nhau một cách logic, chặt chẽ. Tính hệ thống của thuật ngữ bị quy định bởi tri thức khoa học, tri thức mà bản chất được hình thành, đúc rút từ những khảo sát, nghiên cứu phát hiện theo quy luật của chân lí. Phát hiện cái chân giá trị của khoa học là mục đích tối thượng của nhà khoa học. Tính hệ thống của hệ thuật ngữ cũng là yêu cầu bắt buộc đối với người đặt, sáng tạo, tiếp nhận thuật ngữ. Bởi vì có đặt một cách hệ thống, có tính toán cân nhắc chủ quan của người sáng tạo một cách hiệu quả thì hệ thống thuật ngữ không những phản ánh trung thực tri thức khoa học mà còn có hiệu lực cao trong nhận thức, sáng tạo của giới chuyên môn [Lê Quang Thiêm, 2018: 163].

Chuyển dịch là chuyển đạt ý nghĩa của ngôn ngữ gốc (*the source language*) sang ngôn ngữ đích (*the target language*). Newmark, P [1988: 151] nhận xét "dịch kỹ thuật được phân biệt với các loại hình dịch khác chủ yếu bởi thuật ngữ", các thuật ngữ KTTM ở đây không chỉ là vấn đề của các văn bản khoa học kỹ thuật mà còn là các thuật ngữ xuất hiện trong các cuốn từ điển chuyên ngành, chuyên môn nhất định, do đó cũng có một số thuận lợi sau:

Một là, trong các công trình nghiên cứu về dịch thuật, các nhà khoa học luôn luôn đề cập đến mối quan hệ chặt chẽ giữa việc mô tả thuật ngữ với việc sử dụng chúng trong ngữ cảnh "thuật ngữ là một chuỗi các khái niệm khoa học nằm trong một ngữ cảnh cụ thể" [Kageura, 2002: 11]. Cho nên việc tìm ra nghĩa của một thuật ngữ nào đó trong ngôn ngữ đích, phân tích ngữ cảnh mà nó sử dụng trong ngôn ngữ nguồn là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, các thuật ngữ xuất hiện trong các cuốn từ điển chuyên ngành hiện có của chúng tôi lại không phải là lớp từ ngữ thông thường được sử dụng trong các văn bản khoa học hay trong giao tiếp hàng ngày, mà chúng là lớp từ vựng được sử dụng trong một lĩnh vực chuyên môn cụ thể - đó là lĩnh vực KTTM. Các cuốn từ điển chuyên ngành KTTM này cũng không có chức năng trong việc đưa ra hay phân tích ngữ cảnh của thuật ngữ, mà chúng chỉ là hai bảng thuật ngữ đối dịch của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Do đó, người sử dụng không cần phải phân tích ngữ cảnh của một thuật ngữ nào đó được sử dụng trong từ điển chuyên ngành mà vẫn có thể tìm ra được nội dung hay ý nghĩa đích thực mà tác giả muốn đối chiếu chuyển qua đó.

Hai là, các thuật ngữ KTTM xuất hiện trong nguồn ngữ liệu của chúng tôi khảo sát đã được chuyển dịch nghĩa sang ngôn ngữ đích, mà mấu chốt của vấn đề dịch thuật đó là tìm được nội dung tương đương của thuật ngữ, nên khi cần thiết chúng ta có thể bỏ qua các nghĩa phái sinh khác cốt làm sao tìm được nghĩa trực tiếp, nghĩa gốc hay nghĩa chuyển mà thuật ngữ biểu hiện trong ngôn ngữ đích. Khác với những thuật ngữ được dùng trong các văn bản khoa học - đó là những thuật ngữ có tính thành ngữ rất cao, lại thuộc vào một loại hình văn bản đòi hỏi tính chính xác, lô gích, rõ ràng và mạch lạc. Do đó trong thực tế nhiều dịch giả cảm thấy rất khó khăn với việc diễn đạt loại thuật ngữ này cả ở trong ngôn ngữ nguồn lẫn ở trong ngôn ngữ đích. Trong khi đó, các thuật ngữ xuất hiện trong các cuốn từ điển chuyên ngành này là những đơn vị không mang ý nghĩa thành ngữ, chúng là lớp từ vựng được dịch một cách tự do hơn và giới hạn trong phạm vi sử dụng của chúng mà thôi. Do vậy, người sử

dụng rất dễ dàng khu biệt nghĩa của các thuật ngữ và dễ nhận diện được các nghĩa của thuật ngữ hơn khi chúng liên kết với nhau.

2.2.2. *Khó khăn*

Bên cạnh những thuận lợi, trong quá trình đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ cũng có một số khó khăn nhất định. Khi bàn về những khó khăn trong dịch thuật, Vũ Ngọc Cân [2007: 22 - 26] cho rằng trong quá trình chuyển dịch có ba khó khăn cơ bản sau: 1) Sự bất đồng ngôn ngữ; 2) Sự khác biệt về văn hóa các dân tộc tạo nên và 3) Sự khác biệt về phương thức tư duy của từng dân tộc. Do đó, ông khẳng định dịch thế nào để cho người tiếp nhận bản dịch chấp nhận được là điều vô cùng khó khăn cho nên "việc phân loại các khó khăn trong đó có ý nghĩa to lớn về mặt phương pháp luận, đồng thời cũng tạo ra được ý thức về chúng để từ đó đề ra, xây dựng một chiến lược và sách lược nhằm giúp công việc dịch thuật và đào tạo phiên dịch ngày càng tốt hơn" [tr.22]. Trong khi đó, Hoàng Thị Minh Phúc [2009: 169] lại đưa ra bốn khó khăn mà người dịch thường hay gặp phải là: a) Thiếu kiến thức tổng quan về dịch thuật; b) Hạn chế về khả năng ngôn ngữ; c) Ảnh hưởng của giao thoa văn hóa và d) Không xác định rõ ngữ cảnh.

Dựa trên các quan điểm của tác giả khi phân tích những khó khăn trong quá trình đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ KTTM từ tiếng Anh sang tiếng Việt, chúng tôi thấy có khó khăn nhất định sau: *Một là*, liên quan đến kiến thức chuyên môn. Mỗi ngành, mỗi lĩnh vực có những thuật ngữ đặc thù riêng; vì vậy, sẽ rất khó khăn cho người dịch vì họ không nắm vững được kiến thức của ngành hay của lĩnh vực chuyên môn đó, dẫn đến việc không chuyển tải hết được nội dung của các thuật ngữ cần dịch, đồng thời có thể dịch sai nội dung của những thuật ngữ đó "kiến thức chuyên môn ở đây bao gồm việc nhận diện chúng trong một văn bản, phân biệt chúng với các loại hình cấu tạo khác, xác định chức năng ngữ pháp, ngữ nghĩa của chúng, có như vậy mới có thể xử lý được chúng và tiến tới sử dụng được chúng" [Hoàng Thị Minh Phúc, 2009: 169]. Qua ngữ liệu điều tra, chúng tôi thấy đây là những thuật ngữ thông thường khi được sử dụng trong một chuyên ngành hẹp chúng được nạp thêm nghĩa mới dựa trên nét tương đồng giữa các từ và khái niệm trong ngôn ngữ. Trong quá trình chuyển dịch, người dịch cần phải xác định khái niệm của chuyên môn và phương pháp chuyển dịch ở đây là phải tìm ra được những nét nghĩa tương đương gần nhất thông qua việc lựa chọn những từ ngữ thích hợp nhất trong ngôn ngữ đích để chuyển tải ý nghĩa hạt nhân của từ nhưng vẫn đảm bảo sự chính xác và phù hợp với ngôn ngữ chuyên ngành. Ví dụ từ **order** có nghĩa là ra lệnh, sắp xếp thứ tự, trong lĩnh vực chuyên ngành khách sạn từ này còn có nghĩa gọi đồ ăn, đặt đồ ăn; tuy nhiên, trong lĩnh vực KTTM từ **order** lại có nghĩa đơn đặt hàng; hay như từ **medium** có nghĩa là vừa, trung bình, trong chuyên ngành khách sạn từ này còn có nghĩa là chín tới; tuy nhiên, trong lĩnh vực KTTM từ **medium** có nghĩa vật trung gian, môi giới. Mặc dù số lượng thuật ngữ có cấu tạo ở dạng này chiếm tỉ lệ không nhiều nhưng cũng gây ra nhiều khó khăn trong quá trình chuyển dịch.

Hai là, ảnh hưởng của yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ cũng gây ra không ít những khó khăn trong đối chiếu dịch thuật. Nide, E viết "ý nghĩa của từ được quy định bởi nội dung cú pháp và nội dung văn hóa"[theo Lê Văn Thắng, 2008: 111], do đó khi chúng ta đã hiểu được

sự khác biệt về hàm nghĩa văn hóa giữa hai ngôn ngữ, đồng thời khắc phục được những trở ngại để hiểu được và lý giải được nội dung do sự khác biệt văn hóa giữa hai ngôn ngữ tạo nên từ đó hiểu được hàm ý văn hóa "hàm ẩn" trong dịch thuật, tiến tới nắm bắt được chính xác ý nghĩa mà ngôn ngữ văn bản nguồn cần chuyển dịch. Đối với người dịch nếu không có kiến thức so sánh văn hóa vững vàng thì không thể dịch hay lý giải một cách chính xác các tương đương dịch thuật trong nguyên tác. Thực tế chỉ ra rằng nếu các ngôn ngữ có cùng họ hàng với nhau thì chúng thường có những điểm giống nhau về từ ngữ, cấu trúc, ngữ pháp thậm chí cả về đặc trưng văn hóa, nên việc chuyển dịch hai loại hình ngôn ngữ này có nhiều thuận lợi. Trong khi đó, tiếng Anh và tiếng Việt lại là hai ngôn ngữ khác nhau về loại hình do đó việc chuyển dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt ngay cả khi chúng ta có sẵn những công cụ hỗ trợ về dịch thì đây vẫn được xem là công việc hết sức khó khăn, phức tạp. Hoàng Văn Vân [2009: 10] viết "việc chọn một từ hay một cách diễn đạt nào đó trong ngữ đích có thể tương ứng nhất với một từ hay một cách diễn đạt trong ngữ nguồn dường như vẫn là một khó khăn đối với thông dịch viên, bởi vì từ ngữ (trong ngữ nguồn) không có sự tương đương của chúng trong ngôn ngữ mới (ngữ đích), những biểu hiện của văn hóa cũng không có sự tương đương và thông dịch viên sẽ không bao giờ tiếp cận một văn bản gốc hai lần theo cùng một cách". Dịch thuật là sự chuyển đổi về mặt hình thức giữa hai ngôn ngữ vì thế lấy yêu cầu cụ thể làm nguyên tắc chuyển dịch cơ bản mới có thể đảm bảo được tính thống nhất về nội dung tư tưởng giữa bản dịch và nguyên tác "dịch một ngôn bản từ ngữ nguồn sang ngữ đích là một công việc phức tạp và khó khăn" [Hoàng Văn Vân, 2003: 279] cho nên người dịch bắt buộc phải có kiến thức tổng quát về dịch thuật, phải nắm bắt thông thạo hai loại hình ngôn ngữ và cần phải có sự hiểu biết sâu sắc văn hóa của dân tộc mình và văn hóa của nước ngoài để từ đó tìm ra những phương hướng và giải pháp cụ thể trong chuyển dịch thuật ngữ.

Ba là, đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ KTTM tiếng Anh sang tiếng Việt phải đảm bảo tính ngắn gọn. Thuật ngữ cũng như những đơn vị từ vựng khác đều mang tính chất định danh; nếu thuật ngữ có cấu tạo dài dòng thì sẽ thiên về tính chất miêu tả, định nghĩa khái niệm, đối tượng là chủ yếu. Do đó, muốn kết cấu của thuật ngữ được chặt chẽ, đảm bảo tính chất định danh của thuật ngữ thì về mặt hình thức đòi hỏi thuật ngữ phải ngắn gọn, cô đọng. Thuật ngữ lý tưởng nhất xét theo tiêu chuẩn này chỉ có cấu tạo gồm một thành tố hoặc theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ nên gồm 2, 3 thành tố cấu tạo "trong thành phần cấu tạo thuật ngữ, chỉ cần chứa một số lượng đặc trưng tối thiểu cần thiết, nhưng vẫn đủ để đồng nhất hóa và khu biệt hóa các khái niệm được phản ánh bằng thuật ngữ đó" [Belakhov, 1976: 211 - 214]. Tuy nhiên, gần đây một số nhà khoa học lại không đề xuất số lượng cụ thể về thành tố cấu tạo thuật ngữ mà lại đưa ra tiêu chuẩn về độ dài tối ưu của thuật ngữ. Trong đó, nhấn mạnh đến mỗi thành tố cấu tạo thuật ngữ biểu đạt một khái niệm từ hệ thống khái niệm của lĩnh vực chuyên môn. Như vậy, để chuyển dịch thuật ngữ KTTM từ tiếng Anh sang tiếng Việt thì đây cũng là một trong những khó khăn cần lưu ý đến.

3. KẾT LUẬN

Bài viết là những kết quả khảo cứu ban về một số thuận lợi và khó khăn trong quá trình đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ KTTM tiếng Anh sang tiếng Việt, các vấn đề khác có liên

quan đến chúng sẽ còn được chúng tôi trình bày vào những bài báo tiếp theo. Tuy nhiên, dù thế nào chăng nữa, cũng có thể khẳng định rằng những vấn đề phân tích và trình bày ở trên là một vốn quý để tiếp tục xây dựng, phát triển một hệ thuật ngữ KTTM phong phú và đầy đủ hơn, đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn trong tương lai. Các kết quả khảo sát và phân tích trên đây tuy còn đơn giản, nhưng có thể là những thông tin hữu ích, góp phần để chúng ta có cái nhìn toàn cảnh, đầy đủ hơn về thuận lợi và khó khăn trong quá trình đối chiếu chuyển dịch hệ thống thuật ngữ KTTM ở cả hai ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belakhov, L (1976), *Những vấn đề tiêu chuẩn hóa Nhà nước về thuật ngữ*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
2. Vũ Ngọc Cân (2007), "Các khó khăn trong dịch và phương hướng khắc phục", *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (8), tr.22-26, Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Dụ (2009), *Từ điển thuật ngữ Kinh tế - Thương mại Anh-Việt*, Nxb. Giao thông Vận tải, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Kageura K. (2002), *The dynamics of terminology*, John Benjamin's Publishing Company.
6. Newmark P. (1988), *Textbook of Translation*, Prentice - Hall, Hemel Hempstead.
7. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
8. Hoàng Phê (2015), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
9. Hoàng Thị Minh Phúc (2009), *Các biểu thức ngôn ngữ cố định trong văn bản khoa học kỹ thuật tiếng Anh và các tương đương của chúng trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
10. Lê Văn Thắng (2008), "Những thay đổi cấp thiết trong dạy - học dịch trước vận thế hội nhập", *Tạp chí Khoa học* (13), tr.111.

SOME ADVANTAGES AND DISADVANTAGES OF CONTRASTIVE TRANSLATION OF ENGLISH AND VIETNAMESE COMMERCIAL ECONOMIC TERMS

Abstract: *The paper is an initial article of English and Vietnamese commercial economic terms based on understanding some concepts of contrastive translation of terms. Thank to the analysis on some advantages and disadvantages of the process of contrastive translation of English and Vietnamese commercial economic terms will contribute significantly to the assessment of the standardization process of Vietnamese terms in Vietnam.*

Key words: *Term, contrastive translation, translation term.*

THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI HƯỚNG TỚI HỘI NHẬP

Nguyễn Ngọc Lan

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Giáo dục và đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu. Các trường đại học luôn chú trọng, quan tâm đến nâng cao chất lượng đào tạo và xác định đó là nhu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Những năm qua, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã và đang quan tâm, chú trọng đến hoạt động nghiên cứu khoa học, trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Để nâng cao chất lượng giáo dục nói chung, chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên nói riêng đòi hỏi các thầy cô phải có định hướng đúng đắn, truyền tải được niềm đam mê và sự khám phá cho sinh viên. Bài viết tập trung phân tích lợi ích và mục đích của hoạt động nghiên cứu khoa học; đánh giá nguyên nhân khách quan và chủ quan trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao số lượng, chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phù hợp tiêu chí và đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học, sinh viên, thúc đẩy, hội nhập.

Nhận bài ngày 5.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Ngọc Lan; Email: nnlan@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Nghiên cứu khoa học (NCKH) sinh viên (SV) là hoạt động quan trọng và cần thiết của công tác đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế thế giới, hội nhập về giáo dục và đào tạo, xây dựng và phát triển phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội là một yêu cầu bức thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tính tự chủ sáng tạo và năng động, một tố chất rất cần thiết nhưng lại rất hạn chế trong trình độ sinh viên Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu khoa học từ SV trong các trường đại học (ĐH) hiện nay có thể nói là một chủ đề mang tính tiềm năng nhưng còn nhiều điều hạn chế. Tính tiềm năng ở chỗ SV là một lực lượng trẻ, đầy nhiệt huyết, dám nghĩ dám làm, có thời gian và trí sáng tạo không ngừng được phát triển dưới mái trường ĐH. Vấn đề còn hạn chế ở đây là do SV chưa nhận thức được những lợi ích từ NCKH mà SV đạt được khi phải chi phí bằng những tiềm năng nói trên để lao vào nghiên cứu trong

thời đại bùng nổ thông tin hiện nay. Gần đây đại diện Vụ Khoa học Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thừa nhận tỷ lệ sinh viên NCKH vẫn còn thấp, chất lượng nhiều đề tài chưa cao, chưa bám sát yêu cầu của đời sống. Nguyên nhân mấu chốt của vấn đề này là do kinh phí hỗ trợ cho SV nghiên cứu khoa học còn thấp, nhiều trường thiếu trang thiết bị, cơ sở vật chất, thiếu cán bộ hướng dẫn, chưa có chính sách động viên và khuyến khích thầy cô đóng góp tích cực cho nghiên cứu khoa học.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm liên quan

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư thì khoa học (*science*) là toàn bộ hoạt động có hệ thống nhằm xây dựng và tổ chức kiến thức dưới hình thức những lời giải thích và tiên đoán có thể kiểm tra được về vũ trụ. Thông qua các phương pháp kiểm soát, nhà khoa học sử dụng các quan sát, các dấu hiệu biểu hiện mang tính vật chất và bất thường của tự nhiên nhằm thu thập thông tin, rồi sắp xếp các thông tin đó thành dữ liệu để phân tích nhằm giải thích cách thức hoạt động, tồn tại của sự vật hiện tượng. Còn theo Từ điển Giáo dục học thì: “Khoa học là lĩnh vực hoạt động của con người nhằm tạo ra và hệ thống hóa những tri thức khách quan về thực tiễn, là một trong những hình thái ý thức xã hội bao gồm cả hoạt động để thu hái kiến thức mới lẫn cả kết quả của hoạt động ấy, tức là toàn bộ những tri thức khách quan làm nên nền tảng của một bức tranh về thế giới”. Theo **Luật Khoa học và Công nghệ** thì khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Theo **Earl R. Babbie** (1986), nghiên cứu khoa học (*scientific research*) là cách thức mà con người tìm hiểu các hiện tượng khoa học một cách có hệ thống; và là quá trình áp dụng các ý tưởng, nguyên lý để tìm ra các kiến thức mới nhằm giải thích các sự vật hiện tượng. Còn theo **Armstrong và Sperry** (1994), nghiên cứu khoa học dựa vào việc ứng dụng các phương pháp khoa học để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên - xã hội và để sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn [7, tr.179]. Như vậy có thể khái quát khái niệm nghiên cứu khoa học như sau: Nghiên cứu khoa học là hoạt động tìm kiếm, xem xét, điều tra hoặc thử nghiệm. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức,... đạt được từ các thí nghiệm NCKH để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên - xã hội và để sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn. Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ngày nay, khoa học đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo ra cơ sở vật chất của xã hội, hoàn thiện các quan hệ xã hội và hình thành con người mới. Có thể nói, NCKH có mục tiêu chủ yếu là tìm kiếm câu trả lời cho các câu hỏi đặt ra, nói cách khác là tìm kiếm kiến thức và sự hiểu biết. Tuy nhiên, nếu ta có thể chia sẻ, phổ biến thông tin, kiến thức mà ta có được thông qua nghiên cứu sẽ có hiệu quả cao hơn rất nhiều. Nói cách khác, bản chất của nghiên cứu khoa học là một quá trình vận dụng các ý tưởng, nguyên lý và phương pháp khoa học để tìm ra các kiến thức mới nhằm mô tả, giải thích hay dự báo các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Nghiên cứu có nghĩa là trả lời những câu hỏi mang tính học thuật hoặc thực tiễn; làm hoàn thiện và phong phú thêm các tri thức khoa học; đưa ra các câu trả lời để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Với cách nhìn như vậy, nghiên cứu

khoa học làm thay đổi cách nhìn nhận vấn đề của người đọc, thuyết phục người đọc tin vào bản chất khoa học và kết quả thực nghiệm nhằm đưa người đọc đến quyết định và hành động phù hợp để cải thiện tình hình của các vấn đề đặt ra theo chiều hướng tốt hơn.

Ngày nay mục đích nghiên cứu khoa học của sinh viên dưới mái trường đại học được thực hiện theo Quyết định số 08/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/3/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế về nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các trường Đại học, học viện và cao đẳng, kèm theo Quyết định này Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 19/2012/TT-BGD&ĐT trong đó xác định mục tiêu của hoạt động NCKH sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập của sinh viên, hình thành năng lực tự học cho sinh viên và góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

2.2. Lợi ích của sinh viên nghiên cứu khoa học

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đã và đang thu hút được số lượng sinh viên tham gia đông đảo bởi một số lí do sau:

Thứ nhất, nâng cao và củng cố kiến thức, đào sâu suy nghĩ. Khi tham gia nghiên cứu khoa học, SV sẽ tập làm quen với một đề tài nghiên cứu quy mô nhỏ, sẽ được tiếp cận với những vấn đề cụ thể, có ý thức đào sâu suy nghĩ, và tập cách tư duy để tự nghiên cứu giải quyết một vấn đề. Trong quá trình thực hiện đề tài SV sẽ nảy sinh ra nhiều hướng giải quyết khác nhau. Từ đó SV rèn luyện tư duy độc lập, biết bảo vệ lập trường khoa học của mình. Một số đề tài khoa học thường do một nhóm từ hai SV trở lên cùng thực hiện và do một SV làm trưởng nhóm vì vậy việc cùng thực hiện một đề tài nghiên cứu cũng giúp SV phát triển các kỹ năng mềm như làm việc theo nhóm với sự chia sẻ ý thức và trách nhiệm, thêm vào đó là kỹ năng tra cứu tư liệu, phương pháp phân tích, tổng hợp.

Thứ hai, phát triển và rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên. Việc thực hiện và bảo vệ một đề tài nghiên cứu khoa học sẽ rèn giũa cho SV kỹ năng diễn đạt, trình bày một vấn đề, kỹ năng thuyết trình, tập cho SV phong thái tự tin khi bảo vệ trước một hội đồng khoa học. Đây cũng là trải nghiệm rất quý báu và thú vị mà không phải bất kỳ SV nào cũng có được trong quãng đời SV của mình.

Thứ ba, tạo điều kiện trong việc nâng cao kết quả học tập. Mỗi SV tham gia viết bài báo khoa học, bài tham luận hội thảo hay thực hiện đề tài nghiên cứu sẽ được cộng thêm điểm rèn luyện. Đây cũng là cách thức giúp các SV đạt được kết quả học tập cao cuối năm học. Tạo điều kiện cho SV nghiên cứu khoa học là cần thiết đòi hỏi các nhà trường cần nghiên cứu cơ chế chính sách và có biện pháp phù hợp. Có như vậy kết quả học tập của SV cũng được cải thiện đáng kể, chất lượng đào tạo của nhà trường được cải thiện rõ ràng.

Thứ tư, tạo dựng các mối quan hệ xã hội. Quá trình tiếp cận với các thầy cô hướng dẫn sẽ thúc đẩy sự gắn bó hơn trong quan hệ của SV với các thầy cô. Sau quá trình cộng tác SV sẽ học hỏi được rất nhiều từ các thầy cô kiến thức cũng như những kinh nghiệm thực tế. Thiết lập được mối quan hệ xã hội là việc làm cần thiết bởi hơn hết cá thầy/cô là người có

kinh nghiệm trong nghề, có kiến thức hàn lâm và luôn hết lòng hết sức cho sự nghiệp giáo dục. Nên việc tạo dựng mối quan hệ với các thầy/cô giúp các em trưởng thành, tự tin hơn cả về chuyên môn lẫn kinh nghiệm thực tiễn.

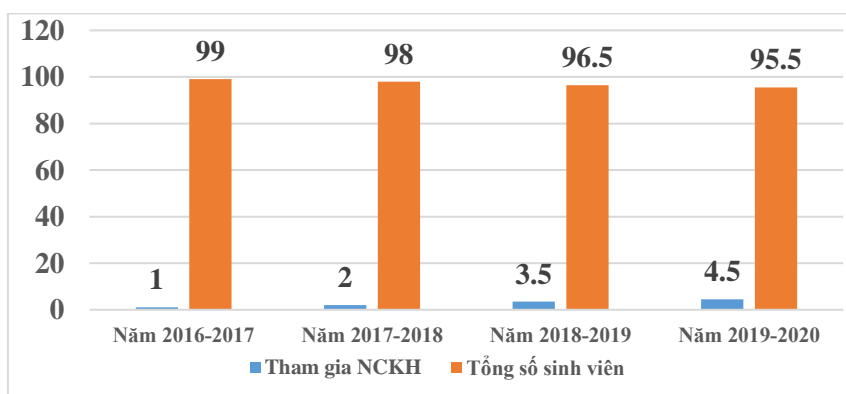
2.3. Thực tiễn hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.3.1. Kết quả đạt được

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội hiện có gần 400 cán bộ giảng viên, công nhân viên và hơn 6000 sinh viên. Trường hiện có 8 khoa, gồm: Khoa Giáo dục nghề nghiệp, Khoa Khoa học thể thao và sức khỏe, Khoa Sư phạm, Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa Kinh tế và Đô thị, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Văn hóa – Du lịch, Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ. Nhận thức rõ tầm quan trọng đối với hoạt động NCKH của sinh viên trong các trường đại học và đáp ứng nhu cầu phát triển tính chủ động, sáng tạo, tìm tòi và rèn luyện kỹ năng cho sinh viên, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã triển khai các hoạt động NCKH cho sinh viên từ rất sớm và cũng đã đạt được một số kết quả tích cực.

Thứ nhất, về số lượng sinh viên tham gia NCKH

Theo Báo cáo về hoạt động NCKH của sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội từ năm 2016 đến năm 2020 (khi nhà trường nâng cấp từ trường Cao đẳng lên trường ĐH) cho thấy SV đã bắt đầu có nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động NCKH và đã có sự quan tâm nhất định đến hoạt động này. Thể hiện ở tỷ lệ số sinh viên tham gia NCKH và số bài NCKH được công bố hằng năm đều có sự gia tăng, cụ thể: Năm 2016 chỉ có 30 sinh viên tham gia NCKH với 25 đề tài NCKH so với tổng số 3200 sinh viên của nhà trường. Đây là một con số vô cùng ít ỏi, thể hiện sinh viên còn khá thờ ơ, chưa nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động NCKH. Năm học 2017 đến 2018 có 85 sinh viên tham gia NCKH, tăng gấp 2.8 lần năm học 2016- 2017 chiếm 2% trên tổng số sinh viên của nhà trường, có 85 đề tài NCKH đã được công bố; năm học 2018-2019 đã có 97 sinh viên tham gia NCKH với 56 đề tài tăng gấp 1.1 lần so với năm 2017-2018 chiếm 3.5% trên tổng số sinh viên toàn trường. Đặc biệt năm học 2019-2020, trường Đại học Thủ đô Hà Nội có 152 sinh tham gia NCKH với 123 đề tài tăng 1, 6 lần so với năm học 2018-2019 chiếm 4.5% sinh viên toàn trường. Thể hiện qua bảng số liệu sau:

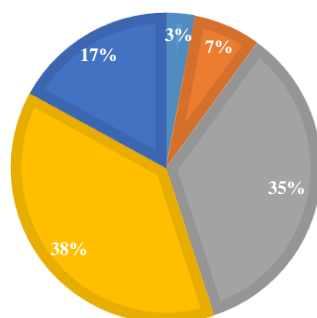


Nguồn: Báo cáo về hoạt động NCKH của sinh viên từ năm 2016-2020

Nhìn chung số lượng sinh viên tham gia NCKH vẫn còn khá ít so với tổng số lượng sinh viên toàn trường nhưng có thể thấy hoạt động này đang có sự phát triển đáng ghi nhận không chỉ về thu hút số lượng SV tham gia mà còn ngày càng nhiều công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng và được đánh giá cao. Hoặc khi tiến hành điều tra trên số lượng SV nhà trường thì 65% các em đều khẳng định hoạt động này có ý nghĩa quan trọng, 15% cho rằng là rất quan trọng, tỉ lệ số ít chưa nhận thức đúng và đủ vai trò của hoạt động này tại nhà trường và cho bản thân. Khi tìm hiểu về mức độ quan tâm, yêu thích của sinh viên về công tác nghiên cứu khoa học thì nhiều em rất hứng thú với nhiệm vụ này, trong khi đó vẫn còn một số không hứng thú với nhiệm vụ này, bởi theo các em nhiệm vụ này không gắn liền với nhiệm vụ học tập, và đôi khi kết quả này không được công nhận điểm cho một học phần nào trong các học phần đào tạo. Con số trên được biểu hiện qua bảng số liệu sau khi tiến hành điều tra, thu thập thông tin cho nhiều đối tượng trong nhiều ngành đào tạo khác nhau tại nhà trường. Thể hiện:

BIỂU ĐỒ 2: MỨC ĐỘ QUAN TÂM CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI NCKH

■ Rất không hứng thú ■ Không hứng thú ■ Bình thường ■ Hứng thú ■ Rất hứng thú



Số liệu trên cho thấy mức độ quan tâm của SV đối với hoạt động này còn chưa thật sự cao, vẫn còn một số SV không hứng thú chiếm đến 7%, và chỉ rất ít SV hứng thú với hoạt động này (chiếm 17%).

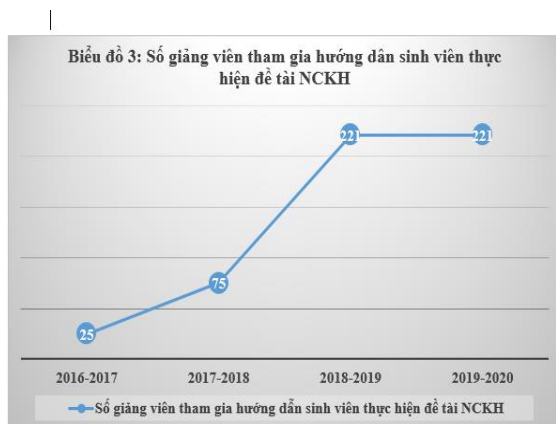
Thứ hai, về chất lượng đề tài NCKH

Quá trình nghiên cứu nhận thấy, năm học 2016-2017, tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội không có đề tài NCKH của sinh viên nào đủ điều kiện tham gia xét giải thưởng cấp cơ sở cũng như đạt giải tại trường, thì đến năm học 2017-2018 có 7 đề tài NCKH của sinh viên được tham gia xét giải thưởng cấp cơ sở và đạt những thành tích đáng ghi nhận (1 giải nhất, 2 giải nhì và 4 giải ba). Đặc biệt, đề tài “*Định hướng ứng dụng một số phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới vào giáo dục mầm non Việt Nam*” của sinh viên Nguyễn Thị Trang và Thế Thị Ngọc Lan đã được gửi tham gia xét giải thưởng “*Sinh viên nghiên cứu khoa học*” cấp thành phố. Năm học 2018-2019, Trường có 24 đề tài NCKH của sinh viên được tham gia xét giải thưởng cấp cơ sở trong đó có 2 giải nhất, 2 giải nhì, 8 giải ba và 12 giải khuyến

khích. Năm học 2019-2020, Trường có 29 đề tài NCKH được tham gia xét giải thưởng cấp cơ sở trong đó có 1 giải nhất, 3 giải nhì, 5 giải ba và 20 giải khuyến khích. Trong đó có ba đề tài NCKH: “*Một số giải pháp nâng cao chất lượng hướng nghiệp và dạy nghề cho thanh thiếu niên rối loạn phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội*” của sinh viên Hoàng Thị Hiền; đề tài “*Nghiên cứu khai thác giá trị lễ hội Đền Chiêu Trưng (xã Thạch Bàn, huyện Thạch Bàn, tỉnh Hà Tĩnh) để phát triển du lịch địa phương*” của sinh viên Trần Thị Hoài Phương; đề tài “*Bước đầu xây dựng các hoạt động Stem trong dạy hoặc một số chủ đề thuộc môn khoa học tự nhiên ở tiểu học*” của nhóm sinh viên Phạm Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Diệu Linh đã được gửi đi tham gia xét giải thưởng “*Sinh viên nghiên cứu khoa học*”. Đây đều là những đề tài NCKH có phù hợp với chuyên ngành học tập của sinh viên, có tính cần thiết và ứng dụng cao theo yêu cầu của thị trường lao động.

Thứ ba, về số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên NCKH

Những năm qua hoạt động NCKH của sinh viên còn nhận được rất nhiều sự quan tâm của tập thể cán bộ giảng viên của nhà trường thể hiện qua số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài NCKH ngày càng tăng: Cụ thể năm học 2016-2017 có 25 giảng viên tham gia; năm học 2017-2018 tăng lên 75 giảng viên tham gia; năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020 số lượng tham gia hướng dẫn tăng vọt thể hiện mỗi năm đều có 221 giảng viên tham gia. Cụ thể:



Nguồn: Báo cáo về hoạt động NCKH của sinh viên từ năm 2016-2020

Qua biểu đồ có thể nhận thấy những năm qua GV nhà trường đã và đang quan tâm và đầu tư đến hoạt NCKH dành cho SV, điều đó chứng tỏ hoạt động này đã và đang được triển khai đúng hướng, sự sát sao của lãnh đạo các đơn vị và sự đồng tâm của toàn bộ cán bộ GV, công nhân viên và SV toàn trường vì mục tiêu xây dựng chất lượng đào tạo, xây dựng thương hiệu trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

Thứ tư, về kinh phí dành cho hoạt động NCKH

Con số cho thấy, tổng kinh phí dành cho hoạt động NCKH của sinh viên (triệu đồng) cũng có sự gia tăng đáng kể: Năm học 2018-2019 nhà trường dành 400.000.000 đồng cho hoạt động NCKH của sinh viên thì đến năm 2019-2020 đã tăng lên 477.165.000 đồng. Thể hiện qua biểu đồ sau:

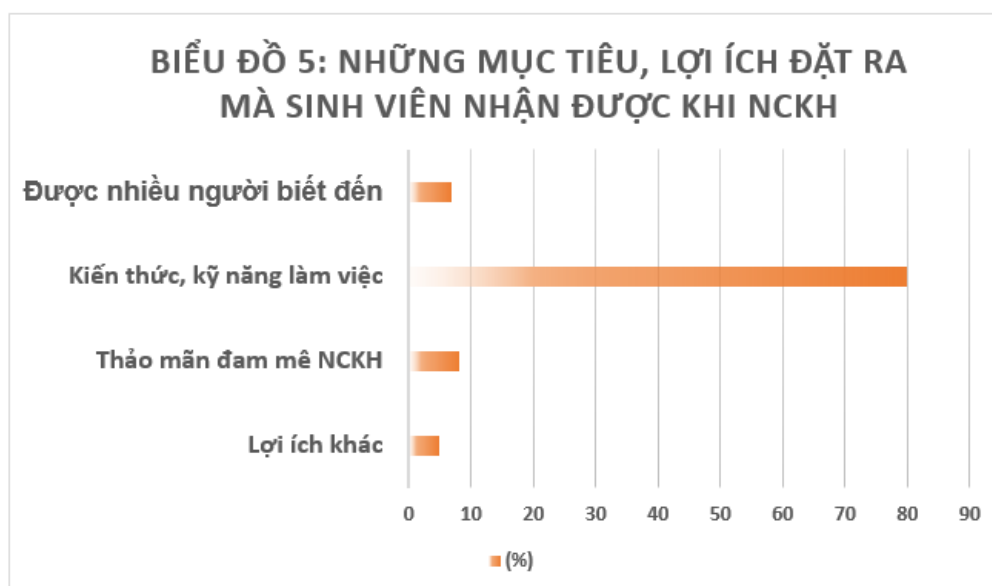
Có thể thấy kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên đã và đang có sự đầu tư và gia tăng nhanh chóng. Điều đó khẳng định các em SV, các thầy cô, các phòng ban chức năng đã và đang dành sự quan tâm đặc biệt cho nhiệm vụ này. Bởi vậy hoạt động NCKH cho SV của nhà trường đã được cải thiện không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng của các đề tài.



Nguồn: Báo cáo về hoạt động NCKH của sinh viên từ năm 2016 - 2020

Thứ năm, về xây dựng mục tiêu, lợi ích của công tác NCKH sinh viên

Quá trình điều tra, thu thập thông tin cho thấy việc NCKH giúp sinh viên tăng niềm đam mê với công việc này mà từ trước đến giờ SV chưa được làm quen, trải nghiệm. Trong quá trình nghiên cứu SV được gần gũi với thầy/cô khác hẳn với các giờ giảng trên lớp, được gần gũi với bạn bè, hiểu và chia sẻ trí thức tìm hiểu, thu thập với các bạn trong nhóm.



Mặt khác, quá trình thực hiện nhiệm vụ này các em được nhiều người biết đến mình, được tham gia vào các công việc khoa học, tìm tòi, khám phá những tri thức mới. Nhưng điểm lớn nhất là các em được vận dụng tri thức của bản thân để áp dụng vào những công việc, tình huống thực tế. Từ đó các em nâng cao khả năng làm việc nhóm, tăng kỹ năng thuyết trình, thuyết phục, mở rộng các mối quan hệ trong lớp, trong khoa và trong toàn trường. Những lợi ích này được ghi nhận cụ thể qua kết quả điều tra hơn 100 sinh viên các ngành đào tạo trong toàn trường, cụ thể:

2.3.2. Một số tồn tại, hạn chế

Những năm gần đây hoạt động NCKH của SV dần dần đi vào nề nếp với nhiều công trình có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn. Hàng năm các khoa đều tổ chức các đợt Hội thảo sinh viên nghiên cứu khoa học và thu hút được một số lượng SV tham gia đáng kể. Tuy nhiên trong vài năm gần đây chất lượng và khả năng ứng dụng của các đề tài do SV thực hiện không cao, không có ý nghĩa thực tiễn hoặc như số lượng SV nghiên cứu khoa học chưa thật nhiều. Thực trạng này do một vài khó khăn sau:

Thứ nhất, các ý tưởng cho đề tài nghiên cứu khoa học SV không biết tìm ở đâu. Muốn thực hiện nghiên cứu một đề tài bản thân SV không biết tìm nó ở đâu, tìm nó thế nào, bắt đầu đi từ chỗ nào, đi cùng ai. Và hàng loạt các câu hỏi khác nữa. Tuy nhiên điều quan trọng là SV phải có ý tưởng, khi có ý tưởng các em có thể quên ngay. Nếu như không có ý tưởng thì các em sẽ tìm nó ở đâu, hoặc nếu như tìm được rồi thì nên bắt đầu như thế nào. Khi tìm hiểu thì vấn đề nào là vấn đề mới trong khi các em bắt đầu mới làm quen lĩnh vực này. Hoặc như khi đã tìm thấy tài liệu rồi thì đặt tên đề tài như thế nào cho phù hợp, chính xác và có ý nghĩa về học thuật.

Thứ hai, các yếu tố nào làm nên thành công của một công trình NCKH sinh viên. Tất nhiên yếu tố quan trọng nhất chính là con người. Để có thể theo đuổi và thành công với một đề tài NCKH, trước tiên SV cần tìm kiếm và lựa chọn cho mình "người đồng hành tin cậy". Các thành viên trong nhóm NCKH phải là những bạn chăm chỉ, làm việc có trách nhiệm, nghiêm túc trong công việc và tốt nhất đã từng làm việc chung với nhau để có thể đảm bảo sự phối hợp ăn ý và kết quả tối ưu nhất. Bên cạnh đó, việc lựa chọn giảng viên hướng dẫn tâm huyết, nhiệt tình, có kiến thức sâu trong lĩnh vực mình định nghiên cứu và có nhiều kinh nghiệm NCKH sẽ giúp ích rất nhiều cho nhóm, vì thầy/cô sẽ là người định hướng, chỉ đường và giải đáp các thắc mắc trong quá trình nhóm thực hiện đề tài NCKH.

Thứ ba, không tìm được tính mới của đề tài đáp ứng các tiêu chí yêu cầu của nhóm nghiên cứu. Khi SV đã tìm ra đề tài nghiên cứu và bắt đầu nghiên cứu thì SV càng làm càng không thấy khả thi. Hầu hết các nhóm nghiên cứu đều rơi vào trường hợp này là do không tìm được phương pháp nghiên cứu phù hợp, không tìm được tài liệu, dữ liệu để chạy mô hình; không có khả năng thực hiện được nghiên cứu vì nó quá tầm hoặc không có nhiều ý nghĩa để nghiên cứu. Hoặc như một trong các tiêu chí của các nhóm nghiên cứu là đề tài phải có tính mới, có tính thực tiễn, kết quả nghiên cứu phải có đóng góp thực sự, không bị trùng lặp cách tiếp cận vấn đề với các nhóm SV khác. Trong trường hợp này việc phải mất nhiều

thời gian để tìm ra công trình nghiên cứu chắc chắn xảy ra. Việc tìm được ý tưởng mới đòi hỏi nhóm nghiên cứu phải dành nhiều thời gian cho nó.

Thứ tư, sự hỗ trợ của Nhà trường, Khoa về kinh phí cho mỗi đề tài nghiên cứu khoa học còn quá ít. Theo quy chế về nghiên cứu khoa học hiện hành tại nhà trường thì mỗi đề tài nghiên cứu chỉ có 2.000.000 đồng/đề tài, trong khi đề tài được thực hiện kéo dài trong một năm bởi một nhóm đề tài từ hai cho đến nhiều người. Trong khi đề tài cần phải đáp ứng rất nhiều các tiêu chí và phải thực hiện các thủ tục hành chính giống như những đề tài có kinh phí cao hơn. Thiết nghĩ đó thật sự là quá khó để SV mạnh dạn, quyết tâm theo đuổi ước mơ, hoài bão làm NCKH.

Thứ năm, nhiều sinh viên chưa nhận thức được lợi ích và mục đích của nghiên cứu khoa học, một bộ phận sinh viên còn thụ động trong học tập và nghiên cứu. Hầu hết SV nhà trường chưa nhận thức đầy đủ lợi ích của việc thực hiện một đề tài NCKH và bản thân các em tự nhận thức được sự phức tạp khi tiến hành hoạt động này, hoặc như chưa tổ chức các buổi tọa đàm, nói chuyện đề khơi gợi, thúc đẩy, truyền lửa cho SV để các em sẵn sàng tiến hành tham gia hoạt động khoa học có ý nghĩa này.

Thứ sáu, số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học mỗi khoa bị hạn chế về số lượng. Bởi số kinh phí dành cho NCKH được phân bổ theo từng đơn vị căn cứ vào chỉ số khoa học hàng năm của đơn vị. Trong khi số lượng GV khá đông, bản thân các GV cũng phải hoàn thành định mức giờ NCKH của mình nên việc phân bổ kinh phí cho SV để thực hiện hoạt động này rất ít. Bởi vậy, hàng năm số lượng sinh viên nghiên cứu khoa học không nhiều trong khi các em cảm thấy thật sự là quá khó để bắt tay vào một hoạt động đòi hỏi tính mới, tính sáng tạo và tính học thuật cao như vậy.

Thứ bảy, công tác khen thưởng, động viên khuyến khích chưa thật sự thu hút được các em tham gia. Thực tế ngân sách khen thưởng của nhà trường có hạn trong khi để làm được một công trình NCKH thật sự có ý nghĩa thì các em phải mất rất nhiều công sức, thời gian và nhiều tổ khác nữa. Hoặc như cơ chế động viên cũng chưa thật sự kịp thời đôi khi nhiều nhóm nghiên cứu phải bỏ dở giữa chừng.

2.4. Một số đề xuất nhằm thúc đẩy hoạt động sinh viên nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội hướng tới hội nhập

Nghiên cứu khoa học là một công việc không hề dễ dàng, nhất là đối với SV hiện nay khi xung quanh các em còn đang có nhiều mối quan tâm. Nhưng với kiến thức sâu sắc và niềm đam mê cộng với một môi trường học tập và nghiên cứu thuận lợi, chúng ta hoàn toàn tin tưởng rằng nghiên cứu khoa học trong sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội sẽ gặt hái những kết quả tốt đẹp. Sau đây là một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH của sinh viên nhà trường, cụ thể:

Thứ nhất, về phía nhà trường

Tăng kinh phí cho mỗi đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên. Kinh phí hỗ trợ cho mỗi đề tài tham gia nghiên cứu như hiện nay là quá ít ỏi trong khi có những đề tài số lượng thành viên khá đông thì kinh phí đó lại càng ít. Mặt khác, cần dành riêng một khoản kinh phí

trong nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học của toàn trường dành cho SV, nhóm SV nghiên cứu khoa học. Đồng thời, các thủ tục hành chính khi thực hiện thanh quyết toán cũng cần đơn giản, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định. Hoặc như để thực hiện đề tài nhà trường cần ban hành quy trình và các mẫu mã thực hiện để SV có thể bám vào đó để tiến hành sao cho nhanh và thuận lợi nhất. Cần xây dựng quy chế khen thưởng cho hoạt động SV NCKH, đây là hoạt động rất có ý nghĩa đòi hỏi nhà trường cần có lộ trình sớm nhất chỉnh sửa, bổ sung quy định này. Việc có cơ chế phù hợp nhằm khích lệ, động viên kịp thời SV, từ đó thúc đẩy các em đam mê với khoa học, đầu tư nhiều công sức cho hoạt động khoa học. Có như vậy chất lượng đề tài NCKH được cải thiện hơn, số lượng đề tài NCKH ngày một tăng dần theo từng năm và ngày càng nhiều hơn số sinh viên đam mê nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, về phía giảng viên

Các thầy/cô phải là người đồng hành cùng các em trong hành trình NCKH. GV có thể tìm và giao đề tài mới, có tính mới và tính ứng dụng cho sinh viên, gây dựng trong các em niềm đam mê nghiên cứu. GV phải phân tích cho SV thấy được lợi ích từ nghiên cứu khoa học, gắn quá trình học và quá trình nghiên cứu song song đồng thời trong quá trình các em học tập tại trường. Trong quá trình nghiên cứu GV cần bám sát lộ trình thực hiện, kiểm tra, giám sát các công việc của từng thành viên trong nhóm nghiên cứu. Hơn nữa cần động viên, khích lệ kịp thời tránh để các em thấy nhàm chán, nản chí. Thậm chí GV phải khơi gợi cho SV ý tưởng sáng tạo, tìm kiếm những điểm mới, điểm đột phá và khuyến khích các em mạnh dạn nêu ý tưởng.

Trong những giờ lên lớp hay ngoại khóa GV cần truyền đạt cho các em về mục đích cũng như tác dụng của hoạt động NCKH, từ đó khơi gợi niềm đam mê NCKH, hết lòng hết sức cống hiến cho nghiên cứu. Việc thúc đẩy hoạt động này nhằm giúp SV nhà trường thỏa sức sáng tạo, thỏa sức nêu ý tưởng và mục tiêu, từ đó xác định hướng đi và hành động đúng đắn trong hoạt động này.

Thứ ba, về phía sinh viên

Hoạt động NCKH trong SV là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình đào tạo tại nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao khả năng thích ứng với môi trường và xã hội. Bởi vậy bản thân mỗi SV cần nâng cao ý thức về hoạt động này và xác định đây là nhiệm vụ, là trách nhiệm của bản thân trong quá trình trau dồi tri thức khoa học. Để làm được điều đó SV hãy tự tin, sáng tạo, phát huy hết khả năng tư duy, học hỏi kiến thức từ thầy/cô, sách vở, từ website,... để trang bị cho chính mình hành trang tri thức tốt nhất. Nguồn tài liệu nghiên cứu cũng là công cụ tốt nhất để SV tiếp nhận tri thức khoa học, bởi vậy việc tìm kiếm đúng nguồn tài liệu, việc đầu tư thời gian, công sức trong quá trình tìm kiếm tài liệu là vô cùng quan trọng. Ngày nay công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng nên các em có nhiều kênh để tra cứu tài liệu. SV có thể tham khảo một số các dạng tài liệu sau để phục vụ cho hoạt động NCKH này. Cụ thể như sau:

Đối với tài liệu nghiên cứu Tiếng Việt: Các em có thể tra cứu trên một số các kênh như:

1/Tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến (*Vietnam Journals Online*). Tài liệu này cho

phép đọc giả tiếp cận trí thức khoa học được xuất bản tại Việt Nam và nâng cao hiểu biết của thế giới về nền học thuật của Việt Nam. Tạp chí là một cơ sở dữ liệu các tạp chí khoa học Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực khoa học.

2/ Thư viện học liệu mở Việt Nam. Đây là chương trình tài nguyên giáo dục mở Việt Nam (*Vietnam Open Educational Resources – VOER*), hỗ trợ bởi quỹ Việt Nam có mục tiêu xây dựng kho Tài nguyên giáo dục mở của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu. 3/Trung tâm dữ liệu Đại học Quốc gia Hà Nội. Trang web này tổng hợp các Kỷ yếu Hội thảo, hội nghị, luận văn, luận án, tạp chí khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội. 4/Bộ sưu tập tài nguyên số của trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN. Bộ sưu tập này được phát triển từ phần mềm mã nguồn mở Dspace dùng để lưu trữ, xử lý, tìm kiếm mọi tài liệu điện tử như sách, giáo trình, luận văn, luận án, đề tài khoa học của cán bộ, sinh viên nhà trường. 5/Thư viện điện tử quốc gia. Đây là thư viện cấp quốc gia và là thư viện có nguồn tài liệu phong phú nhất.

3. KẾT LUẬN

NCKH có vai trò đặc biệt quan trọng trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Bất cứ một trường ĐH nào nhiệm vụ đào tạo và NCKH là những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và quan trọng nhất. Nhận thức được điều này trong những năm qua trường ĐH Thủ đô Hà Nội đã dành nhiều sự quan tâm và đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học của nhà trường nói chung và công tác NCKH cho sinh viên nói riêng. Hoạt động NCKH của SV nhà trường đã diễn ra với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, có tính thực tiễn cao và ngày càng thu hút được nhiều SV tham gia từ đó nâng cao chất lượng dạy và học tại nhà trường. Những năm qua nhà trường đã không ngừng nỗ lực và đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong hoạt động này, tuy nhiên không tránh khỏi còn tồn tại, hạn chế và cần có những giải pháp phù hợp.

Thúc đẩy, phát triển hoạt động NCKH của sinh viên giúp các em không chỉ có khả năng tư duy khoa học về nghiên cứu mà còn củng cố kiến thức, biết vận dụng phương pháp luận và phương pháp NCKH; phát triển khả năng sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng mềm cho các em. Thông qua NCKH giúp SV nhà trường gây dựng ước mơ, hoài bão để các em trở thành những cán bộ khoa học trẻ, tạo môi trường học tập, nghiên cứu lành mạnh, góp phần định hướng cho tương lai cuộc sống của SV. Để thúc đẩy được hoạt động này trong SV nhà trường đã và đang chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện quy định về hoạt động NCKH để từ đó khuyến khích, hỗ trợ, khích lệ SV trong NCKH, có cơ chế phù hợp và tạo các ý tưởng mới, sáng tạo cho các em. Đồng thời khích lệ, tạo điều kiện cho các em đam mê với lĩnh vực này góp phần khẳng định thương hiệu đào tạo của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng và hướng tới hội nhập khu vực, quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hiền (2001), *Từ điển Giáo dục học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
2. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2011), *Từ điển Bách khoa toàn thư*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

3. Quốc hội 13 (2013), Luật Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2013.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), Quyết định số 08/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/3/2000 ban hành Quy chế về nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các trường Đại học, Học viện và Cao đẳng.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), Thông tư số 19/2012/TT-BGD&ĐT của ban hành ngày 01 tháng 6 năm 2012, Hà Nội.
6. Earl R. Babbie (1986), *The Practice of Social Research*, Wadsworth Publishing Company.
7. Armstrong và Sperry (1994), *Ensuring Research Integrity and the Ethical Management of Data*, Cees Th.Smit Sibinga University of Groningen, The Netherlands.

PROMOTING STUDENTS ACTIVITIES IN SCIENTIFIC RESEARCH TOWARDS INTEGRATION AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstracts: *Education and training are considered as the top national policy. Universities always pay attention and care to improve the quality of training and identify that it is as an urgent need in the current period. Over the past years, Hanoi Metropolitan University has been paid more attention to scientific research activities, including scientific research for students. To improve the quality of education in general, the quality of scientific research activities for students in particular requires teachers to have the right orientation, the ability to convey passion and discovery to students. The article focuses on analyzing the benefits and purposes of scientific research activities, assessing objective and subjective causes in scientific research activities of students. Accordingly, the article also proposes some solutions to improve the quality and quantity of scientific research activities at school to meet the output standards of the training program, the criteria and needs of region and national integration.*

Keywords: *Scientific research, student, promotion, integration.*

THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ Ở HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đinh Thị Lam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Hoài Đức là huyện có tốc độ đô thị hóa rất nhanh, các làng nghề phát triển mạnh mẽ góp phần tạo công ăn việc làm ổn định cho người dân, tạo nguồn thu ngân sách, phát triển kinh tế- xã hội và xây dựng nông thôn mới cho địa phương. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đó còn là vấn đề ô nhiễm môi trường, sức ép từ các hoạt động của làng nghề đối với môi trường sinh thái ngày càng gia tăng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống và sức khỏe của cộng đồng. Môi trường làng nghề ở huyện Hoài Đức đang phải đối mặt với một số vấn đề như: ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí, ô nhiễm chất thải rắn. Xuất phát từ thực tế, Chính quyền địa phương đã thực hiện, áp dụng và thi hành các chính sách pháp luật bảo vệ môi trường tại các làng nghề nhằm kiểm soát ô nhiễm, xử lý hành chính các hành vi vi phạm gây ô nhiễm. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường ở huyện Hoài Đức còn nhiều bất cập, chưa đạt được kết quả như mong muốn. Nguyên nhân là do công tác quản lý, kiểm tra, xử phạt bị buông lỏng, chưa đủ tính răn đe và nhiều quy định trong luật còn chung chung, chưa đi sâu vào thực tế địa phương. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề ở huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Từ khóa: Bảo vệ môi trường, làng nghề, thi hành pháp luật, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Nhận bài ngày 6.4.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Đinh Thị Lam; Email: thanhnam2801@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Hoài Đức là huyện có nhiều làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề phát triển. Toàn huyện có 52/54 làng nghề, trong đó có 12 làng nghề đã được công nhận¹. Các làng nghề hoạt động với nhiều ngành nghề khác nhau, sản phẩm rất phong phú và đa dạng như: Mỹ,

¹ Bao gồm: Làng nghề chế biến LTTP Lưu Xá, Đức Giang; Làng nghề bún bánh Cao xá Hạ, Đức Giang; Làng nghề Điều khắc mỹ nghệ Sơn Đồng; Làng nghề Bánh kẹo- Dệt kim La Phù; Làng nghề chế biến nông sản thực phẩm(CBNSTP) Minh Khai; Làng nghề CBNSTP Dương Liễu; Làng nghề CBNSTP Cát Quế; Làng nghề Nhiếp ảnh truyền thống thôn Lai xá, Kim chung; Làng nghề Bánh đa nem Ngự Câu, xã An Thượng; Làng nghề xây dựng, chế biến nông sản Yên Sở; Làng nghề cơ khí, mộc dân dụng, mỹ nghệ Đại Tự, xã Kim chung; Làng nghề dệt may chế biến nông lâm sản Đồng Nhân, xã Đồng La.

miến, bột, dẹt may, bánh kẹo, tạc tượng, sản xuất đồ gỗ,... Các sản phẩm này chủ yếu phục vụ thị trường trong nước, một số ít được đưa ra thị trường nước ngoài tiêu thụ [3].

Trong số 12 làng nghề đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội công nhận, có làng nghề dẹt kim La Phù và 3 làng nghề chế biến nông sản thực phẩm gồm Dương Liễu, Minh Khai, Cát Quế là gây ô nhiễm môi trường nặng nề nhất, nồng độ các chất ô nhiễm hữu cơ cao, thải ra sông Nhuệ, sông Đáy. Không chỉ vậy, ô nhiễm môi trường làng nghề còn gia tăng ở các làng làm bún bánh thuộc thôn Cao Hạ xã Đức Giang, sản xuất kết bạc ở thôn Đại Tự xã Kim Chung. Hầu như các làng đều có hương ước và quy chế về bảo vệ môi trường, tuy nhiên các hương ước và quy chế này đều mang tính vận động, tuyên truyền chứ chưa có chế tài xử lý cụ thể đối với các cá nhân, tập thể vi phạm luật bảo vệ môi trường hoặc các hành vi hủy hoại, không thực hiện đúng quy định của pháp luật [4].

Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề ở huyện Hoài Đức được dẫn chứng cụ thể như: Dương Liễu hiện có hơn 2.000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, thu hút hàng nghìn lao động địa phương và các vùng lân cận. Ngành nghề phát triển, đời sống người dân được nâng cao. Tuy nhiên, quá trình sơ chế nguyên liệu (củ dong, sắn, nha, đậu xanh bóc vỏ), chất thải chưa qua xử lý xả thẳng vào hệ thống thoát nước chung trong khu dân cư. Thậm chí do quá tải, chất thải ứ đọng lâu ngày đã phân hủy, bốc mùi hôi thối, gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường. Trong những năm trước đây, Dương Liễu cũng đã phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về môi trường mà người dân làm nghề ở trong làng gây ra, đó là tuổi thọ trung bình của người dân địa phương giảm, tỉ lệ người chết vì ung thư trong hai năm 2008-2009 chiếm 20% số người chết; 66% phụ nữ mắc bệnh ngoài da, số người cao huyết áp ngày càng tăng lên và trẻ hóa [2]. Song cho đến nay, tình trạng ô nhiễm môi trường nước tại Dương Liễu vẫn tiếp tục diễn ra, kênh tiêu T2- điểm ô nhiễm nhất tại xã có 9/23 chỉ tiêu vượt quy chuẩn từ 0,9 đến 41 lần, cụ thể: Hàm lượng ô xy hòa tan (DO) giảm 0,9 lần; nhu cầu ô xy sinh học (BOD5) vượt 7 lần; nhu cầu ô xy hóa học (COD) vượt 12,3 lần; tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt 3,54 lần, amoni vượt 33,2 lần, nitrit vượt 1,1 lần, sắt vượt 8 lần, tổng dầu mỡ vượt 41 lần, coliform vượt 5,7 lần [5]. Tương tự, trên địa bàn xã Cát Quế hiện có khoảng 600 hộ chăn nuôi lợn, với tổng đàn hơn 15.000 con/năm. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 10% số hộ chăn nuôi đầu tư xây dựng hầm biogas xử lý chất thải, còn lại đều xả thẳng vào hệ thống cống rãnh, kênh mương nội đồng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng [6]. Hầu hết các làng nghề đều sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, thiết bị đơn giản, lạc hậu, mặt bằng sản xuất hạn hẹp, người dân không quan tâm đến việc đầu tư cho xây dựng các hệ thống bảo vệ môi trường như xử lý, giảm thiểu chất thải từ quá trình sản xuất.

Nhìn chung, tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề ở huyện Hoài Đức là đáng báo động, ảnh hưởng tới sức khỏe của cộng đồng và chính những người dân lao động. Để kiểm soát tình trạng ô nhiễm nêu trên, huyện Hoài Đức đã tích cực thực thi các chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường (BVMT) do Đảng và Nhà Nước đã ban hành, giải quyết những tồn tại phát sinh trong quá trình xả thải ra môi trường bên ngoài; nâng cao nhận thức của người dân về môi trường; xử lý những hành vi xâm phạm đối với môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường làng nghề, Hoài Đức đã gặp không ít

những khó khăn, vướng mắc, việc triển khai phức tạp, mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm còn chung chung,... Chính vì vậy, cần có những giải pháp kịp thời trong việc thi hành pháp luật để bảo vệ môi trường làng nghề huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở pháp lý thi hành pháp luật bảo vệ môi trường làng nghề

Trong thời gian qua để ban hành ra được các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã căn cứ vào rất nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường mà Đảng và Nhà nước đã ban hành. Một số văn bản pháp luật có thể kể đến như: Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy hoạch Bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,...

Ngoài ra, tại Điều 143 của Luật bảo vệ môi trường năm 2014 còn quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp, điều này cho thấy chính sách về công tác bảo vệ môi trường ngày càng hoàn thiện, giúp cho ủy ban nhân dân các cấp xác định rõ ràng hơn chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác bảo vệ môi trường tại địa phương. Công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường tại các làng nghề, áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm được thực hiện theo Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ; Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ và giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường; Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 về công tác thẩm định và thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy định BVMT làng nghề trên địa bàn, trong đó khuyến khích xã hội hóa trong BVMT làng nghề. Có thể nói, tất cả các nội dung đã đề cập là cơ sở pháp lý cho huyện Hoài Đức thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình về vấn đề bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn huyện một cách hiệu quả nhất.

2.2. Thực trạng thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề ở huyện Hoài Đức

a) Kết quả trong thi hành pháp luật bảo vệ môi trường làng nghề tại huyện Hoài Đức

- Công tác ban hành văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong những năm gần đây, Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về BVMT: 01 quy hoạch BVMT huyện Hoài Đức giai đoạn 2015-2020, 01 chỉ thị, 20 kế hoạch, 03 quyết định, 52 văn bản chỉ đạo [3]. Một số văn bản chỉ đạo của huyện

về công tác bảo vệ môi trường có thể kể đến như: Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 04/01/2018 của ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức về tăng cường kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; Văn bản số 6528/UBND-TNMT ngày 15/6/2017 của ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức về việc giải quyết xử lý ô nhiễm môi trường kênh T2 và khu vực ngoài đê sông Đáy; Văn bản số 7010/UBND-TNMT ngày 02/10/2017 của UBND về thực hiện đề án bảo vệ môi trường làng nghề; Văn bản số 571/UBND-TNMT ngày 13/01/2017 yêu cầu UBND các xã: Minh Khai, Dương Liễu, Cát Quế tuyên truyền và vận động nhân dân không xả rác thải, nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường, kiểm tra các hộ sản xuất kinh doanh, yêu cầu các hộ phải thực hiện việc thu gom triệt để rác thải trong quá trình sản xuất, giảm tối đa việc xả thải và nước thải chưa qua xử lý ra hệ thống tiêu thoát nước, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp không chấp hành theo quy định; Chỉ đạo UBND các xã rà soát, phân loại các cơ sở sản xuất trong làng nghề theo quy định tại Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề, rà soát thống kê bếp than tổ ong, đốt rơm rạ; Văn bản số 1902/UBND – TNMT ngày 03/4/2017 yêu cầu các xã có làng nghề phải lập phương án bảo vệ môi trường làng nghề trình UBND huyện phê duyệt. Nhìn chung, các văn bản chỉ đạo có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường được UBND huyện Hoài Đức triển khai kịp thời, đảm bảo các nội dung yêu cầu, bám sát các văn bản chỉ đạo của thành phố cũng như nhiệm vụ trọng tâm của huyện

- Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề

Hoài Đức đã tổ chức 02 lớp tập huấn về nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường, số lượng tham gia có 300 người, thành phần bao gồm: Lãnh đạo, chuyên viên các Phòng ban của huyện, lãnh đạo Ủy ban nhân dân và cán bộ chuyên môn xã, đại diện các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp. Thông qua hình thức này, địa phương nhận thấy nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhân dân, các cơ sở sản xuất truyền thống dần được nâng cao, việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường làng nghề đi vào nề nếp [3].

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường

Năm 2018, huyện Hoài Đức đã ra quyết định kiểm tra 87 cơ sở sản xuất kinh doanh theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 và Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 24/4/2018, kết quả xử phạt 31 cơ sở với tổng số tiền xử phạt là 1.988,8 triệu đồng [4]. Năm 2019, huyện Hoài Đức cũng đã tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và phát hiện 8 cơ sở vi phạm, xử phạt 722,5 triệu đồng. Nguyên nhân xử phạt chủ yếu là do các làng nghề sản xuất không có kế hoạch bảo vệ môi trường, các chủ sản xuất thiếu hiểu biết về các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề, xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép tại các làng nghề [3].

- Công tác thẩm định và thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải làng nghề

Căn cứ Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 9/10/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phân cấp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội; thực hiện Thông báo số 529/TB-STNMT ngày 6/4/2017 của Sở Tài nguyên môi trường về kết quả phân loại đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước

thải công nghiệp theo Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có thông báo đến 85 cơ sở sản xuất, hộ gia đình và cá nhân. Kết quả thu phí trực tiếp được 11 cơ sở sản xuất với tổng số tiền là 28,5 triệu đồng, số còn lại bao gồm các xưởng cơ khí, đồ gỗ dân dụng, đào tạo.v.v...chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt và các cơ sở này cũng đã nộp phí bảo vệ môi trường 10% cho công ty cung cấp nước sạch trên địa bàn. Thực hiện Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ; Điều 32, Điều 33 Thông tư 27/2015/TT-BTMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. UBND huyện Hoài Đức đã tiến hành công tác xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường trên toàn huyện. Kết quả thu được năm 2019, tiếp nhận 59 hồ sơ, trong đó đã giải quyết 59 hồ sơ, đạt 100%, việc thực hiện đảm bảo đúng nội dung, trình tự thủ tục và thẩm quyền.

- *Điều kiện cơ sở vật chất, con người đảm bảo việc thực hiện công tác thi hành pháp luật bảo vệ môi trường làng nghề*

Thực hiện Nghị định 81/2007/ NĐ-CP ngày 23/5/2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan Nhà nước, huyện Hoài Đức đã bố trí 02 công chức thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường chuyên trách công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Tất cả các báo cáo, thống kê thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện đúng theo quy định và các văn bản chỉ đạo của Thành phố và các sở, ngành. Kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm đạt mức 0,5% kinh phí chi thường xuyên của huyện.

b) Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề huyện Hoài Đức

Hoài Đức là huyện ven đô đang trong quá trình đô thị hóa và sắp trở thành một quận của Thành phố Hà Nội, chính vì vậy sức ép của các hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường tự nhiên rất lớn, việc thực hiện các quy định pháp luật trong quá trình chuyển tiếp nói chung và quy định pháp luật trong bảo vệ môi trường làng nghề nói riêng rất phức tạp, khối lượng công việc lớn dẫn đến việc triển khai gặp nhiều khó khăn.

+ *Các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 còn khá chung chung, thiếu cụ thể, khó thực hiện tại địa phương.* Ví dụ: quy định về đánh giá tác động môi trường không khí còn nhiều thiếu sót dẫn tới nhiều cơ sở sản xuất làng nghề, kinh doanh vẫn có thể lách qua các quy định pháp luật để không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; thiếu các quy định về phí bảo vệ môi trường với khí thải [1].

+ *Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường rất nhiều nhưng số lượng công chức thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường từ cấp huyện đến cấp xã còn chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng còn yếu và thiếu* (chỉ có 02 cán bộ chuyên trách công việc thực thi pháp luật về BVMT).

+ *Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các cơ sở sản xuất còn hạn chế, việc xử lý chưa kiên quyết.* Luật về vấn đề xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ

môi trường cũng rất khó áp dụng tại địa phương lúc này. Cụ thể, các doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là nhỏ, lẻ, số lượng lao động ít, chuyển đổi từ mô hình hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, vì vậy việc tiếp cận với các quy định thủ tục pháp lý có liên quan đến bảo vệ môi trường là hạn chế, tuy nhiên khi các doanh nghiệp này vi phạm hành chính không có kế hoạch bảo vệ môi trường thì cấp huyện có thẩm quyền thực hiện hình thức phạt theo quy định tại khoản 2 điều 11 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ là từ 30-40 triệu đồng đối với cá nhân và gấp hai lần đối với các tổ chức, điều này làm khó các cán bộ thực thi pháp luật vì các doanh nghiệp này không đủ khả năng để nộp phạt; mặt khác quy định xử phạt về hành vi vi phạm xả thải (cái liên quan trực tiếp hàng ngày đến doanh nghiệp) lại quá thấp và chưa đủ răn đe đối với các doanh nghiệp. Đây có thể nói là điều bất cập trong việc thực thi Nghị định 155/2016/NĐ-CP tại địa phương, nên chăng giảm mức phạt về việc không thực hiện thủ tục hành chính và tăng mức phạt các hành vi xả thải vượt quy chuẩn và xả thải trong khu dân cư.

+ *Một số cơ sở làng nghề chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường.* Tình trạng ô nhiễm môi trường về nước và rác thải do hoạt động sản xuất của các làng nghề gây ra vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để, các xã có làng nghề chưa thực hiện việc lập phương án BVMT làng nghề theo chỉ đạo tại Văn bản số 1902/UBND-TNMT ngày 3/04/2017 của UBND huyện. Vấn đề quản lý nước và xử lý nước thải làng nghề đang được thực hiện theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ nhưng việc thực hiện nghị định này còn gặp nhiều khó khăn, chính sách trong nghị định có nhiều bất cập, trong chính sách này quy định các chủ sở hữu công trình thoát và xử lý nước thải phải tự hợp đồng với các tổ chức, cá nhân xả thải nhưng lại không có cơ chế xử lý khi các cá nhân xả thải này tự ý không ký hợp đồng, tự ý xả thải ra bên ngoài môi trường hoặc lấp đặt đường thải riêng...điều này dẫn đến việc không thu hút được nguồn vốn đầu tư xã hội hóa vào hệ thống quản lý nước và xử lý nước thải của địa phương.

+ *Việc triển khai xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung đối với vùng đồng xử lý nước thải làng nghề Dương Liễu, Minh Khai, Cát Quế còn bất cập,* vùng bãi chưa được thu gom, xử lý, ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến lưu vực sông Đáy của làng nghề La Phù và kênh T5 chưa được giải quyết triệt để.

+ *Sự phối hợp thực hiện triển khai các kế hoạch BVMT của ngành từ huyện đến xã còn chưa đồng bộ,* nhận thức của một số bộ phận cán bộ còn có hiện tượng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, không thực hiện chỉ đạo. Cụ thể: còn nhiều trường hợp cấp giấy xác nhận kế hoạch BVMT không đúng thời hạn, chưa thực hiện các nhiệm vụ về BVMT làng nghề quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP về thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

2.3. Giải pháp thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề ở huyện Hoài Đức

Thứ nhất, hoàn thiện các văn bản pháp luật bảo vệ môi trường đối với các làng nghề, xây dựng cơ chế chính sách đặc thù để quản lý việc xử lý nước thải, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của các làng nghề. *Thứ hai,* xây dựng các quy định về công tác thanh kiểm

tra, xử lý vi phạm bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất làng nghề nên mạnh tay và kiên quyết hơn, không chỉ vậy mức xử phạt cũng cần phù hợp hơn với thực tế của doanh nghiệp sản xuất tại địa phương; cần đẩy nhanh việc triển khai xử lý nước thải, tổ chức phân loại, thu gom, xử lý toàn bộ lượng rác thải phát sinh trên địa bàn. *Thứ ba*, Hoài Đức cần tiến hành quy hoạch, thực hiện các điểm công nghiệp làng nghề, đưa việc sản xuất của các làng nghề ra khỏi khu dân cư. Như vậy, cần có các cơ chế hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh tại làng nghề ra khỏi khu dân cư, hỗ trợ chuyển đổi các ngành nghề gây ô nhiễm sang ngành nghề khác, xử lý các trường hợp không di dời hoặc tạm dừng hoạt động của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường hàng năm, nắm thông tin về mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề để có biện pháp ngăn chặn, khắc phục và cải thiện môi trường.

Thứ tư, cần tăng cường đẩy nhanh việc triển khai xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại xã Sơn Đồng, Vân Canh, chỉ đạo các ngành kiểm tra giám sát việc vận hành nhà máy xử lý nước thải Cầu Ngà tại Dương Liễu, hỗ trợ kinh phí và giúp đỡ về giải pháp thực hiện việc xử lý nước thải tại làng nghề La Phù và kênh T5, cho phép 100% rác thải trên địa bàn huyện Hoài Đức được chuyển qua các khu xử lý chất thải của Thành phố. *Thứ năm*, tăng cường cả về số lượng và chất lượng đối với cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường tại các làng nghề có diễn biến môi trường phức tạp, nâng cao mức lương phụ cấp cho đội ngũ cán bộ chuyên trách này. Mặt khác, nâng cao trách nhiệm của các cấp, ngành trong toàn huyện, tổ chức tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn đối với việc xả thải ô nhiễm ra môi trường, từ đó có những hành động thiết thực để bảo vệ môi trường, thực hiện tốt các chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường do Đảng và Nhà nước đề ra.

3. KẾT LUẬN

Thông qua việc phân tích thực trạng thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề ở huyện Hoài Đức - Hà Nội, bài viết đã nêu lên được những kết quả đạt được cũng như những khó khăn trong quá trình thực thi pháp luật về BVMT làng nghề mà huyện Hoài Đức đang gặp phải hiện nay. Dù là huyện có nhiều làng nghề nhưng ý thức bảo vệ môi trường, xử lý chất thải của người làm nghề trên địa bàn huyện vẫn có những hạn chế; trình độ nhận thức của một số bộ phận cán bộ quản lý còn buông lỏng, thiếu trách nhiệm dẫn đến tình hình ô nhiễm môi trường ít được cải thiện; còn có những khoảng trống trong các quy định của chính sách nên biện pháp xử lý hành vi vi phạm chưa thích hợp đối với chủ thể vi phạm,... Từ đó, đưa ra các giải pháp hoàn thiện các văn bản pháp luật đối với BVMT làng nghề, nâng cao nhận thức cho các cán bộ quản lý, nhân dân và nhất là đối với các cơ sở sản xuất, khuyến khích triển khai xử lý nước thải, tổ chức phân loại, thu gom rác thải tại các làng nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Hiền (2016), *Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, tr. 1-2, Hà Nội.

2. Lê Thị Khiên (2011), *Nghiên cứu hiện trạng ô nhiễm môi trường nước tại xã Dương Liễu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội do sản xuất thủ công miến, tinh bột sắn, dong riềng và giải pháp khắc phục*, Luận văn Sinh thái học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2.
3. UBND huyện Hoài Đức (2020), *Báo cáo về Tình hình thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường*, số 219/BC-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020, Hà Nội.
4. UBND huyện Hoài Đức (2018), *Báo cáo về tình hình triển khai công tác bảo vệ môi trường thuộc lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy trên địa bàn huyện Hoài Đức*, số 503/BC-UBND huyện Hoài Đức ngày 3 tháng 12 năm 2018, Hà Nội.

IMPLEMENTATION OF LAW ON ENVIRONMENTAL PROTECTION OF CRAFT VILLAGES IN HOAI DUC DISTRICT, HANOI

Abstract: *Hoai Duc, a district with a very fast urbanizing speed and strong development of craft villages, contributes to create stable jobs for people, create budget revenue, develop socio-economic growth and build a modern agriculture for the locality. However, along with that development, there is also the problem of environmental pollution which increases pressure from the activities of craft villages on the ecological environment seriously affecting the living environment and health of the people. The environment of craft villages in Hoai Duc district is facing a number of problems such as water pollution, air pollution, solid waste pollution. Seeing that reality the local government has implemented, applied and enforced environmental protection laws in craft villages in order to control pollution, administratively handle violations causing pollution. Besides the achieved results, the enforcement of the law on environmental protection in Hoai Duc district is still inadequate and has not achieved the desired results. The reason is that the management, inspection and work sanctioning are loose and not deterrent and many provisions in the law are still general and have not gone deep into local reality. On that basis, the article proposes solutions to enforce the law on environmental protection of craft villages in Hoai Duc district, Hanoi.*

Keywords: *Environmental protection, craft villages, law enforcement, Hoai Duc district, Hanoi.*

TACKLE SOME STUDENT'S PROBLEMS THROUGH EXERCISE PARADOX, SOPHISTRY IN PARTICLE KINETICS AND PARTICLE DYNAMICS IN PHYSICS TEXTBOOK FOR GRADE 10

Vũ Thị Thuý

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Abstract: *Teaching Physics in high schools is associated with teaching and solving exercises, thereby forming and developing for students major qualities and general competencies; at the same time, preventing and avoiding for students some common mistakes. The research works on teaching methods of Physics subject paid attention to correcting mistakes for students in solving the problem in general. This article researches and identifies some mistakes and fixes through the paradoxical exercises and the fallacy chapters of "Score Kinetics" and "Quality of the Score". Because paradox and fallacy exercises contain many factors that are contrary or inconsistent with the concepts and laws of physics. If you only look at one form, you can mistakenly think they are consistent with the concepts, laws of physics and common logic, the students will easily make mistakes.*

Key words: *Exercise paradox and sophistry, particle kinetics, particle dynamics.*

Nhận bài ngày 17.2.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Vũ Thị Thuý; Email: vtthuy@hnmu.edu.vn

1. INTRODUCTION

Teaching is a process under dialectical influences of both subjective and objective factors: natural and social conditions, infrastructure, equipment, the dispersion of thoughts, and the lack of student's concentration, etc. During the Physics teaching process in high schools, one of the most important factors that need to be considered is students' conception: their understanding of concepts, phenomena, and physical processes before studying them in class. It is highly individualistic. If their knowledge forms spontaneously and carries subjective factors of the individual, they often lack objectivity and do not properly reflect the true concepts of physics. They become misconceptions. Conceptions often derived from life experience or form the richness of language in daily life. In fact, students' conception of objects and phenomena in life is rich, diverse, and also deeply ingrained in their subconscious. Thus, these conceptions often are long lasting and conservative. Many misconceptions in nature are inconsistent with the nature of science, which causes various difficulties in teaching Physics. Misconceptions are obstacles on the road of perceiving the

physics of objects and phenomena. Despite the teacher's thorough introduction about a problem, students still make mistakes while applying their knowledge into solving specific exercises. Therefore, tackling some problems of students while solving exercises is essential in order to help them correctly understand the problems and bring higher efficiency in the learning and teaching process.

2. CONTENT

2.1. Basic Argument

- *Psychological basic*: According to Vygotsky, the advancement of students' cognitive structure is gradual; it is generated and developed by environmental impacts. He also stated that different aspects of learning, including cognitive, social and cultural aspects, need to be examined in the teaching process.

- *Philosophical basic*: Students must be proactive, active and creative to apply their knowledge to solve their learning problems. In the process of solving homework problems, students can interact with each other and with teachers, are free to give their own opinions and protect their opinions, and are given scientific evidence by their friends and teachers to prove debatable problems. By this way, learners' knowledge will be challenged and applied, which helps them master the knowledge and arouse a greater passion for science.

- *Exercise paradox, sophistry*: There are exercises that contain contradictory factors or conflict with the concepts and laws of physics. If these exercises are summarily considered, they can be mistaken for conforming the concepts and laws of physics and common logics. However, if they are put under careful examination following scientific evidence, the paradox and sophistry in these exercises will be identified. Therefore, solving these problems will help students master the content and the scope of application of the laws. With this type of problem, students often make subtle mistakes, which sometimes are difficult to be identified, perhaps due to the lack of attention to all the data of the problem or improperly applying the formulas or laws. Analyzing it often becomes an interesting discussion stimulating students to find answers. Through teacher's guidance, they become aware of the problem's correctness, thus, dispel previous misconceptions by themselves.

- *The role of teachers and students in tackling some problems for students through exercise paradox and sophistry*: For the teacher: creating a teaching atmosphere; create conditions for students to express their opinions; organize student's debates; be a referee controlling the debate; help students recognize their misconceptions and tackle them; create conditions for students to apply the obtained scientific knowledge. *For students*: students actively express their opinions during solving problems; students actively discuss problems with each other and with the teacher in order to solve exercises, thereby self-reflecting and adjusting their knowledge.

2.2. Current situation of solving exercises in “particle kinetics” and “particle dynamics” Grade 10 Physics

Most teachers introduce and instruct students to solve absolutely correct exercises but have little interest in introducing paradoxical and sophisticated one to give students opportunity to express their own conceptions. Some students do not thoroughly understand theoretical knowledge introduced by the teacher. Before doing an exercise, some students have already had some concepts about these knowledge but they are often incomplete or incorrect. Many students are afraid of involving in activities, raising questions and arguments. Due to these above reasons, conceptions students already have (most of them are incomplete or incorrect) have not been revealed. Because students often solve exercises based on those concepts, they still make mistakes. However, if respecting the existing conceptions of students and having correct attitudes towards the misconceptions, they can be a foundation for the acquisition of scientific knowledge. The problem is that when organizing the teaching process, teachers need to help students correct their misconceptions; promote their critical thinking to solve learning problems.

2.3. Some mistakes and ways to overcome them through inverse exercises argument and sophistry

2.3.1. The units of knowledge have paradoxical and sophisticated exercise

Some knowledge units that contain the problem of paradox and sophistry in the chapter "Essence Kinetics" and "Quality of the Score" include: Average speed, many students conceive it as the average value of the velocities; uniform variable motion, many students have incomplete conceptions about the elements in this movement and how to apply mathematical formulas; motion of an object thrown up vertically, many students have incomplete conception about the going up and down process of the object; Newton's First Law of Motion, many students have incorrect conceptions about the inertial frame of reference and the non-inertial frame of reference system; Newton's Second Law of Motion, many students have misconceptions about explaining the magnitude of the free fall acceleration; Newton's Third Law of Motion, many students have misconceptions about equal and opposite force pairs; friction force, many students have not fully understood about sliding friction and rolling friction.

2.3.2. The way to correct the mistakes through some following examples

Example 1: A car travels from A to B at a speed of 20km/h and returns at a speed of 30 km/h. Calculate the average speed of the car for the whole journey.

- Teacher: How to solve this problem?

Student A: According to the rule of finding the average value, we get:

$$v_{tb} = \frac{v_1 + v_2}{2} = \frac{20 + 30}{2} = 25 \text{ km/h}$$

Student B: According to the formula for determining average speed $v_{tb} = \frac{s}{t}$

We get:
$$v_{tb} = \frac{2s}{t_1 + t_2} = \frac{2s}{\frac{s}{v_1} + \frac{s}{v_2}} = \frac{2v_1v_2}{v_1 + v_2} = \frac{2 \cdot 20 \cdot 30}{20 + 30} = 24 \text{ km/h}$$

Which of the solutions is correct?

If you disagree with A or B, please give my opinion

The teacher can guide the students:

- Teacher: How is average speed defined?

- Student: Average speed $v_{tb} = \frac{s}{t}$

- Teacher: If the motion consists of many uniform motions with different speeds, how to find average speed?

- Student:.....

- Teacher:
$$v_{tb} = \frac{v_1t_1 + v_2t_2 + \dots + v_nt_n}{t_1 + t_2 + \dots + t_n}$$

If the intervals in which the object move at the same speed v_1, v_2, \dots, v_n are equal ($t_1 = t_2 = \dots = t_n$) then
$$v_{tb} = \frac{(v_1 + v_2 + \dots + v_n)t}{nt} = \frac{v_1 + v_2 + \dots + v_n}{n}$$

Conclusion: Formula $v_{tb} = \frac{v_1 + v_2}{2}$ will be correct if the motion times from A to B and from B to A are equal, which is not given in this problem. Therefore, student B has the correct solution.

Example 2: A car is moving at a speed of 10 m/s, the driver starts to brake the car slowly and steadily. The car stops after covering 8m distance in 2s. Calculate the acceleration of the car?

- Teacher: How to solve this problem?

Student A: According to the formula $s = v_0t + \frac{1}{2}at^2 \rightarrow a = -6 \text{ m/s}^2$

Student B: According to the formula $a = \frac{v - v_0}{t} \rightarrow a = -5 \text{ m/s}^2$

Student C: According to the formula $v^2 - v_0^2 = 2as \rightarrow a = \frac{v^2 - v_0^2}{2s} = -6,25 \text{ m/s}^2$

Which of the solutions is correct?

If you disagree with A or B, please give my opinion.....

The teacher can guide the students:

- Teacher: This problem has no meaning, the problem condition is not suitable for uniform retarded motion.

$$s = v_0 t + \frac{1}{2} a t^2 \rightarrow s = v_0 t + \frac{1}{2} \frac{v - v_0}{t} t^2 = \frac{v + v_0}{2} t$$

Substitute numbers: $8m \neq \frac{10}{2} \cdot 2 = 10m$

Conclusion: There is no acceleration that satisfies the problem's condition. Before each problem, it is necessary to consider the data and conditions of the problem, and its requirements.

Example 3: An uniform accelerated motion: If we get $v_0 = 0$ and $v = at$ and $v = \sqrt{2as}$

If we have $v_0 \neq 0$, $v = v_0 + at$, substitute at by $\sqrt{2as}$, we have $v = v_0 + \sqrt{2as}$.

However students all know the physical formula $v^2 = v_0^2 + 2as$ and the algebraic formula $x^2 = a^2 + b^2 \rightarrow x \neq a + b$. Where does the mistake come from?

- Teacher: Where do you think the mistake came from?

Conclusion: From the substitution of at with $\sqrt{2as}$. This is only permissible when the condition $v_0 = 0$ is met.

Example 4: A ball is thrown upward in vacuum. What is the initial speed of the ball so that it can reach 29,4m high in 6s and 3s. Take $g = 10 \text{ m/s}^2$.

- Teacher: Find v_0 ?

- A student solve the problem as below: Applying formula: $h = v_0 t - \frac{1}{2} g t^2$

With $t = 6 \text{ s} \rightarrow v_0 = 34,3 \text{ m/s}$

With $t = 3 \text{ s} \rightarrow v_0 = 24,5 \text{ m/s}$

- Teacher: To bring an object to the same height, why does it take longer time when the speed is high? How to resolve the above conflict?

We solve the problem inversely: Calculate the necessary time for the rock to reach a height of 29.4 m by giving it the initial velocities of 34.3 m/s and 24.5 m/s. Ask students to discuss then come to the board to present their solution.

Student: Applying formula: $h = v_0 t - \frac{1}{2} g t^2$

When $v_0 = 34,3 \text{ m/s}$ we get $t_1 = 1 \text{ s}$, $t_2 = 6 \text{ s}$ or the ball at the height of 29,4m when $t_1 = 1 \text{ s}$ when the object goes up and at $t_2 = 6 \text{ s}$ when the object falls down.

When $v_0 = 24,5 \text{ m/s}$ we get $t_1 = 2 \text{ s}$, $t_2 = 3 \text{ s}$ or the ball at the height of 29,4m when $t_1 = 2 \text{ s}$ when the object goes up and at $t_2 = 3 \text{ s}$ when the object falls down.

Conclusion: If the initial speed is smaller, the object will take longer time to reach the height of 29,4 m; and 6s or 3s are the time the object falls down.

Example 5: A student asserted that Newton's third law of motion was not correct because if the action and reaction forces are equal, there will not be any movement. Because no matter how much force is applied to the object, there will be an equal friction force. Where is this student's mistake? The student's mistake is: According to Newton's third law of motion, the action and reaction force are a pair of opposite forces: same line, opposite direction, same magnitude. These two forces are applied on two different objects, therefore they cannot balance each other.

Example 6: A soft string fixed at an end and has not stretched. Apply a force F at the other end. Calculate the force exerted on the entire rope?

- Teacher: Ask students to solve the problem.
- Student A: Force exerted on the entire rope is F .
- Student B: The tension at each point of the string is F , but the string consists of countless points, so the force applied to the entire string is extremely large.
- Teacher: Which answer is correct?
- Students: Student A's answer.
- Teacher: What is the mistake in student B's answer?

Here, student B has not paid attention to Newton's third law of motion. According to Newton's third law, at each pair of adjacent points of the string appears an action-reaction force pair. Therefore, two adjacent points will exert equal forces on each point of the string in terms of magnitude, same line, opposite direction. Thus, all forces applying to the points of the string are equal. Both ends of the string are the force F and the reaction force of the object at the point to which the rope is tied, which is as equal in magnitude as the force F and in the opposite direction to F .

Example 7: According to Newton's second law of motion, acceleration is directly proportional to the force. The greater the gravity is, the greater the acceleration of the free-fall object is. However, the acceleration of free-falling for all objects at the same position is the same. How to resolve this contradiction?

- Teacher: Ask students to discuss and answer.
- Student: The gravity force is proportional to the mass of an object. Therefore, the more mass we increase, the more gravity increases, so the ratio between them, which is the

acceleration of free-falling, remains the same quantity.

Example 8: Applying oil to surfaces reduces friction. But why do people often wet their hands when holding the handle of the axe?

- Teacher: Please explain the phenomenon.

- Student: The wood gets wet in contact with water; therefore, the fibers on the axe's handle expand and swell, which increases the friction between the handle and the hand. In this case, water does not work as lubricating oil.

3. CONCLUSION

In the teaching process, along with the transmission of knowledge, training in general skills and prevention skills, avoiding mistakes is one of the tasks that realize the goal of teaching Physics. This article introduces some fairly simple exercises, but students are easy to confuse and make mistakes. At the same time, orientation of the way to correct some mistakes for students helps them avoid mistakes while studying Physics; contribute to the realization of the current educational innovation goals.

REFERENCES

1. Ho, D. N. (2000), *Tâm lý dạy học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Nguyen, H. T. (2006), *Bài tập định tính và câu hỏi thực tế Vật lý 10*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Pham, H. M. (1997), *Tâm lý học Vygotski*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hanoi.
4. Pham, T. Q. (2006), *Sách giáo khoa Vật lý 10 Nâng cao*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
5. Pham, T. Q. (2006), *Sách giáo viên Vật lý 10 Nâng cao*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
6. Tunchinski, E. M. (1974), *Những bài toán nghịch lý và nguy hiểm vui về Vật lý*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

KHẮC PHỤC MỘT SỐ SAI LÂM CỦA HỌC SINH THÔNG QUA BÀI TẬP NGHỊCH LÝ VÀ NGUY BIỆN CHƯƠNG “ĐỘNG HỌC CHẤT ĐIỂM” VÀ ĐỘNG LỰC HỌC CHẤT ĐIỂM” SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

Tóm tắt: Dạy học Vật lý ở trường phổ thông gắn liền với dạy học giải bài tập, qua đó hình thành, phát triển cho học sinh (HS) các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung; đồng thời phòng, tránh cho HS một số sai lầm thường mắc phải. Các công trình nghiên cứu về phương pháp dạy học bộ môn Vật lý đã quan tâm đến việc sửa chữa sai lầm cho HS trong giải bài tập nói chung. Bài viết này nghiên cứu, xác định một số sai lầm và cách khắc phục thông qua bài tập nghịch lý và nguy hiểm chương “Động học chất điểm” và “Động lực học chất điểm”. Bởi vì, bài tập nghịch lý và nguy hiểm là những bài tập chứa đựng nhiều yếu tố trái ngược hoặc không phù hợp với các khái niệm, định luật vật lý. Nếu chỉ nhìn nhận một cách hình thức thì có thể nhầm tưởng chúng phù hợp với các khái niệm, định luật vật lý và logic thông thường, HS sẽ dễ mắc những sai lầm.

Từ khóa: Bài tập nghịch lý và nguy hiểm, động học chất điểm, động lực học chất điểm.

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHIỆN INTERNET Ở THANH – THIẾU NIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Hữu Tài, Nguyễn Xuân Trường

Trường Đại học Chính trị

Tóm tắt: Mạng Internet đã và đang trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày với một lượng dữ liệu khổng lồ và sự tiếp cận vô cùng dễ dàng cho tất cả mọi người ở bất kỳ độ tuổi nào. Trong số đó, thanh thiếu niên là những người sử dụng Internet nhiều nhất. Với đặc điểm nổi trội là tính kết nối nhanh, chia sẻ rộng, chỉ cần một chiếc điện thoại hay một máy tính kết nối Internet, chúng ta có thể truy cập và tham gia vào rất nhiều trang mạng như: Facebook, Zalo, Youtube, Twitter, ... và hàng loạt các tính năng, ứng dụng khác. Thật khó để tưởng tượng một thế giới không có mạng Internet do sự phổ biến và sức ảnh hưởng to lớn của nó. Tuy nhiên, nghiện Internet đã trở thành một mối lo thực sự, và còn được so sánh với các rối loạn gây nghiện khác. Trong phạm vi bài viết, thông qua việc nhận diện thực trạng các yếu tố tác động đến “nghiện Internet” ở thanh, thiếu niên, tác giả đưa ra những khuyến nghị cụ thể để giảm thiểu hiện tượng này trong xã hội.

Từ khoá: Nghiện Internet, những yếu tố, tác động, thanh, thiếu niên, thực trạng.

Nhận bài ngày 4.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Hữu Tài; Email: tainguyencnxh@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Vào năm 1999 trong nghiên cứu của mình, Greenfield đã chỉ ra ở nước Mỹ có trên 18.000 người lạm dụng Internet quá mức [1]; tại Trung Quốc, các nghiên cứu cũng cho thấy khoảng 8,4% người sử dụng Internet ở mức độ nghiện, nghiên cứu tương tự tại Đài Loan là 17,55%, tại Hàn Quốc là 11,50% [2, tr.26-28]. Các nghiên cứu chủ yếu này chủ yếu lấy mẫu từ cộng đồng thanh thiếu niên. Năm 2018 Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã công bố một nghiên cứu về ảnh hưởng của mạng xã hội đối với giới trẻ châu Á khi khảo sát 6.000 thanh, thiếu niên ở độ tuổi từ 12-22 tại 3 nước châu Á là Việt Nam, Trung Quốc và Hàn Quốc. Kết quả cho thấy đã xuất hiện cái gọi là hội chứng “nghiện” mạng xã hội, nhiều người trong số này bị rơi vào trạng thái lệ thuộc thế giới ảo, gây ảnh hưởng không nhỏ đến công việc, học tập, sinh hoạt và sức khỏe.

Cho đến nay, “nghiện Internet” đã được các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý/hoạch định chính sách nhắc đến nhiều hơn như là một “căn bệnh xã hội mới” đang trở nên trầm trọng

hơn bởi những hệ lụy mà nó mang lại cho đời sống, sức khỏe, tâm lý của mỗi người và của cả cộng đồng xã hội. Việc nhận diện đầy đủ các yếu tố tác động đến “nghiện Internet” ở thanh, thiếu niên trong phạm vi bài viết có vai trò quan trọng, là cơ sở thực tiễn cho việc đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu và khắc phục tác động tiêu cực của hiện tượng này trong thực tiễn.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về nghiện Internet

Có thể hiểu một cách khái quát nghiện Internet ở thanh, thiếu niên liên quan đến việc sử dụng quá mức Internet để chơi trò chơi (*games*) và các mục đích khác, đến mức nó cản trở cuộc sống hàng ngày và khả năng ra quyết định. Nghiện game là khi trẻ không thể cắt giảm việc sử dụng Internet, bận tâm đến các hoạt động trực tuyến và xuất hiện các triệu chứng như lo lắng, buồn chán hoặc khó chịu sau vài ngày không lên mạng. Nghiện Internet ở trẻ em và thanh thiếu niên không phải là chỉ khi chúng sử dụng nội dung khiêu dâm hoặc chơi game; đúng hơn, đó là về việc sử dụng quá mức bất kỳ hoạt động trực tuyến nào. Một số triệu chứng nghiện Internet bao gồm: Thức khuya, thậm chí không ngủ để truy cập Internet; không nhận biết được thời gian khi truy cập Internet; trở nên kích động, chán nản, cáu kỉnh hoặc tức giận khi Internet bị gián đoạn; không làm bài tập về nhà hoặc việc vặt; thích thời gian lên Internet hơn là thời gian xã hội với gia đình hoặc bạn bè; không tuân thủ giới hạn thời gian sử dụng Internet; lén lút lên mạng khi không có ai xung quanh; hình thành mối quan hệ mới với những được kết nối thông qua Internet; mất hứng thú với các hoạt động khác. Như vậy, có thể hiểu nghiện Internet ở thanh, thiếu niên là việc sử dụng Internet có vấn đề, mang tính lạm dụng, dẫn đến suy giảm đáng kể chức năng của cá nhân trong các lĩnh vực cuộc sống khác nhau trong một thời gian dài.

2.2. Thực trạng việc “nghiện Internet” ở thanh, thiếu niên

Tại Việt Nam, theo điều tra quốc gia về thanh niên do Bộ Y tế, Tổ chức Y tế Thế giới và Quỹ nhi đồng Liên Hiệp Quốc tiến hành vào năm 2005 cho thấy 50% thanh thiếu niên ở thành thị và 13% thanh thiếu niên ở nông thôn đã sử dụng Internet. Phần lớn thanh thiếu niên trong nghiên cứu này, 69% trong số đó cho biết họ sử dụng Internet để trò chuyện và 62% cho biết họ sử dụng Internet để chơi trò chơi trực tuyến [18]. Một nghiên cứu khác vào năm 2004 đã xác định Internet là một không gian mới ở Việt Nam, nơi mà thanh thiếu niên có thể trao đổi khá thoải mái [3]. Mới nhất, theo số liệu báo cáo Digital Việt Nam 2020 tính đến tháng 1 năm 2020, có 68.17 triệu người sử dụng Internet chiếm 70% dân số, trong số đó có 65 triệu người dùng các trang mạng xã hội chiếm 67% dân số của cả nước. Trong đó, tổng số người sử dụng các dịch vụ có liên quan tới Internet tại Việt Nam đã chính thức tăng khoảng 6,2 triệu (tăng hơn 10,0% kể từ tháng 01 năm 2019 tính đến năm tháng 01 năm 2020. Cũng theo số liệu từ báo cáo này, trung bình hàng ngày một người ở nước ta dành 6 giờ 30 phút (tức hơn $\frac{1}{4}$ ngày) để sử dụng/truy cập Internet. Trong đó, khoảng 2 giờ 22 phút cho việc sử dụng các trang mạng xã hội, 2 giờ 09 phút cho việc xem truyền hình, 1 giờ 01 phút cho việc nghe nhạc và các dịch vụ trực tiếp và 1 giờ cho việc chơi điện tử [6, tr.22]. Đáng

chú ý là 70,1% người dùng các trang mạng xã hội ở nước ta có độ tuổi từ 13 đến 34 [6, tr.41] với các trang mạng xã hội được dùng nhiều và phổ biến như Facebook 90%, Youtube 89%, Zalo 74%, Facebook messenger 74%, Instagram 46%, Tiktok 39%,... [6, tr.42]

Trong phạm vi của bài viết, ngoài những nguyên nhân thuộc về chủ quan bên trong thanh, thiếu niên như: nhu cầu thể hiện bản thân, nhu cầu được kết nối và thuộc về nhóm/cộng đồng,... Tuy nhiên, những yếu tố tác động thuộc về khách quan cũng là những nguyên nhân quan trọng, có ảnh hưởng to lớn tới nghiện Internet ở thanh, thiếu niên Việt Nam hiện nay.

2.3. Những yếu tố tác động

Những yếu tố tác động đến tình trạng “nghiện Internet” ở thanh, thiếu niên Việt Nam hiện nay có thể nhận diện, bao gồm: Đặc điểm của truyền thông trên mạng Internet; Sự phát triển của các phương tiện truyền thông di động và cơ sở hạ tầng Internet ở Việt Nam; Sự biến đổi của giáo dục gia đình và nhà trường; Thiếu sân chơi trầm trọng các khu vực vui chơi, giải trí lành mạnh đặc biệt là ở khu vực thành thị. Cụ thể:

2.3.1. Đặc điểm của truyền thông trên mạng Internet

Truyền thông trên nền tảng Internet ngày càng được nhiều người sử dụng, cụ thể đến tháng 1/2020 có 68,17 triệu người sử dụng Internet chiếm 70% dân số [6, tr.22], bởi nhờ những đặc điểm, tính năng, ưu thế vượt trội so với các phương thức truyền thông cũ/truyền thống như sau:

- Nội dung thông tin phong phú, đa dạng về mọi thể loại, lĩnh vực, trình độ kiến thức nên thỏa mãn được nhu cầu của mọi đối tượng có tuổi tác, nghề nghiệp, sở thích, học vấn khác nhau. Cụ thể theo bảng xếp hạng Inclusive Internet Index của tờ Economist, Việt Nam gây ấn tượng mạnh ở mục Relevance khi đứng thứ 18/75 nhờ sự phong phú của nội dung địa phương như tin tức, thông tin tài chính, sức khỏe, giải trí, kinh doanh,... bằng ngôn ngữ địa phương [15]. Dung lượng thông tin lớn và ngắn gọn, được lấy từ nhiều nguồn khác nhau [5, tr.3], không bị trở ngại về không gian, thời gian, biên giới quốc gia.

- Cách truy cập, tìm kiếm rất đơn giản, tiện ích, linh hoạt, có thể sử dụng mọi nơi, mọi lúc, bởi vì môi trường Internet là môi trường mở, cho phép người sử dụng được tự do cung cấp, tìm kiếm và sử dụng thông tin [4, tr.2]. Do đó chỉ cần có một máy tính hoặc điện thoại nối mạng, thay vì phải đợi chờ, thao tác phức tạp như các cách tra cứu truyền thống. Người dùng có thể tự do lựa chọn tin tức, phim ảnh, các chương trình ca nhạc, tác phẩm văn học, loại hình giải trí,... tại chỗ mà không phải đi lại hay tốn kém chi phí.

- Các thông tin được đăng tải thường xuyên, liên tục, cập nhật. Chẳng hạn, riêng tin tức trên Google News được tự động cập nhật 2 phút/lần với khoảng 1200-1500 tin mới/ngày [5, tr.76]. Các tin, bài, nội dung không phải qua các khâu in ấn, phát hành, thao tác công bố đơn giản, luôn cập nhật nhanh nhất những tin tức sốt dẻo, những bộ phim, chương trình ca nhạc “hot”, những sản phẩm mới “ra lò”,... Do vậy, thông tin được truyền đạt kịp thời, tức thì, phù hợp với “nhịp sống số” của thời hiện đại.

- Truyền thông trên mạng Internet bên cạnh việc tìm kiếm và cung cấp thông tin, còn

tạo ra khả năng giao lưu, chia sẻ, kết nối cộng đồng rất thuận lợi. Đây là tính năng đặc biệt hấp dẫn đối với giới trẻ ngày nay [4, tr.4]. Sức tác động của thông tin rất rộng, cùng lúc lan toả tới đông đảo các tầng lớp trong xã hội.

- Truyền thông trên Internet tạo điều kiện cho sự bình đẳng hơn trong tiếp nhận và xử lý thông tin, tính dân chủ hơn trong đánh giá và bình luận thông tin, đáp ứng nhu cầu của một xã hội phát triển. Bởi, bản chất công nghệ, Internet là môi trường mở hướng tới tự do Internet cho cộng đồng trên toàn thế giới, cho phép người sử dụng được tự do cung cấp, tìm kiếm và sử dụng thông tin mà không có giới hạn về địa lý, lãnh thổ. Điều đó một mặt tạo điều kiện thuận lợi một cách tối đa cho người muốn sử dụng Internet, loại bỏ tối đa những ràng buộc về pháp lý, những mặc cảm trong ý thức để tham gia vào môi trường thông tin trên Internet [4, tr.3].

- Về hình thức, do có thể đồng thời tích hợp truyền thông đa phương tiện (*multimedia*) văn bản, âm thanh, hình ảnh tĩnh, hình ảnh động, đồ họa, băng ghi hình (*video*),... với sự trợ giúp của công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, màu sắc phong phú, nên rất sinh động, bắt mắt, hấp dẫn người dùng.

Chính những đặc điểm trên mà các cách thức truyền thông mới thông qua Internet đã phát triển một cách nhanh chóng và ngày càng chiếm ưu thế trong xã hội đương đại. Theo đó, tham gia mạng Internet đã trở thành nhu cầu không thể thiếu của nhiều người trong cuộc sống hằng ngày, nhất là thanh thiếu niên.

Tuy nhiên, điều đáng quan tâm lo ngại nhất hiện nay là nhiều thông tin, ứng dụng (đặc biệt là các ứng dụng Game Online) trên nền tảng Internet có hàm chứa nội dung xấu độc, dụ dỗ, lôi kéo người tham gia như: phim ảnh khiêu dâm, lối sống trụy lạc, kích động bạo lực, khiêu khích chiến tranh, chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo (Theo số liệu, ở nước ta hiện có hơn 200 trang mạng (*website*) bản, 42 trang mạng được cho là cực kỳ nguy hại đối với người dùng, được ẩn nấp dưới dạng trang web giải trí, nhất là web xem phim [7]. Với những đặc tính hấp dẫn, lôi cuốn đó rất dễ làm cho thanh thiếu niên tham gia bị sa vào “biển thông tin”, “ma trận Games” hỗn loạn lúc nào mà không hay biết, làm cho giới trẻ sao nhãng việc học hành, giảm năng suất lao động, tinh thần uể oải, sa sút, dành nhiều thời gian vào thế giới ảo trong đời sống thực. Đây chính là tác nhân có sức hút lớn, lôi kéo sự tham gia Internet quá mức làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tâm sinh lý và việc hình thành, phát triển nhân cách, lối sống tốt đẹp của con người nhất là thanh, thiếu niên.

2.3.2. Sự phát triển của các phương tiện truyền thông di động và cơ sở hạ tầng Internet ở Việt Nam

Sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện truyền thông và cơ sở hạ tầng Internet ở nước ta được biểu hiện trên 3 khía cạnh, cụ thể: i) tính đến tháng 1 năm 2020 ở nước ta có tới hơn 145,8 triệu số kết nối mạng dữ liệu di động tại Việt Nam, tương đương với khoảng 150% trên tổng dân số mà Việt Nam đang có. Trong đó, với 53% điện thoại di động có kết nối mạng từ 3G đến 5G, 89% di động kết nối có trả tiền [5, tr.53]. Điều đó có nghĩa là mỗi người có thể sử dụng nhiều thiết bị di động khác nhau để luân phiên sử dụng Internet vào

các mục đích như: giải trí, công việc, học hành,...; ii) Về cơ sở hạ tầng, tốc độ truy cập Internet vẫn tăng trưởng hàng năm. Cụ thể theo báo cáo, tốc độ truy cập Internet trung bình ở điện thoại là 21.56 MBPS (tăng 41% so với năm 2019) và ở máy tính là 43.26 MBPS (tăng 59%) so với năm 2019 [6, tr.26]; iii) Một điểm nhấn nữa thiết bị truyền thông Tivi, đặc biệt với sự ra đời của các dòng Tivi thông minh (*Smart TV* – tivi kết nối trực tiếp Internet) vẫn tỏ ra cực kỳ hiệu quả với mức độ tiếp cận lên tới 97% người trưởng thành [17]. Nhờ đó những nội dung mà tivi đem tới cũng trở nên thú vị, đa dạng hơn và vẫn là “món ăn tin thần” không thể thiếu của giới trẻ.

Sự phát triển mang tính đa dạng của các phương tiện truyền thông và sự cải thiện cơ sở hạ tầng cùng với đó là sự gia tăng tốc độ truy cập Internet đã tạo ra những điều kiện thuận lợi tối đa cho thanh, thiếu niên trong sử dụng, truy cập, khai thác, chia sẻ thông tin trên mạng Internet đặc biệt là các trang mạng xã hội, các ứng dụng Games Online. Sự thuận lợi/dễ dàng trong việc sử dụng kết hợp với tính đa dạng, phong phú, hấp dẫn về nội dung, khả năng cập nhật thông tin liên tục, cùng với tính năng tương tác mạnh mẽ của các ứng dụng trên Internet đã làm cho số đông giới trẻ với đa dạng những nhu cầu trên Internet trở nên lạm dụng, rồi lệ thuộc, dẫn đến “nghiện Internet” là điều khó tránh khỏi như những số liệu và kết quả nghiên cứu ở phần trên đã chỉ ra.

2.3.3. Sự biến đổi của giáo dục gia đình và nhà trường

Nhìn từ bề ngoài, nghiện Internet là vấn đề nằm ở thanh, thiếu niên và các đặc điểm của Internet như nội dung đa dạng, mang tính hấp dẫn cập nhật liên tục tính kết nối, tương tác rất cao,... Nhưng qua các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học đều có thể nhìn thấy hoặc cảm nhận thấy mối tương quan chặt chẽ của những khiếm khuyết trong giáo dục gia đình như về thời gian, phương châm giáo dục, phương pháp giáo dục của bố mẹ, ông bà/người thân đối với vấn đề “nghiện mạng Internet” ở con cái trong gia đình.

- Đối với giáo dục gia đình, nghiện Internet ở thanh, thiếu niên xuất phát từ một số nguyên nhân:

Thứ nhất, việc thiếu vắng sự chăm sóc, giáo dục của các bậc cha mẹ đối với con cái; cùng với đó về thời gian quan tâm, chăm sóc một bộ phận cha mẹ dành cho con cái dường như bị suy giảm [13]. Việc giao cho con cái những chiếc điện thoại thông minh, máy tính bảng, Tivi thông minh có kết nối Internet để làm những công việc khác nhau là một ví dụ điển hình trong giáo dục gia đình hiện nay;

Thứ hai, không ít gia đình vẫn/đang khoán trắng cho xã hội và nhà trường trong việc giáo dục/quản lý con em họ [14];

Thứ ba, nhiều bậc cha mẹ còn thiếu kỹ năng và phương pháp giáo dục con cái một cách khoa học, phần lớn các bậc làm cha, làm mẹ có cách tiếp cận đối với vấn đề sử dụng Internet của con cái chưa hợp lý, thiếu tích cực dẫn đến cảm đoán hoặc bỏ mặc các em sử dụng theo sở thích mà không/thiếu kiểm soát. Theo đó, ở Việt Nam phần lớn trẻ em tự học cách dùng Internet – 68%, hoặc học từ bạn bè – 17%, rất ít học từ cha mẹ mình – 2% hoặc nhà trường 11% [16].

Do vậy, hiện nay, ở nước ta phần lớn thanh thiếu niên sa vào tội phạm, tệ nạn xã hội hoặc lựa chọn các xu hướng lối sống tiêu cực, sa đọa như buông thả bản thân, nghiện game online, ích kỷ, thờ ơ vô cảm, hành xử bạo lực,... đều do thiếu sự quan tâm, quản lý, giáo dục của gia đình [10].

- Đối với giáo dục ở các nhà trường:

Thứ nhất, việc học tập căng thẳng do chương trình, nội dung nhiều/nặng (ngoài việc trẻ phải học chương trình chính khóa tại trường, còn phải học thêm các môn học văn hóa và phải tham gia học tập nhiều nội dung khác tại trường và tại các cơ sở ngoài trường,...). Trong khi đó, do công việc bận và nhiều khó khăn trong cuộc sống, sự hỗ trợ của thầy giáo/cô giáo trong học tập đối với trẻ còn hạn chế;

Thứ hai, môi trường học đường bất ổn (bất ổn trong môi trường học đường hiện diện thông qua tệ bắt nạt và mâu thuẫn giữa bạn bè đồng trang lứa), đặc biệt là hiện tượng bạo lực học đường có xu hướng gia tăng số vụ và tính chất nguy hiểm (trung bình mỗi năm tại Việt Nam xảy ra khoảng 1600 vụ học sinh đánh nhau trong và ngoài trường học, riêng năm 2018 đã xảy ra hơn 2000 vụ, tăng gấp 13 lần so với 10 năm trước [12]; và gặp trở ngại trong các mối quan hệ tình cảm với bạn bè là những yếu tố nguy cơ tiềm ẩn đối với việc tìm đến Internet ở thanh thiếu niên; Xa gia đình và ở nội trú đối với không ít học sinh trong trường học cũng là tác nhân khiến cho một bộ phận thanh thiếu niên tìm kiếm đến Internet để bù đắp cho những thiếu hụt về tình cảm.

2.3.4. Thiếu sân chơi trầm trọng các khu vực vui chơi, giải trí lành mạnh đặc biệt là ở khu vực thành thị

Vui chơi giải trí là nhu cầu không thể thiếu đối với thanh, thiếu niên trong giai đoạn hiện nay, ngoài nhu cầu được học tập trong một môi trường tốt thì nhu cầu được học các bộ môn năng khiếu và tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh là điều rất cần thiết, qua đó giúp thanh, thiếu niên phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ. Tuy nhiên, trong nhiều năm trở lại đây tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mạnh mẽ đã làm gia tăng mạnh mẽ quá trình đô thị hóa (nhìn một cách bao quát, có thể thấy, hệ thống đô thị Việt Nam đã có bước phát triển nhanh chóng, tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh từ 19,6% với 629 đô thị năm 2009 lên khoảng 36,6% với 802 đô thị năm 2016. Tính đến hết năm 2018, Việt Nam đã có 819 đô thị (tăng 6 đô thị so với năm 2017); tỷ lệ đô thị hóa cả nước đạt khoảng 38,4% (tăng 0,9% so với năm 2017) [10]) từ thành phố lớn cho đến các miền quê đang thu hẹp nhanh chóng không gian vui chơi cho thanh thiếu niên ở cả đô thị và vùng nông thôn. Trong các dịp hè, vấn đề sân chơi, nhất là sân chơi an toàn dành cho giới trẻ là vấn đề xã hội đang ngày càng trở nên bức thiết. Từ thực tiễn trên đã sinh ra một số hệ lụy tiêu cực tới sự phát triển của thanh thiếu niên như: trong các tháng hè trẻ chủ yếu sử dụng/làm bạn với Smartphone, Ipad, máy tính với các trò game vô bổ, thậm chí độc hại ở trên Internet. Ở các làng quê, chính sự nghèo nàn của các dịch vụ giải trí và không gian vui chơi là những lý do khiến cho vô số các cơ sở kinh doanh điện tử, Internet trở nên đông đúc vào mỗi dịp hè, mà phần lớn các “khách hàng” ở độ tuổi 8 - 15 tuổi. Không ít em đã tập chơi và nghiện các trò chơi mang tính kích

động, bạo lực, hoặc có nội dung đồi trụy, dễ làm phát sinh những suy nghĩ tiêu cực, những hành động lệch lạc, thậm chí là vi phạm pháp luật [11].

Có thể nhận thấy, không có/thiếu sân chơi đang là vấn đề tồn tại lớn nhất đối với nhu cầu vui chơi, giải trí lành mạnh của thanh, thiếu niên ở nước ta hiện nay. Giới trẻ không biết chơi ở đâu, chơi những gì, không biết chơi ở đâu là vui, là an toàn,... từ đó việc thiếu hẳn cả không gian cho những nhu cầu giải trí lành mạnh là một tác nhân khiến thanh thiếu niên tìm đến Internet, tìm đến game online. Cùng với đó, việc bị bạn bè dụ dỗ, lôi kéo, “nướng” thời gian vào Internet, vào game online, vào các kênh giải trí ở các trang mạng xã hội là điều khó tránh khỏi ở thanh thiếu niên khi mà nhận thức về những mối nguy hại của việc “nghiện Internet” là chưa thực sự đầy đủ, đúng đắn ở các em.

3. KẾT LUẬN

Nghiện Internet ở thanh thiếu niên Việt Nam đã được các nhà khoa học đưa ra từ những năm đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI cho đến nay và đang trở thành một hội trong những hội chứng “nghiện” để lại nhiều hệ lụy, tác động xấu mang tính lâu dài tới cộng đồng, tới xã hội. Sự gia tăng và trở nên khó kiểm soát hơn của hiện tượng “nghiện Internet” ở thanh, thiếu niên nước ta trong nhiều năm gần đây là tổng thể của một quá trình nhân quả có tương quan mạnh mẽ giữa những điều kiện khách quan, bên ngoài kết hợp với những yếu tố chủ quan, bên trong bản thân thanh thiếu niên. Trong đó, yếu tố bên trong thuộc về nhu cầu, nhận thức của thanh thiếu niên đối với sử dụng Internet chưa đúng mực là điều kiện “cần” và những yếu tố/điều kiện xã hội tác động là điều kiện “đủ” để hiện tượng này đang có xu hướng gia tăng theo thời gian.

Những nguyên nhân/nguồn gốc của hiện tượng “nghiện Internet” đã được các phương tiện truyền thông đại chúng, các nhà nghiên cứu ở các khoa học khác nhau chỉ ra khá toàn diện đầy đủ. Tuy vậy, những hệ lụy/tác động tiêu cực đó không đơn thuần chỉ mang lại những tác động tiêu cực cho xã hội, nó còn gây ra những tác động tiêu cực khác ảnh hưởng lớn tới sự phát triển toàn diện về nhân cách, phẩm chất, đạo đức và năng lực, sức khỏe, hành vi, tâm lý của thanh, thiếu niên – những người chủ tương lai đất nước. Do đó, cốt lõi của vấn đề “nghiện Internet” ở thanh thiếu niên ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi cả xã hội, cả hệ thống chính trị cần nhận diện đúng đắn, đầy đủ các chiều cạnh của những yếu tố/điều kiện xã hội tác động đến hiện tượng này để có các biện pháp giáo dục phù hợp, mang tính khả thi từ gia đình, nhà trường, xã hội nhằm giảm thiểu nó trong tiến trình phát triển của đất nước trước những bối cảnh, điều kiện mới.

Các nghiên cứu khoa học xã hội cũng như của các nghiên cứu của y học, sinh học đã chỉ rất rõ những hệ lụy/tác động tiêu cực của hiện tượng “nghiện Internet” đối với xã hội nói chung và với bản thân con người và với thanh, thiếu niên nói riêng. Trong phạm vi của việc phân tích những yếu tố tác động đến tình trạng nghiện Internet ở thanh thiếu niên Việt Nam hiện nay từ phương diện của những yếu tố xã hội, chúng tôi có đề xuất một số khuyến nghị mang tính hàm ý về giải pháp, cụ thể:

Thứ nhất, đối với các gia đình, đặc biệt là những gia đình hạt nhân ở các đô thị, vùng

ven đô cần dành nhiều thời gian hơn để quan tâm, chăm sóc, dạy dỗ đối với con cái trong gia đình. Muốn vậy, cần có sự chủ động, tính khoa học trong sắp xếp/bố trí giữa các loại hình công việc. Cần thay đổi phương thức tiếp cận theo hướng chủ động đối với sử dụng Internet, tăng cường sự hiểu biết trên Internet để có thể dạy dỗ con cái sử dụng Internet đúng mục đích, phù hợp; hiểu biết về Internet hơn cũng là phương cách kiểm soát việc sử dụng Internet của con cái linh hoạt, khoa học và đảm bảo tính chặt chẽ.

Thứ hai, đối với các nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân cần tinh giản, giảm bớt các nội dung, chương trình học không còn cần thiết, các học phần lý thuyết không phù hợp với cuộc sống hiện đại. Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các buổi học kỹ năng, thể dục thể thao, các hoạt động vận động để giúp học sinh có thể học hỏi được thêm nhiều các kỹ năng sinh tồn trong thực tiễn cuộc sống đồng thời có sự phát triển về thể chất. Có các biện pháp phòng ngừa, trừng phạt đối với các bất ổn, bạo lực học đường. Các thầy cô giáo cần tăng cường quan tâm, động viên, khích lệ các em học sinh trong học tập, rèn luyện, giúp đỡ các em trong những tình huống thực tế.

Thứ ba, các cấp chính quyền từ Trung ương tới địa phương cần tăng cường các biện pháp dành quỹ đất xây dựng khu vui chơi, giải trí cho thanh thiếu niên, đặc biệt là trong các dịp hè. Đối với các cơ quan chức năng cần quản lý chặt chẽ, kiểm duyệt nghiêm ngặt các nội dung được đăng tải trên Internet; có những chế tài xử phạt thật nghiêm minh/đủ sức răn đe đối với các chủ thể tạo ra các trang website đen, bản trên Internet, các game online có nội dung trái với thuần phong mỹ tục/kích động bạo lực,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Đức Anh., Michael W. Ross., Eric A. Ratliff (2008), “Internet influences on sexual practices among young people in Ha Noi, Viet Nam”, *Culture, Health & Sexuality*, 10 (S) 201 - 213.
2. Laura Widyanto & Mary McMurren (2004), “The Psychometric Properties of the Internet Addiction Test”, *Cyber Psychology & Behavior*, Volume 7, Number 4.
3. Nguyễn Huy Hoàng (2019), “Bạo lực học đường gia tăng - Sự xuống cấp nghiêm trọng của các giá trị đạo đức”, trên trang <https://vovgiaothong.vn>, đăng ngày 24 tháng 4 năm 2019, truy cập ngày 10 tháng 7 năm 2020.
4. Phương Liễu, Gia An (2019), “Nghiện mạng xã hội và những hệ lụy”, trên trang <http://www.baodongnai.com.vn>, đăng ngày 16 tháng 9 năm 2019, truy cập ngày 25 tháng 6 năm 2020).
5. Vũ Ngọc (2019), “Nghiện ở trẻ em và thanh thiếu niên”, trên trang <https://tamlyvietphap.vn> đăng ngày 12 tháng 8 năm 2019, truy cập ngày 28 tháng 6 năm 2020.
6. Hoàng Vĩnh Bảo (2012), “Một số vấn đề cần quan tâm trong công tác quản lý Nhà nước về thông tin điện tử trên Internet và mạng xã hội”, Bài phát biểu tại *Lễ kỷ niệm 15 năm*

ngày Internet có mặt Việt Nam, Hà Nội.

7. Phạm Thị Hằng (2018), *Ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đến sinh viên Hà Nội trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Qua điện ảnh, thời trang, ẩm thực)*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội
8. Hootsuite và We are Social (2020), *Báo cáo Digital Việt Nam 2020*, Hà Nội.
9. Bộ Y tế, Tổ chức Y tế Thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (2005), *Báo cáo Điều tra quốc gia về thanh thiếu niên*, Hà Nội.

CONTRIBUTING FACTORS TO INTERNET ADDICTION AMONG TEENAGERS IN VIET NAM

Abstract: *The Internet has become an indispensable part of human life as it contains a huge amount of data and allows easy access for users of any ages including teenagers who use the Internet the most. Internet users can visit websites and use applications such as Zalo, Youtube, Twitter as well as numerous outstanding features. They can share information widely as long as they have a smartphone or a computer connected to the Internet. Now that the Internet is popular and influential, it is hard to imagine a world without the Internet. Nonetheless, Internet addiction has become a cause for concern and been compared to other addictive disorders.*

Key words: *Internet addiction, teenagers, contributing factors, impact, reality.*

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Tô Hồng Đức, Đỗ Thị Thu Trang, Đỗ Kim Cương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội hiện nay đã và đang xây dựng các chính sách tập trung công tác tăng cường tiềm lực Khoa học & công nghệ (KH&CN) cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) trong nhà trường. Nhà trường xác định đây là một yếu tố quan trọng giúp cho trường đại học thực hiện tốt nhất các chức năng của một trường đại học sáng tạo và khởi nghiệp. Bài viết phân tích thực trạng hoạt động Khoa học và công nghệ (KH&CN) tại trường Đại học Thủ Đô Hà Nội và đề xuất một số giải pháp để tăng cường tiềm lực KH&CN trong nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng trường đại học đổi mới.

Từ khóa: Quản lý KH&CN, chính sách KH&CN, đại học thông minh.

Nhận bài ngày 20.2.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Tô Hồng Đức; Email: thduc@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0, với sự tác động của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (*big data*), internet kết nối vạn vật (*IOT*), đã làm thay đổi tất cả các phương thức giao tiếp, phát triển, kết nối truyền thống. Trước thách thức đó, ngành giáo dục nói chung và Trường Đại học Thủ đô Hà Nội nói riêng buộc phải thay đổi để phù hợp với tình hình mới. Trong lộ trình phát triển của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, việc xác định nhiệm vụ tăng cường tiềm lực Khoa học & Công nghệ (KH&CN) là khâu đột phá thúc đẩy tiến trình phát triển của nhà trường, là một trong những vấn đề then chốt được Đảng ủy, BGH nhà trường thống nhất chỉ đạo. Bài viết sẽ trình bày những nét khái quát về sự phát triển tiềm lực KH&CN được nhìn nhận dưới góc độ như một khâu đột phá trong lộ trình phát triển của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về tiềm lực Khoa học và Công nghệ

Theo Y.de Hemptine (1987), có 4 nguồn lực KHCN: Nhân lực, tài lực, vật lực (cơ cấu hạ tầng và trang bị) và tin lực. Tiềm lực KH&CN dựa trên biểu hiện thực tế khả năng về sức

mạnh và chất lượng, hiệu quả của KH&CN, đó là toàn bộ các nguồn lực mà tổ chức có thể huy động được cho hoạt động KH&CN. Các nguồn lực này có thể được biểu hiện dưới các dạng cơ bản như nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động KH&CN; tài lực (kinh phí cho hoạt động KH&CN); vật lực KH&CN (cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, công trình phục vụ cho hoạt động KH&CN); tin lực (thông tin KH&CN); nguồn lực về cơ cấu tổ chức KH&CN (năng lực hệ thống tổ chức quản lý KH&CN). Nguồn lực về cơ cấu tổ chức KH&CN là một dạng nguồn lực thể hiện năng lực đổi mới phát triển tiềm lực KH&CN của từng tổ chức. (Tăng Văn Khiên, 1997). Nghị định số 99/2014/NĐ – CP của Chính phủ Quy định về việc phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học của Chính phủ đã đề cập đến hai khái niệm liên quan đến vấn đề tham luận đó là khái niệm về tiềm lực KH&CN cũng như khái niệm về hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học. Tiềm lực KH&CN bao gồm nhân lực KH&CN; tài sản trí tuệ; cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị; nguồn tài chính thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Vấn đề tăng cường tiềm lực KH&CN, đã được Thủ tướng Chính phủ quan tâm trong Quyết định số 418/QĐ – Ttg phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 – 2020. Với mục tiêu tổng quát đó là tập trung đầu tư phát triển các tổ chức KH&CN trọng điểm; Nâng cao năng lực nghiên cứu cơ bản của các nhóm nghiên cứu cơ bản của các trường đại học trọng điểm quốc gia; Phát triển các nhóm nghiên cứu trẻ có tiềm năng trong các trường đại học, viện nghiên cứu. (Nguyễn Hồng Sơn, 2012)

2.2. Vấn đề quản lý việc phát triển các tiềm lực Khoa học và Công nghệ trong các trường đại học

Mục tiêu của hoạt động quản lý các tiềm lực KH&CN chính là quản lý hiệu quả các nguồn lực KH&CN, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, các thành tựu của khoa học có sự phát triển nhằm mục tiêu giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Quản lý tiềm lực các hoạt động KH&CN tại các trường đại học bao gồm các nội dung sau:

Thứ nhất, công tác xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển tiềm lực KH&CN trong đó chú trọng vào kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ hoạt động KH&CN trong trường đại học. Các chiến lược được xây dựng được xây dựng dựa trên cơ sở phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, ngành, cùng với đó căn cứ trên các nguồn lực thực tế của đơn vị để có thể phát triển các nguồn lực nội sinh cũng như kết hợp các yếu tố từ bên ngoài về lĩnh vực KH&CN nhằm mục tiêu gia tăng tiềm lực KH&CN của tổ chức. *Thứ hai*, xây dựng chính sách thu hút nguồn lực cán bộ Nghiên cứu khoa học (NCKH) được đào tạo ở nước ngoài. Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ hiện có, tạo điều kiện để cán bộ trẻ được đào tạo, tiếp cận tri thức khoa học công nghệ ở trình độ cao. Ký kết hợp tác phát triển với các Trường, Viện nghiên cứu trong và ngoài nước để đội ngũ cán bộ giảng viên có cơ hội trực tiếp tham gia các đề tài, dự án lớn; được tiếp cận, làm chủ kỹ thuật, công nghệ... Đây là những tác động hướng vào cán bộ, giảng viên thông qua lợi ích vật chất, tôn vinh giá trị tinh thần, nhằm phát huy trí tuệ, trách nhiệm, niềm tự hào và lòng say mê tham gia hoạt động vì lợi ích chung của nhà trường trong đó có lợi ích của cá nhân. *Thứ ba*, tăng cường công tác quản lý năng lực tài chính và triển khai đầu

tư phát triển hạ tầng KH&CN. Hoạt động KH&CN là một hoạt động mang tính chất rủi ro và thường rất khó để có thể có một con số chính xác dành cho kinh phí của hoạt động. Vì vậy tăng cường tiềm lực tài chính cũng chính là tăng cường tiềm lực KH&CN, điều này đặc biệt quan trọng đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo, trong đó có các trường đại học. *Thứ tư*, quản lý công tác thông tin KH&CN, thông tin là một trong những nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển của KH&CN, trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thông tin KH&CN là một trong những nguồn lực quan trọng góp phần gia tăng tiềm lực KH&CN của tổ chức, điều này được thể hiện ở các cơ sở dữ liệu KH&CN tiệm cận trình độ KH&CN quốc tế như ISI, SCOPUS. *Thứ năm*, gắn kết nhiệm vụ KH&CN kết hợp với đào tạo, điều này thể hiện đặc điểm của một trường đại học gắn liền hai nhiệm vụ đó là đào tạo và NCKH, gia tăng tiềm lực KH&CN chính là cách thức để đưa chất lượng đào tạo tiệm cận trình độ quốc tế. *Thứ sáu*, quản lý công tác công tác hiệu quả chuyển giao kết quả nghiên cứu KH&CN, đây chính là minh chứng thể hiện sự phát triển tiềm lực KH&CN của tổ chức. (Ngô Quang Hưng, 2014); (Lê Thị Lý, 2014)

2.3. Thực trạng quản lý Khoa học và Công nghệ của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.3.1. Thực trạng về nhận thức

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động NCKHCN, ngay sau khi có quyết định thành lập trường ĐH Thủ đô Hà Nội, Nhà trường đã tiếp tục xây dựng định hướng công tác nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như theo định hướng phát triển của Nhà trường. Có quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện. Nhà trường đã ban hành Quy chế hoạt động KH&CN trong đó quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH của giảng viên, sinh viên. Trong văn bản này, Nhà trường quy định hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu, khối lượng và chất lượng nghiên cứu; các hoạt động NCKH của cán bộ giảng viên, sinh viên (các quy định hướng dẫn, hướng đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH, tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu rất rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy,...). Có cơ sở dữ liệu được cập nhật về các loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu.

2.3.2. Công tác xây dựng chiến lược và cơ chế chính sách phát triển tiềm lực Khoa học và Công nghệ tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trong giai đoạn 2015 - 2020, trải qua 05 năm thành lập, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã ý thức rất rõ trách nhiệm nâng cao tiềm lực KH&CN của Nhà trường. Những nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: (1) Nhà trường luôn xác định hoạt động KH&CN là một trong những trụ cột phát triển của trường đại học, điều này được thể hiện thông qua Chiến lược phát triển trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2025. (2) Hoàn thiện Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN của trường Đại học Thủ đô Hà Nội với Quyết định 462/QĐ – ĐHTĐHN về việc ban hành Quy chế hoạt động KH&CN, là cơ sở để tiến hành thực hiện hoạt động KH&CN phù hợp với các quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn của Nhà trường về

hoạt động KH&CN. Đây là văn bản thể hiện rõ mục tiêu nâng cao tiềm lực KH&CN của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. (3) Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN nhằm mục tiêu nâng cao tiềm lực KH&CN. Bắt đầu từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường đã áp dụng cơ chế quản lý theo hướng “tự chủ - tự chịu trách nhiệm” trong hoạt động KH&CN. Phòng QLKH&CN – HTPT có nhiệm vụ tiếp nhận các đăng ký và lập kế hoạch về hoạt động KH&CN của các đơn vị trong Nhà trường, trên cơ sở phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của Nhà trường. Thông qua cơ chế quản lý tổ chức các hoạt động KH&CN của Nhà trường được thiết kế nhằm thực hiện chức năng giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu và các hoạt động liên quan nghiên cứu (xem bảng 1).

Bảng 1. Hệ thống chỉ đạo/điều hành, thực hiện, giám sát các hoạt động nghiên cứu

	Bộ phận, đơn vị, cấp quản lý	Nhiệm vụ
1	Đảng uỷ; Hội đồng trường; Hội đồng khoa học và đào tạo	Chỉ đạo, xác định các định hướng nghiên cứu và giám sát việc thực hiện
2	Ban Giám hiệu	Quản lý, điều hành chung
3	Phòng Quản lý Khoa học công nghệ – Hợp tác phát triển	Quản lý, tổ chức thực hiện (cấp trường)
4	Phòng Nhân sự và kế hoạch tài chính	Quản lý về nguồn lực tài chính cho KH&CN
5	Trung tâm Khoa học – Công nghệ	Quản lý trang thiết bị, phòng thí nghiệm – thực hành; Nghiên cứu ứng dụng, triển khai KH&CN
6	Khoa đào tạo, phòng, ban, trung tâm	Quản lý, tổ chức thực hiện (cấp đơn vị)
7	Trợ lý KHCN tại các đơn vị đào tạo	Hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ KH&CN
8	Bộ phận Tạp chí thuộc Phòng QLKH&CN- HTPT	Công bố các công trình NCKH trên Tạp chí Khoa học của trường

(Nguồn: Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020)

2.3.3. Chính sách xây dựng, thu hút, phát triển nguồn nhân lực Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Chiến lược phát triển trường Đại học Thủ đô Hà Nội, giai đoạn 2015 - 2025 đã đề cập đến vấn đề Tăng cường và phát huy tiềm lực đội ngũ cán bộ KH&CN của Nhà trường, nhằm mục tiêu thu hút thu hút nguồn lực cán bộ NCKH được đào tạo ở nước ngoài. Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ hiện có, tạo điều kiện để cán bộ trẻ được đào tạo, tiếp cận tri thức khoa học công nghệ ở trình độ cao.

Bảng 2. Thống kê số lượng đội ngũ cán bộ KH&CN năm 2015

Đơn vị: %

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ/tổng số CBVC cơ hữu
1	Giáo sư	01	0,42%
2	Phó Giáo sư	05	2,09%

3	Tiến sỹ	35	14,6%
4	Thạc sỹ	109	45,6%
5	Nghiên cứu viên	0	0%

Nguồn: Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020

Bảng 3. Thống kê số lượng đội ngũ cán bộ KH&CN năm 2019

Đơn vị: %

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ/tổng số CBVC cơ hữu
1	Giáo sư	1	0,29%
2	Phó Giáo sư	9	2,62%
3	Tiến sĩ	60	17,4%
4	Thạc sĩ	227	66%
5	Nghiên cứu viên	9	2,62%

Bảng 4. Số lượng cán bộ, giảng viên cơ hữu

Số lượng	2015	2016	2017	2018	2019
Giảng viên cơ hữu	168	187	209	202	250
CB cơ hữu	239	246	280	288	344

Nguồn: Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020

Theo bảng 2, có thể thấy được sự phát triển của đội ngũ cán bộ KH&CN của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, trong đó đặc biệt là sự gia tăng về số lượng cũng như chất lượng của đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao đạt chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ, đây đều là những nhân tố có trình độ cao, có kinh nghiệm và khả năng nghiên cứu, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh của trường. Đặc biệt năm 2019, Nhà trường có mã ngạch viên chức là Nghiên cứu viên, biên chế làm việc tại Trung tâm KHCN. Theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành KH&CN, được Bộ Nội Vụ ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2006 (quyết định số 11/2006/QĐ-BNV), thì nghiên cứu viên là viên chức chuyên NCKH và phát triển công nghệ. Các nghiên cứu viên tham gia xây dựng kế hoạch và trực tiếp thực hiện nghiên cứu đề tài các cấp, tổng hợp kết quả nghiên cứu và hoàn thiện kết quả trước khi đưa vào sản xuất và đời sống, biên soạn tài liệu liên quan đến hoạt động, đồng thời tham gia sinh hoạt học thuật chuyên ngành để tăng cường kiến thức và hướng dẫn đào tạo sinh viên đại học, tổ chức nhóm nghiên cứu, điều hành và phối hợp công việc, nắm bắt được xu hướng phát triển KH&CN trên thế giới. Bên cạnh những ưu điểm đạt được, tuy nhiên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội vẫn là một đơn vị non trẻ với quá trình phát triển từ bậc đại học lên cao đẳng với thời hạn 05 năm (2015 – 2020) đội ngũ cán bộ giảng viên tham gia NCKH còn hạn chế, nhiều cán bộ trẻ chưa đủ kinh nghiệm thực tiễn để chủ trì thực hiện các đề tài cấp Trường, cấp Thành phố cân đối nguồn ngân sách hỗ trợ CB trẻ chủ trì các đề tài dự án cấp cơ sở; phần lớn chưa được đào tạo, bồi dưỡng một cách bài bản về các kiến thức và kỹ năng thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ; chưa đủ năng lực về ngoại ngữ, tin

học để hỗ trợ nghiên cứu; chưa có nhiều chuyên gia đầu đàn trong các lĩnh vực hoạt động khoa học công nghệ. Vì vậy, đòi hỏi nhà trường cần có giải pháp về xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu về các hoạt động khoa học công nghệ.

2.3.4. *Mối quan hệ giữa nguồn lực tài chính và sự phát triển của tiềm lực Khoa học và Công nghệ*

Tài chính là một trong những nguồn lực quan trọng đối với công tác KH&CN. Hàng năm, nhà trường đều hỗ trợ kinh phí, có chính sách thu hút cán bộ giảng viên có trình độ cao, tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên được tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu thực tiễn về hoạt động KH&CN của Nhà trường. Đảm bảo chi ngân sách thường xuyên dành cho hoạt động KH&CN tăng theo yêu cầu và nhiệm vụ phù hợp với định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Có thể nhận thấy kinh phí dành cho hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của trường Đại học Thủ đô Hà Nội (kinh phí KH&CN) đều được gia tăng dựa trên tổng thu và tổng chi của Nhà trường, sự gia tăng của nguồn lực kinh phí góp phần gia tăng về số lượng cũng như chất lượng các sản phẩm KH&CN của Nhà trường, một trong những minh chứng rõ nét về sự phát triển về tiềm lực KH&CN của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Trong bảng 4, có thể thấy trong năm 2019, cán bộ giảng viên Nhà trường đã công bố được 172 bài báo trên các tạp chí có uy tín, trong đó có 29 bài báo đăng trên tạp chí KH quốc tế có uy tín. Đặc biệt số bài đăng thuộc danh mục ISI/SCOPUS là 19 bài (gấp bốn lần số lượng năm 2015).

Bảng 4. Số lượng bài đăng tạp chí khoa học

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	3	6	6	12	12	39
	Danh mục Scopus	1	4	4	2	7	18
	Khác	1	0	6	15	10	32
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	41	70	61	49	67	288
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	9	53	61	69	76	268
	Tổng cộng	55	133	138	147	172	645
	Tỷ lệ bài báo/Tổng số CB cơ hữu	3,01%	54,07%	49,28%	51,04%	50%	

Nguồn: Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020

Trong bảng 5 có thể thấy đối với số lượng các báo cáo khoa học, trong năm 2019, số lượng báo cáo khoa học được đăng trên kỷ yếu của các Hội thảo gấp 5 lần số lượng báo cáo

của năm 2015. Đặc biệt, số lượng bài được đăng ký yếu hội thảo quốc tế tăng gấp 9 lần so với năm 2015.

Bảng 5. Số lượng báo cáo khoa học

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng số
		2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	7	15	16	31	39	108
2	Hội thảo trong nước	18	32	16	36	67	169
3	Hội thảo của trường	27	30	46	108	139	350
	Tổng cộng	52	77	78	175	245	627
Tỷ lệ báo cáo/Tổng số CB cơ hữu		21,75%	31,3%	27,85%	60,76%	71,22%	

Nguồn: Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020

Hoạt động viết giáo trình, đội ngũ cán bộ KH&CN của nhà trường là minh chứng rõ nét trong sự phát triển của tiềm lực KH&CN của đội ngũ cán bộ KH&CN của nhà trường (xem bảng 6).

Bảng 6. Số lượng sách xuất bản

TT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng số
		2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2	1	0	0	5	8
2	Sách giáo trình	0	3	10	16	17	46
3	Sách tham khảo	1	0	1	9	2	13
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	1	0	1
	Tổng cộng	3	4	11	26	24	68
Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu		1,25%	1,62%	3,93%	9,03%	6,97%	

Nguồn: Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020

Số lượng các đề tài NCKH

Các đề tài NCKH cấp cơ sở, đến cấp thành phố, cấp Bộ, cấp Quốc gia và quốc tế thể hiện sự phát triển năng lực của đội ngũ cán bộ KH&CN cũng như sự ghi nhận và tín nhiệm của các tổ chức KH&CN đối với hoạt động NCKH (xem bảng 7).

Bảng 7. Thống kê số lượng đề tài KH&CN

STT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2015	2016	2017	2018	2019	
1	Đề tài cấp Nhà nước	02	01	00	01	02	6
2	Đề tài cấp Bộ*	02	09	01	02	03	17
3	Đề tài cấp trường	17	33	36	46	51	183

4	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0	0	0	2	2
	Tổng cộng	21	43	37	49	58	208
	Tỷ số đề tài/CB cơ hữu	8,8%	17,5%	13,21%	17,01%	16,86%	

Nguồn: Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020

Số lượng các sản phẩm KH&CN của nhà trường trong những năm gần đây đã có sự gia tăng về số lượng và cả hàm lượng khoa học trong các đề tài, tài liệu, giáo trình, bài báo trong nước và Quốc tế. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm nghiên cứu vẫn chưa được triển khai, ứng dụng trong thực tiễn, chưa gắn kết quả nghiên cứu với nâng cao chất lượng đào tạo. Nội dung các đề tài khoa học phần lớn chưa có sự kế thừa theo một hệ thống trường phái khoa học, chưa tạo được bản sắc của đơn vị trong hoạt động KH&CN. Vốn đầu tư cho các đề tài KHCN của trường hiện nay còn rất hạn chế: Phần lớn các đề tài NCKH hiện nay là từ nguồn ngân sách KHCN của nhà trường. Bên cạnh đó, có một số các đề tài trọng điểm cấp thành phố, cấp Bộ, cấp Nhà nước, đề tài dự án hợp tác với các bộ ngành, doanh nghiệp và địa phương và các chương trình hợp tác quốc tế nhưng số lượng còn rất hạn chế.

Sự gia tăng trong doanh thu hoạt động KH&CN của Nhà trường

Năm 2015, doanh thu đem lại là 295 triệu, chủ yếu dựa vào đề tài KH&CN cấp Thành phố. Đến năm 2019, tổng doanh thu đưa về từ hoạt động KH&CN là 1.404 triệu, tăng gần 5 lần so với năm 2015 và đảm bảo cân bằng với kinh phí chi của nhà trường dành cho lĩnh vực KH&CN. Đây chính là một trong những nguồn lực quan trọng cần được duy trì và phát triển trong bối cảnh trường Đại học Thủ đô Hà Nội đang bước vào quá trình tự chủ tự chịu trách nhiệm trong thời gian tới. Nhà trường đã thực hiện cơ chế “Tự chủ - Tự chịu trách nhiệm” theo từng giai đoạn cho các đơn vị đăng ký theo yêu cầu nhiệm vụ và nguồn lực của đơn vị là một thuận lợi cho các đơn vị đào tạo chủ động và sáng tạo trong quản lý và thực hiện các hoạt động NCKH của đơn vị; có chính sách khen thưởng cho các cá nhân và tập thể có nhiều thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH. Tuy nhiên, kinh phí hỗ trợ cho lĩnh vực khoa học công nghệ của nhà trường còn thấp, chưa thu hút được nguồn tài chính từ các đề án, dự án lớn của các tổ chức trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất của Nhà trường chưa tương xứng với tiềm lực KH&CN theo định hướng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hạ tầng chưa đồng bộ với yêu cầu và nhiệm vụ KH&CN.

2.4. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực quản lý Khoa học và Công nghệ tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Định hướng tăng cường công tác khoa học công nghệ trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 trong Nghị quyết của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội chỉ rõ: (1) *Phát triển khoa học giáo dục nhằm phát huy thế mạnh sẵn có, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần nâng cao chất lượng NCKH của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong bối cảnh cách mạng KHCN 4.0*; (2) *NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ cao, tiện dụng, hữu ích*; (3) *Tập trung nguồn lực phù hợp cho hoạt động khoa học công nghệ*; (4) *Mở rộng hợp tác phát triển với các đối tác trong nước, trong khu vực và quốc tế*,

tiếp cận KH&CN tiên tiến của thế giới, thu hút các nguồn lực cho các hoạt động KH&CN của trường. Do vậy, một số giải pháp cấp bách sau cần thực hiện:

2.4.1. Đổi mới về cơ chế chính sách hoạt động Khoa học và Công nghệ theo tinh thần “tự chủ” nhằm mục tiêu tăng cường tiềm lực Khoa học và Công nghệ

Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của nhà trường Thực hiện quản lý hoạt động KH&CN theo hướng giao quyền tự chủ cho các đơn vị theo hướng “phù hợp thực tiễn, mềm dẻo, nhưng có trách nhiệm”, tăng cường vai trò chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, phát huy tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đồng thời từng bước xây dựng cơ chế chính sách thống nhất giữa cơ chế quản lý nhiệm vụ đào tạo và hoạt động NCKH. Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách linh hoạt trong quản lý nhằm tạo tiền đề cho ứng dụng đề tài, tiến hành từng bước đăng ký sáng chế, quyền tác giả, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu KH&CN, nhằm tạo thương hiệu nghiên cứu mạnh cho Nhà trường. Từng bước cân đối các nguồn lực, cũng như vận động “xã hội hóa” xây dựng mô hình kết hợp “Doanh nghiệp – Nhà trường” trong hoạt động đầu tư các nguồn lực như tài chính và cơ sở vật chất trong lĩnh vực KH&CN. Xây dựng và ban hành rộng rãi mục tiêu chiến lược của nhà trường về hoạt động KH&CN tới toàn thể cán bộ, giảng viên nhà trường được biết để có định hướng cho việc thực hiện các đề tài nghiên cứu phù hợp với từng giai đoạn phát triển; Trên cơ sở mục tiêu chiến lược, nhà trường cần xây dựng các kế hoạch dài hạn (giai đoạn 10 - 15 năm), trung hạn (giai đoạn 2 - 5 năm) và ngắn hạn (hàng năm) để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của từng giai đoạn phát triển của nhà trường và xã hội; Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các hoạt động KH&CN, đặc biệt đối với các đề tài cấp Trường trọng điểm được nhà trường đặt hàng đảm bảo các sản phẩm đặt hàng đáp ứng tốt các yêu cầu cấp thiết của nhà trường. Xây dựng cơ chế chính sách, ưu đãi đặc biệt đối với các đơn vị làm nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai KH&CN của nhà trường, điển hình như và như Trung tâm Khoa học – Công nghệ, nhằm thực hiện mục tiêu đến năm 2025 trở thành đơn vị triển khai các hoạt động KH&CN. Xây dựng các tổ chức thuộc trường để ứng dụng, thương mại hóa hiệu quả kết quả NCKH. Mục tiêu đến năm 2030, Nhà trường trở thành đơn vị nghiên cứu, triển khai và ứng dụng kết quả NCKH có uy tín của Thủ đô Hà Nội.

2.4.2. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ

Xây dựng cơ chế đãi ngộ gắn liền cơ chế cạnh tranh để cán bộ, giảng viên nghiên cứu không ngừng hoàn thiện, đổi mới. Tuyển dụng và đề bạt các chức vụ lãnh đạo chuyên môn, trưởng nhóm nghiên cứu ưu tiên dựa vào thành tích khoa học, trong đó các công bố trong nước và quốc tế có giá trị là tiêu chí đầu tiên được lựa chọn xem xét. Chú trọng tuyển dụng cán bộ khoa học có thành tích và năng lực NCKH thông qua các kỹ năng mềm của họ. Đẩy mạnh việc thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh trong các Khoa, Bộ môn và hỗ trợ kinh phí, điều kiện vật chất cho hoạt động của các nhóm nghiên cứu. Ưu tiên giao Phần 1. Tự chủ hoạt động khoa học công nghệ tại các trường đại học. Hỗ trợ kinh phí tổ chức hoặc tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế của các nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực

chuyên môn của họ. Khuyến khích và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu triển khai các công bố quốc tế và trong nước, trong đó chú trọng các công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín,...

Tăng cường khuyến khích giảng viên NCKH bằng các ưu đãi về thu nhập từ hợp đồng NCKH và chuyển giao công nghệ; Thưởng tiền tương xứng với giá trị lao động trong việc công bố bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE; Hỗ trợ phí đăng ký bảo hộ quyền tác giả; Quy đổi các công bố quốc tế và trong nước thành giờ chuẩn giảm trừ giảng dạy. Thực hiện đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động NCKH cũng như đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ NCKH trên các lĩnh vực chuyên môn sâu về lĩnh vực khoa học phụ trách và trình độ ngoại ngữ, tin học theo “định hướng 4.0” đó là chắc về chuyên môn nghiệp vụ, giỏi về thực hành, kết hợp với diu dất và bồi dưỡng từ đội ngũ cán bộ giảng viên cao cấp các Phó Giáo Sư, Giáo sư làm nòng cốt trong hoạt động NCKH. Tăng cường triển khai các chính sách khuyến khích và hỗ trợ giảng viên, cán bộ khoa học trẻ tự học tập nâng cao năng lực NCKH và chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện để giảng viên, cán bộ khoa học trẻ tham gia NCKH nhằm phát huy, phát triển định hướng chuyên môn nghiên cứu; Thường xuyên tạo điều kiện cho cán bộ khoa học trẻ tiếp xúc, học tập với các chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế về phương pháp nghiên cứu và các yêu cầu, điều kiện để có thể công bố bài báo khoa học trong các danh mục uy tín.

2.4.3. củng cố năng lực tài chính và triển khai đầu tư hạ tầng Khoa học và Công nghệ kết hợp với nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm Khoa học và Công nghệ

Tiếp tục tìm kiếm và bố trí nguồn kinh phí hợp lý để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động KH&CN kết hợp với hoạt động đào tạo. Trang thiết bị mang đầu tư mang tính chất lưỡng dụng tùy thuộc và mục đích sử dụng của Nhà trường. Xây dựng Quỹ hoạt động khoa học công nghệ và Giải thưởng khoa học công nghệ hàng năm từ nhiều nguồn khác nhau, xã hội hóa một số hoạt động KH&CN. Từng bước cân đối các nguồn lực, cũng như vận động “xã hội hóa” xây dựng mô hình kết hợp “Doanh nghiệp – Nhà trường” trong hoạt động đầu tư các nguồn lực như tài chính và cơ sở vật chất trong lĩnh vực KH&CN. Nghiên cứu thí điểm thành lập mô hình doanh nghiệp KH&CN đối với các đơn vị làm nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai hoạt động KH&CN tiêu biểu như Trung tâm Khoa học & Công nghệ, trở thành một đơn vị mang tính chất nghiên cứu mạnh cùng với đó tạo ra các sản phẩm KH&CN có thể thương mại hóa gia tăng nguồn thu hợp pháp của Nhà trường và đơn vị. Nâng cấp và đầu tư mới, đồng bộ và hiện đại các trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ cho NCKH và chuyển giao công nghệ.

3. KẾT LUẬN

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có nhiều đổi mới nhằm gia tăng tiềm lực KH&CN của đơn vị, nâng cao vị thế của nhà trường trong hệ thống các trường đại học trong nước và quốc tế. Trong bài viết này, chúng tôi đã nêu được cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động gia tăng tiềm lực KH&CN của Nhà trường giai đoạn 2015 – 2020. Trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị tăng cường tiềm lực KH&CN nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động KH&CN của Nhà trường nhằm mục tiêu phát triển Thủ đô Hà Nội và từng bước đạt

đến trình độ học thuật quốc tế. Từ mô hình đại học truyền thống hiện nay, để thích ứng với cuộc CMCN 4.0, Trường đại học Thủ Đô Hà Nội cần áp dụng đồng bộ các giải pháp để hướng tới mô hình đại học thông minh định hướng đổi mới sáng tạo, trong đó hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp là triết lý, mục tiêu và phương thức gia tăng giá trị của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức và công nghệ; đồng thời là phương thức tất yếu để thích ứng và theo kịp với tốc độ phát triển nhanh chóng của cuộc CMCN 4.0 và quan trọng hơn là đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Đặc biệt, trường đại học phải quản lý được mọi sự thay đổi và tiến bộ của mình thông qua quản trị chia sẻ và có văn hóa tiên phong. Tiên phong sự thay đổi để thích ứng và tiên phong trong các nghiên cứu và đổi mới sáng tạo về công nghệ để chủ động dẫn dắt sự phát triển của cơ sở giáo dục và của cả quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Y.de Hemptinne (1987), Những vấn đề then chốt của chính sách khoa học và kỹ thuật, Báo cáo của Vụ chính sách khoa học và kỹ thuật thuộc Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa Liên Hiệp quốc (UNESCO)
2. Tăng Văn Khiên (1997), *Nghiên cứu xây dựng phương án điều tra tiềm lực khoa học công nghệ*, Đề tài trọng điểm cấp Tổng cục, Tổng cục Thống kê - Viện Khoa học thống kê, Hà Nội.
3. Nguyễn Hồng Sơn (2012), “Cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam: Một số hạn chế và giải pháp hoàn thiện”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 6 (194).
4. Ngô Quang Hưng (2016), “Nghiên cứu và phát triển ở đại học: Một vài đề xuất”, *Tạp chí Tia sáng*, trên trang <http://tiasang.com.vn>, đăng ngày 20 tháng 10 năm 2016, truy nhập ngày 10 tháng 1 năm 2021.
5. Lê Thị Lý (2014), “Những rào cản đối với nhà nghiên cứu trẻ”, *Tạp chí Tia sáng*, trên trang <http://tiasang.com.vn>, đăng ngày 4 tháng 5 năm 2015, truy nhập ngày 14 tháng 1 năm 2021.
6. Nguyễn Thị Minh Nga (2015), *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để đề xuất các chính sách tăng cường tiềm lực KH&CN cho các trường đại học nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KH&CN trong các trường đại học Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Bộ Khoa học và Công nghệ.
7. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (2020), *Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015-2020*, Hà Nội.

SOME THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES ON CAPACITY ENHANCEMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY MANAGEMENT AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Hanoi Metropolitan University (HNMU) has focused on strengthening Science & Technology (S&T) potential for research and development (R&D) activities. The school consider it as one of the most important factors to promote the function of an innovative and entrepreneurial university. This article analyzes the current situation of S&T activities at HNMU and gives some recommendations to enhance the school's S&T capabilities to meet the requirements for an innovative university.*

Keywords: *S&T management, S&T policy, innovative university.*

QUẢN TRỊ ĐÁNH GIÁ DẠY HỌC THEO DỰ ÁN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Phạm Thị Bích

Trường Đại học Hùng Vương

Tóm tắt: Quản trị dạy học theo dự án là một trong những nội dung của công tác quản trị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học. Trong hoạt động quản trị dạy học theo dự án, đánh giá được người dạy, người học và nhà quản lý cùng quan tâm. Đánh giá đúng tạo nên động lực để thầy và trò cùng nỗ lực. Bài viết tập trung vào vấn đề đánh giá dạy học theo dự án, từ đó xây dựng một số biện pháp quản trị đánh giá dạy học theo dự án của hiệu trưởng trường phổ thông.

Từ khóa: Dự án, dạy học theo dự án, đánh giá, quản trị, trường phổ thông.

Nhận bài ngày 4.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Phạm Thị Bích; Email: phambichpt@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Dạy học theo dự án là một mô hình dạy học lấy học sinh làm trung tâm, hướng học sinh đến việc lĩnh hội tri thức và kỹ năng thông qua các dự án liên quan đến các vấn đề có thực trong đời sống gắn liền với nội dung bài dạy. Đó là một trong những con đường để thực hiện hiện tư tưởng tích hợp, liên môn và nâng cao sự chủ động, sáng tạo của giáo viên và học sinh trong hoạt động dạy - học. Trong dạy học theo dự án, đánh giá là khâu cuối cùng có ý nghĩa tổng kết, ghi nhận song lại mở ra 1 chu trình mới ở tầm cao hơn. Quản trị đánh giá dạy học theo dự án là con đường đổi mới quản trị hoạt động dạy học, đảm bảo giáo viên sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp với phong cách học tập đa dạng, nhu cầu, sở thích và mức độ sẵn sàng học tập của mỗi học sinh.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề chung về đánh giá dạy học theo dự án

2.1.1. Khái niệm

Một số khái niệm cần được là sáng tỏ là dự án, dạy học theo dự án, quản trị dạy học theo dự án, đánh giá, đánh giá quá trình, đánh giá kết quả, đánh giá dự án. *Dự án* là một dự định, một kế hoạch cần được thực hiện trong điều kiện thời gian, phương tiện, tài chính, nhân lực, vật lực xác định nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Dự án có tính phức hợp, tổng thể, được

thực hiện trong hình thức tổ chức dự án chuyên biệt. *Dạy học theo dự án* là một phương pháp dạy học, trong đó học sinh dưới sự điều khiển và giúp đỡ của giáo viên tự lực giải quyết một nhiệm vụ học tập mang tính phức hợp không chỉ về mặt lý thuyết mà đặc biệt về mặt thực hành, thông qua đó tạo ra các sản phẩm thực hành có thể giới thiệu, công bố được. *Quản trị dạy học theo dự án* là quá trình lập kế hoạch, tổ chức chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học kết hợp tri thức của nhiều lĩnh vực hoặc môn học khác nhau nhằm giải quyết một vấn đề mang tính phức hợp để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra. *Đánh giá* là “Quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng khách quan và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá” (TCVN ISO 9000:2015). Trong Giáo dục học thì đánh giá được hiểu là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc, dựa vào sự phân tích những thông tin thu được đối chiếu với mục tiêu, tiêu chuẩn đã đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục. *Đánh giá quá trình* là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học/khóa học, cung cấp thông tin phản hồi cho người học và người dạy biết được mức độ đạt được của người học so với mục tiêu giáo dục, qua đó điều chỉnh cách học, cách dạy giúp người học tiến bộ. *Đánh giá kết quả* (đánh giá tổng kết) là đánh giá có tính tổng hợp, bao quát, nhằm cung cấp thông tin về sự tinh thông, thành thạo của học sinh ở các mặt nội dung kiến thức, kỹ năng và thái độ sau khi kết thúc một khóa, lớp học hoặc một môn học, học phần, chương trình. Mục tiêu chính của đánh giá tổng kết là xác định mức độ đạt thành tích của học sinh, nhưng không quan tâm đến việc thành tích đó đã đạt được ra sao và kết quả đánh giá này được sử dụng để công nhận người học đã hoặc không hoàn thành khóa/lớp học. *Đánh giá dự án* là quá trình xác định, phân tích 1 cách hệ thống và khách quan các kết quả, mức độ hiệu quả và các tác động, mối liên hệ của dự án trên cơ sở các mục tiêu của chúng.

Đối với dạy học theo dự án, đánh giá dự án không chỉ đơn thuần là đánh giá sản phẩm của dự án mà còn phải đánh giá mức độ hiểu, khả năng nhận thức và kỹ năng của học sinh đồng thời theo dõi sự tiến bộ ở các em. Dạy học theo dự án chú trọng nhiều đến năng lực học sinh. Đánh giá trong dạy học theo dự án là đánh giá theo năng lực, tức là đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ trong bối cảnh học tập. Việc đánh giá trên không chỉ đánh giá kết quả mà chú ý cả quá trình học tập và có sự tham gia đánh giá của học sinh, với hình thức đánh giá, bao gồm: Đánh giá của giáo viên, đánh giá hợp tác, đánh giá đồng đẳng và tự đánh giá; đó là một hoạt động diễn ra liên tục trong suốt quá trình thực hiện dự án, giúp giáo viên điều chỉnh được việc dạy và giúp học sinh kiểm soát được việc học.

2.1.2. Mục tiêu, nguyên tắc, phương pháp, hình thức đánh giá dạy học theo dự án

Mục tiêu: Mục tiêu đánh giá kết quả dự án là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt dự án và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Nguyên tắc đánh giá: Đảm bảo độ tin cậy hay mức độ chính xác của phép đo, phản ánh đúng trình độ người học, đúng mục tiêu đánh giá; Đảm bảo độ giá trị, nghĩa là các công cụ đánh giá phải đảm bảo đánh giá được đúng mục tiêu cần đánh giá, đo được đúng giá trị cần đo; Đảm bảo tính đầy đủ và toàn diện: nội dung cần đánh giá phải đầy đủ các tiêu chí mà mục tiêu dạy học đã đề ra trong những thời điểm và điều kiện cụ thể; Kết hợp sử dụng nhiều loại công cụ đánh giá, nhằm vào những tiêu chí cụ thể. Mỗi loại công cụ đánh giá đều có những ưu, nhược điểm nhất định, vì vậy cần phải phát huy những ưu điểm và hạn chế những nhược điểm của nó.

Phương pháp, hình thức đánh giá: Về phương pháp đánh giá: Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tổn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội. Các phương pháp được dùng gồm: Đánh giá định tính (kiến thức, kỹ năng, thái độ); Đánh giá định lượng (đánh giá năng lực học sinh, đánh giá chất lượng dựa án); Đánh giá kết quả thông qua bài kiểm tra. Về hình thức đánh giá: Đánh giá của giáo viên; Đánh giá hợp tác; Đánh giá đồng đẳng; Học sinh tự đánh giá. Bộ công cụ đánh giá trong dạy học theo dự án bao gồm: Phiếu quan sát; Sổ theo dõi dự án; Phiếu đánh giá; Phiếu thăm dò thái độ học sinh (thang đo Likert)

2.1.3. Các biện pháp đánh giá dạy học theo dự án

Để đánh giá dạy học theo dự án có thể sử dụng một số biện pháp cơ bản sau: *Một là*, phải bám sát mục tiêu: Điều này được thể hiện là quá trình và kết quả đánh giá phải phục vụ 1 mục đích rõ ràng, hợp lý. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá phải phản ánh được mục tiêu giáo dục, dạy học và học tập của giáo viên và học sinh 1 cách rõ ràng và có giá trị. Mục tiêu này cần được diễn giải cụ thể trong các đánh giá và có kết quả chính xác. Kết quả đánh giá được quản lý tốt, được sử dụng để giao tiếp hiệu quả giữa giáo viên, học sinh, nhà trường và cha mẹ học sinh. Học sinh cần được tham gia vào quá trình đánh giá chính mình. *Hai là*, đánh giá theo các giai đoạn của dự án: từ khâu hình thành dự án đến quá trình triển khai dự án và giai đoạn kết thúc dự án. *Ba là*, sử dụng thang đo để xây dựng tiêu chí đánh giá quá trình thực hiện dạy học theo dự án. Các thang đo có thể lựa chọn để sử dụng trong đánh giá dự án gồm: Thang Bloom về kiến thức, kỹ năng, thái độ; Thang đo Likert; Sử dụng Phiếu tự đánh giá chuẩn đầu ra (*Rubric*) trong dạy học theo dự án,...

2.2. Biện pháp quản trị đánh giá dạy học theo dự án của hiệu trưởng trường phổ thông

Nghiên cứu về đánh giá dạy học theo dự án, tác giả đề xuất 1 số biện pháp quản trị dạy học theo dự án của hiệu trưởng trường phổ thông gồm:

2.2.1. Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh kỹ năng đánh giá, tự đánh giá dạy học theo dự án

Trước hết, cần trang bị cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh hiểu biết ý nghĩa của đánh giá, tự đánh giá dạy học theo dự án. Với nhà quản lý: Kết quả dạy học theo dự án sẽ giúp họ hiểu rõ chất lượng dạy và học, từ đó có những cải tiến về nội dung dạy học, trang bị cơ sở vật chất phù hợp. Với giáo viên: thông qua đánh giá, giáo viên sẽ biết thái độ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập cũng như những tiến bộ của học sinh; Phân loại học sinh, có biện

pháp giúp đỡ phù hợp; Tự đánh giá hiệu quả giờ dạy của bản thân về nội dung, phương pháp dạy học để có sự điều chỉnh cần thiết. Với học sinh: đánh giá tạo cơ hội để các em thể hiện các hoạt động trí tuệ (ghi nhớ, tóm tắt, khái quát, hệ thống hoá, vận dụng); Tự xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập cũng như những tiến bộ của bản thân; Tự điều chỉnh phương pháp học tập, kiến thức và kỹ năng chuyên môn; Tạo động lực để các em phấn đấu. *Thứ 2*, Bồi dưỡng cho giáo viên kỹ năng đánh giá dạy học theo dự án. Đó là kỹ năng xây dựng bộ công cụ đánh giá dạy học theo dự án. Hướng dẫn giáo viên thiết kế các công cụ đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh. Chú ý đánh giá theo quá trình, kết hợp tự đánh giá của trò, trò đánh giá lẫn nhau, thầy đánh giá trò để đánh giá đúng mức độ phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh theo các giai đoạn của quá trình dạy học theo dự án. Kỹ năng đánh giá dạy học theo dự án được cụ thể bằng cách sử dụng các thang đo (thang đo dạng số, thang đo dạng đồ thị, thang đo dạng đồ thị có mô tả, Thang đo Bloom,...), bằng sử dụng Phiếu đánh giá chuẩn đầu ra (*Rubic*),...

2.2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đánh giá dạy học theo dự án

Về xây dựng kế hoạch đánh giá: Kế hoạch đánh giá có thể được xây dựng theo nhiều cách khác nhau nhưng cơ bản phản ánh được mục đích đánh giá, mối quan hệ dự kiến giữa các hoạt động, kết quả trung gian và kết quả đầu ra, những phương pháp đo lường cùng với các chỉ số, lịch trình đánh giá, danh sách nguồn liệu sẽ được sử dụng, ước tính chi phí cho các hoạt động đánh giá và vai trò, trách nhiệm cụ thể của các cá nhân, đơn vị. Để xây dựng kế hoạch đánh giá, hiệu trưởng cần quan tâm đến các nội dung như: xác định các căn cứ lập kế hoạch đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch, tổ chức hoàn thiện kế hoạch đánh giá. Về tổ chức thực hiện kế hoạch đánh giá: Thực hiện theo 4 bước cơ bản gồm: Xác định yêu cầu của hoạt động dạy học theo dự án, bối cảnh của nhà trường, vai trò trách nhiệm của các bên liên quan; Thực hiện đánh giá dựa trên kế hoạch đã xây dựng; Sử dụng các phương pháp để xử lý các số liệu thu được; Sử dụng các kết quả đánh giá để ra các quyết định quản lý, điều chỉnh, cải thiện. Để thực hiện các bước trên, hiệu trưởng cần thực hiện các yêu cầu sau: Một là, phổ biến mục đích, các chỉ số, nội dung, hình thức đánh giá dạy học theo dự án của nhà trường nhằm tạo sự thống nhất, đồng thuận, hợp tác vì trách nhiệm chung. Hai là, phân công trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan trong đánh giá việc thực hiện kế hoạch dạy học theo dự án. Ba là, triển khai các hoạt động đánh giá việc thực hiện kế hoạch dạy học theo dự án của nhà trường theo kế hoạch đã xây dựng. Bốn là, tư vấn, can thiệp và hỗ trợ thường xuyên trong quá trình tổ chức thực hiện đánh giá nhằm thu được kết quả khách quan, trung thực.

2.2.3. Chỉ đạo tổ chuyên môn thực hiện kế hoạch đánh giá dạy học theo dự án

Trong biện pháp này, hiệu trưởng cần quan tâm tới những nội dung cụ thể sau: Thứ nhất, chỉ đạo Tổ chuyên môn và giáo viên xây dựng Bộ công cụ đánh giá (Phiếu quan sát; Sổ theo dõi dự án; Phiếu đánh giá; Phiếu thăm dò thái độ học sinh); Thứ hai, chỉ đạo thực hiện các phương án đánh giá bao gồm: Đánh giá của giáo viên: hướng dẫn giáo viên sử dụng Phiếu quan sát để đánh giá quá trình thực hiện dự án của các nhóm; Phiếu đánh giá để đánh giá sản phẩm và cá nhân. Với cách thức đánh giá này, giáo viên cần dựa vào mục tiêu dạy học theo

dự án và đặc điểm riêng của mỗi dự án để xây dựng các tiêu chí đánh giá. Đánh giá giữa các nhóm (đánh giá hợp tác): Là cách thức đánh giá do các nhóm đánh giá lẫn nhau, được tiến hành vào buổi báo cáo, giới thiệu sản phẩm. giáo viên cần dựa vào đặc điểm của các dự án để hướng dẫn học sinh các nhóm thiết kế các tiêu chí đánh giá. Đánh giá giữa các thành viên trong nhóm (đánh giá đồng đẳng): Là cách thức đánh giá do học sinh trong cùng một nhóm đánh giá lẫn nhau, được thực hiện sau khi các nhóm đã báo cáo, trình bày sản phẩm. Tiêu chí đánh giá, giáo viên để học sinh tự thiết kế, xây dựng. Học sinh tự đánh giá: Là cách thức đánh giá do học sinh tự đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ (dưới dạng bản thu hoạch cá nhân) sau dự án. Cách đánh giá này thực hiện sau buổi báo cáo, giới thiệu sản phẩm.

3. KẾT LUẬN

Quản trị đánh giá dạy học theo dự án là động lực để dạy học tiếp cận với định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay. Trên cơ sở nghiên cứu về đánh giá dạy học theo dự án, tác giả đề xuất một số biện pháp quản trị dạy học theo dự án của hiệu trưởng trường phổ thông với mong muốn cung cấp thêm tư liệu cho các nhà quản lý trường học trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ tại cơ sở của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Anh Đức, Tô Thụy Diễm Quyên (2019), *Học tập theo dự án*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Trần Việt Cường (2013), “Đánh giá trong dạy học theo dự án theo định hướng phát triển năng lực sư phạm cho sinh viên sư phạm”, *Tạp chí giáo dục*, số 306, tr.31 - 33, ISSN 2354-0753, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Duy, (2018), “Thiết kế bộ công cụ đánh giá năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh các tỉnh miền núi Tây bắc thông qua dạy học dự án trong môn hóa học”, *Tạp chí giáo dục*, số 44, tr. 47 - 53, ISSN 2354 - 0753, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Việt Hà (2013), “Xây dựng bộ công cụ đánh giá kết quả học tập trong quá trình áp dụng phương pháp dạy học theo dự án”, *Tạp chí giáo dục*, số 302, tr. 32 - 34, ISSN 2354 - 0753, Hà Nội.
5. Cao Thị Sông Hương (2016), “Đánh giá trong dạy học dự án”, *Tạp chí giáo dục*, số 379, tr. 24 - 37, ISSN 2354 - 0753, Hà Nội.
6. Lê Khoa (2015), *Vận dụng phương pháp dạy học theo dự án trong dạy học kiến thức về sản xuất và sử dụng điện năng cho học sinh trung học phổ thông*, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục, Trường Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

MANAGEMENT OF TEACHING ASSESSMENT BY PROJECT IN HIGH SCHOOL

Abstract: *Project-based teaching administration is one of the contents of teaching management oriented to develop the quality and capacity of learners. In project-based teaching administration activities, teachers, learners and managers are assessed with mutual interest. Correct evaluation creates motivation for teachers and students to work together. The article focuses on the issue of project-based teaching evaluation, thereby build some management measures to evaluate teaching under the project of school principals.*

Keyword: *Project, teaching by project, evaluate, governance, high school.*

THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CHO HỌC SINH LỚP 5 CHỦ ĐỀ HƯỚNG NGHIỆP

Trần Thị Thảo, Hoàng Linh Trang
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Ở các trường tiểu học, theo chương trình giáo dục phổ thông mới, hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục bắt buộc và được thực hiện xuyên suốt tất cả các môn học. Nghiên cứu đề xuất quy trình thiết kế hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 5 chủ đề hướng nghiệp. Tùy vào các chủ đề bài học cụ thể, giáo viên có thể vận dụng thiết kế các giáo án tổ chức các hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cho học sinh, từ đó góp phần nâng cao chất lượng hoạt động dạy học.

Từ khoá: Thiết kế, hoạt động trải nghiệm, chủ đề hướng nghiệp, học sinh lớp 5.

Nhận bài ngày 4.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Trần Thị Thảo; Email: ttthao@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đã và đang gây ra những tác động đối với hệ thống giáo dục của hầu hết các quốc gia trên toàn thế giới. Bên cạnh việc phải chuyển các hoạt động đào tạo truyền thống sang hình thức từ xa, trực tuyến, nền giáo dục thế giới cũng đang phải đối mặt với không ít khó khăn khi nền kinh tế có sự suy giảm do dịch bệnh, vừa đồng thời tìm kiếm cách thức hỗ trợ người học hình thành các năng lực cần thiết để thích ứng với xu hướng đổi mới và toàn cầu hóa hiện nay. Một trong những giải pháp giáo dục hiện đại nhằm định hướng và phát triển những năng lực đó ở người học chính là tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học, thực hiện nguyên lý “Học đi đôi với hành”. Theo đó, ngay từ cấp tiểu học, học sinh đã được giáo dục các kỹ năng cá biệt, phát triển khả năng học tập độc lập, tư duy phê phán và học từ kinh nghiệm của chính mình. Đặc biệt, học sinh còn được rèn luyện sự thích ứng với môi trường và nghề nghiệp tương lai thông qua các hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông mới. Từ đó nuôi dưỡng cho trẻ năng lực ứng phó với sự thay đổi của xã hội, hình thành một cơ sở vững mạnh để khuyến khích trẻ linh hoạt và sáng tạo trong các tình huống khác nhau.

Tuy nhiên, trong chương trình giáo dục hiện hành thì hoạt động trải nghiệm mới chỉ là hoạt động ngoài giờ lên lớp nên cả giáo viên và học sinh vẫn còn khá lúng lẫm, chưa thực sự coi đó là hoạt động được thiết kế và tổ chức thường xuyên trong hoạt động dạy và học. Nội

dung, chương trình về chủ đề hướng nghiệp cũng chỉ xuất hiện mờ nhạt trong một số hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở bậc tiểu học. Các em chủ yếu được tiếp cận một số văn bản mang tính chất giới thiệu nghề nghiệp và công việc ở các môn Tiếng Việt, Tự nhiên xã hội... nhưng cũng chỉ là dẫn sơ qua về một số ngành nghề cơ bản phù hợp với lứa tuổi chứ chưa chuyên sâu về hướng nghiệp. Cách thức tổ chức cũng như sự truyền đạt thông tin trong nhà trường hiện nay vẫn còn mang tính truyền thống là chủ yếu. Do vậy, ở các em mất đi cơ hội giao lưu, phát huy tính tích cực và sáng tạo. Mặt khác, vấn đề về điều kiện về cơ sở vật chất cũng như thực tiễn của từng nhà trường, địa phương khác nhau cũng là những yếu tố gây cản trở trong thiết kế và tổ chức hoạt động này. Nghiên cứu “*Thiết kế hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 5 theo chủ đề hướng nghiệp*” sẽ góp phần mở ra cơ hội cho các em học sinh ngay từ cấp tiểu học được trải nghiệm các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau, từ đó giúp các em tìm ra định hướng rèn luyện phẩm chất và năng lực bản thân phù hợp với lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm hoạt động trải nghiệm

Theo bộ GD & ĐT: Hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học để thể hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kỹ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

2.1.2. Khái niệm nghề nghiệp

Theo từ điển tiếng Việt, khái niệm nghề là “công việc chuyên làm theo sự phân công lao động của xã hội”. Cũng có thể hiểu khái niệm nghề nghiệp ở đây là một lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó, nhờ được đào tạo, con người có được những tri thức, những kỹ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó, đáp ứng được những nhu cầu của xã hội. Đối với bất kỳ nghề nghiệp nào cũng hàm chứa trong nó một hệ thống các giá trị nhất định về tri thức, kỹ năng, kỹ xảo hay truyền thống, đạo đức,... do nghề mang lại. Những giá trị này có thể được hình thành bằng con đường tự phát (do tích lũy kinh nghiệm trong quá trình sống với cộng đồng mà có) hoặc theo con đường tự giác (do được đào tạo trong trường, lớp). Ngày nay, khi nền kinh tế thị trường nhiều thành phần đang chiếm ưu thế, rất nhiều ngành nghề mới ra đời đòi hỏi một nguồn lao động trí thức cao. Để đáp ứng được những thay đổi trong từng giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, con người nói chung rất cần có sự định hướng nghề nghiệp ngay từ khi còn là học sinh.

2.1.3. Khái niệm hướng nghiệp

Hướng nghiệp hay định hướng nghề nghiệp được hiểu là một khái niệm giáo dục toàn diện và liên tục được thiết kế để cung cấp cho các cá nhân ở cấp trung học các thông tin, kinh nghiệm chuẩn bị cho họ sống và làm việc trong một xã hội, môi trường cần thiết. Hướng nghiệp ở đây không chỉ là lựa chọn một ngành nghề yêu thích, một môi trường đào tạo phù hợp. Đây là một quá trình gồm nhiều hoạt động khác nhau. Hướng nghiệp chọn nghề chỉ là một phần của quá trình này. Thuật ngữ hướng nghiệp mang nghĩa rộng hơn, đó là sự kết hợp từ nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm: đánh giá nghề nghiệp đó có tương lai phát triển như thế nào, quản lý nghề nghiệp, phát triển nghề nghiệp,...

2.2. Hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cho học sinh lớp 5

Theo chương trình giáo dục phổ thông mới 2018, hoạt động trải nghiệm ở tiểu học là các hoạt động giáo dục bắt buộc, trong đó học sinh dựa trên sự huy động tổng hợp kiến thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực giáo dục khác nhau để trải nghiệm thực tiễn, tham gia hoạt động hướng nghiệp và hoạt động phục vụ cộng đồng dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó hình thành những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và một số năng lực thành phần đặc thù (như: năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp, năng lực thích ứng với những biến động trong cuộc sống,...). Chương trình Hoạt động trải nghiệm quy định ba mạch nội dung đối với lớp 1: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và bốn mạch nội dung đối với lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5: hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Ngoài ra, nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp trong hoạt động trải nghiệm bao gồm: những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... Hoạt động trải nghiệm được thực hiện thông qua bốn loại hình hoạt động chủ yếu: sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, hoạt động giáo dục theo chủ đề và hoạt động câu lạc bộ (trong đó câu lạc bộ là loại hình tự chọn). Hoạt động trải nghiệm được tổ chức được tổ chức trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường; Kế hoạch tổ chức Hoạt động trải nghiệm.

Chủ đề hướng nghiệp trong hoạt động trải nghiệm ở bậc tiểu học được thực hiện từ lớp 2 đến lớp 5 nhằm giúp học sinh có cơ hội tìm hiểu về một số ngành nghề trong xã hội thông qua nhiều hình thức khác nhau như trải qua, kinh qua, thâm nhập vào một nơi quần cư đông người cùng sống và cùng phát triển một chuyên nghề để tích lũy các thông tin, kinh nghiệm nghề nhằm định hướng việc lựa chọn nghề nghiệp thích hợp chuẩn bị cho cuộc sống của người trải nghiệm. Trong đó, đối với học sinh lớp 5, chương trình đề cập đến ba nhóm yêu cầu cần đạt: (1) Tìm hiểu được những thông tin cơ bản về nghề mình mơ ước; (2) Tìm hiểu được về an toàn nghề nghiệp của nghề mơ ước; (3) Trình bày được ước mơ nghề nghiệp của bản thân.

Thực tiễn cho thấy, điều kiện để học sinh lớp 5 có thể định hướng, lựa chọn đúng đắn và thành công trong lĩnh vực nghề nghiệp mà các em lựa chọn là đảm bảo sự hội tụ đủ 3 yếu tố: (1) Sự hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực chuyên môn của nghề nghiệp; (2) đam mê, yêu thích đối với lĩnh vực nghề nghiệp; (3) Năng lực, khả năng và thể mạnh để đáp ứng những đòi hỏi của

lĩnh vực nghề nghiệp.

Thông qua các hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp học sinh được cung cấp các kiến thức thực tiễn về một số lĩnh vực nghề nghiệp nào đó, là xuất phát điểm để học sinh tìm hiểu chuỗi giá trị liên quan, từ đó hình thành động cơ, hứng thú với việc tìm hiểu, rèn luyện bản thân, góp phần tác động tích cực tới sự hội tụ 3 yếu tố trên.

2.3. Thiết kế hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cho học sinh lớp 5

2.3.1. Nguyên tắc thiết kế

- Nguyên tắc đảm bảo tính trải nghiệm. Các thiết kế, tổ chức hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cần tạo điều kiện tối đa để người học trực tiếp tham gia vào các loại hình hoạt động dạy học và các mối quan hệ giao lưu phong phú đa dạng một cách tự giác. Qui trình thiết kế các hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp phải đảm bảo các bước cơ bản của học tập trải nghiệm: + Khai thác những trải nghiệm, kinh nghiệm đã có. + Thử nghiệm tích cực. + Hình thành kinh nghiệm mới (kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị mới) cho người học. Thiết kế hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cần đảm bảo học sinh được thực hành, luyện tập với các vai trò khác nhau trong các tình huống dạy học, trong các hoàn cảnh khác nhau. Học sinh được thử nghiệm bản thân trong thực tế các hoạt động. Từ đó các em hiểu mình hơn, tự phát hiện những khả năng của bản thân cũng như tự rèn luyện bản thân. Bên cạnh đó, người học phải được tương tác, giao tiếp trực tiếp với sự vật hiện tượng (các đồ dùng, thiết bị dạy học, các phương pháp hình thức tổ chức dạy học, môi trường xung quanh,...), con người (thầy cô, bạn bè, gia đình, nhóm bạn,...).

- Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn. Các hoạt động trải nghiệm mà giáo viên thiết kế trong chủ đề hướng nghiệp phải gắn với đời sống thực tế của học sinh. Qua đó mà học sinh tự mình khám phá ra những tri thức mới, biết vận dụng những kiến thức đã học hay tự mình khai phá vào thực tiễn cuộc sống tức là gắn lí thuyết với thực hành. Điều quan trọng hơn cả là thông qua các hoạt động trải nghiệm mà giáo viên thiết kế trong chủ đề hướng nghiệp, học sinh có cơ hội tham gia, giải quyết các vấn đề cá nhân, mang tính xã hội, tính thời đại.

- Nguyên tắc đảm bảo môi trường để học sinh trải nghiệm. Khi thiết kế hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cần hết sức chú trọng đến môi trường tổ chức. Đó nhất thiết phải là một môi trường cho sự tự do tư tưởng, tự do tranh luận, khuyến khích việc nảy sinh ý tưởng thông qua hoạt động tương tác giữa các cá nhân với nhau diễn ra trong quá trình học tập hay làm việc cùng nhau. Môi trường tổ chức cũng cần đảm bảo phát huy vai trò tự giác, tích cực, độc lập nhận thức và hành động của từng học sinh dưới vai trò hướng dẫn của giáo viên; đảm bảo về sự đánh giá cao và khuyến khích các phong cách thể hiện ý tưởng khác biệt, tư duy phê phán, ra quyết định thực hiện công việc của từng cá nhân

- Nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với khả năng thực hiện của học sinh lớp 5. Tổ chức hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp là một trong những hình thức dạy học mà người học đóng vai trò là trung tâm của mọi quá trình. Điều này có nghĩa là người học phải chủ động, tích cực, tự giác tham gia vào tất cả các hoạt động mà GV chỉ đóng vai trò là người giám sát, hỗ trợ, cộng tác,... và không can thiệp quá nhiều đến việc quyết định sản phẩm của

các em. Do đó các hoạt động trải nghiệm thiết kế trong chủ đề hướng nghiệp phải đảm bảo tính vừa sức để mọi học sinh có thể tham gia và hoàn thành được nhiệm vụ được giao. Tạo ra được các sản phẩm của cá nhân nói riêng và của nhóm học tập cũng như tập thể lớp nói chung.

2.3.2. Quy trình thiết kế hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cho học sinh lớp 5

Bước 1: Đặt tên cho hoạt động. Tên của hoạt động phải đảm bảo rõ ràng, chính xác, ngắn gọn, phản ánh được chủ đề và nội dung của hoạt động, tạo được ấn tượng ban đầu cho học sinh lứa tuổi tiểu học.

Bước 2: Xác định mục tiêu của hoạt động. Khi xác định mục tiêu cần phải đảm bảo vừa sức (so với năng lực của học sinh, thời lượng tổ chức hoạt động và điều kiện cơ sở vật chất,...). Mục tiêu đề ra phải đo được mức độ đạt được sau khi học sinh tham gia hoạt động, tránh nêu chung chung. Mục tiêu đưa ra phải thể hiện được các mặt: Nhận thức (xác định mức độ hình thành của học sinh); Kỹ năng (xác định các kỹ năng học sinh phải rèn luyện trong các hoạt động ở các mức độ nhất định); Thái độ (xác định các giá trị có thể được hình thành hay thay đổi ở học sinh sau hoạt động); Năng lực định hướng (xác định các năng lực cần đạt của học sinh sau hoạt động).

Bước 3: Xác định nội dung và hình thức của hoạt động. Căn cứ vào chủ đề, mục tiêu đã xác định, điều kiện hoàn cảnh cụ thể và khả năng của học sinh để xác định nội dung phù hợp cho các hoạt động, cần liệt kê đầy đủ các nội dung hoạt động phải thực hiện, từ đó lựa chọn hình thức hoạt động phù hợp. Trong mỗi chủ đề, giáo viên cần thiết kế phong phú về mặt hình thức, có thể đan xen giữa các hoạt động tĩnh và động linh hoạt và nên chọn 1 vài hình thức nổi bật làm trọng tâm và 1 vài hình thức phụ trợ để tạo ra hiệu ứng tốt trong việc kích thích hứng thú tham gia của học sinh.

Bước 4: Chuẩn bị hoạt động. Ở bước này, cần có sự tham gia của cả giáo viên và học sinh. Trong đó, giáo viên cần:

- Căn cứ vào các nội dung và hình thức hoạt động đã được xác định và tiến trình hoạt động để dự kiến những phương tiện, điều kiện cần thiết để hoạt động có thể được thực hiện một cách có hiệu quả;

- Nên tận dụng những phương tiện, điều kiện sẵn có của nhà trường, huy động sự góp sức của học sinh và gia đình học sinh, cần phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức ở địa phương để có sự trợ giúp, cần đảm bảo tính khả thi và tính tiết kiệm;

- Dự kiến phân công nhiệm vụ cho các tổ, nhóm hay cá nhân và thời gian hoàn thành công tác chuẩn bị;

- Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức hoạt động, những lực lượng tham gia hoạt động;

- Dự kiến những hoạt động của giáo viên và học sinh với sự tương tác tích cực trong quá trình tổ chức hoạt động.

Về phía học sinh, khi được giao nhiệm vụ, tập thể lớp, các tổ, nhóm cần thảo luận trước để chủ động phân công những công việc cụ thể cho từng cá nhân, tổ và nhóm, trao đổi, xây

dụng kế hoạch triển khai công tác chuẩn bị. Trong quá trình đó, giáo viên cũng cần tăng cường sự theo dõi, kiểm tra và giúp đỡ kịp thời, giải quyết những vướng mắc để hoàn thành tốt khâu chuẩn bị, tránh phó mặc hoặc qua loa, đại khái.

Bước 5: Lập kế hoạch

Lập kế hoạch rất quan trọng đối với việc thiết kế hoạt động trải nghiệm nói chung và hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cho học sinh lớp 5 nói riêng. Lập kế hoạch để thực hiện tức là tìm các nguồn lực (nhân lực - vật lực - tài liệu) và thời gian, không gian,... cần cho việc hoàn thành các mục tiêu. Chi phí về tất cả các mặt phải được xác định. Hơn nữa phải tìm ra phương án chi phí ít nhất cho việc thực hiện mỗi một mục tiêu. Cân đối giữa hệ thống mục tiêu với các nguồn lực và điều kiện thực hiện chúng, thấu hiểu từng mục tiêu và tính toán tỉ mỉ việc đầu tư cho mỗi mục tiêu theo một phương án tối ưu.

Bước 6: Thiết kế chi tiết hoạt động

Trong bước này, cần phải xác định có bao nhiêu việc cần phải thực hiện? Nội dung của mỗi việc đó ra sao? Tiến trình và thời gian thực hiện các việc đó như thế nào? Công việc cụ thể cho các tổ, nhóm, các cá nhân. Yêu cầu cần đạt được của mỗi việc.

Bước 7: Kiểm tra, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình hoạt động

Rà soát, kiểm tra lại nội dung, trình tự, thời gian thực hiện cho từng việc; xem xét tính hợp lí, khả năng thực hiện và kết quả cần đạt được.

2.3.3. Giáo án thiết kế hoạt động trải nghiệm chủ đề hướng nghiệp cho học sinh lớp 5

CHỦ ĐỀ: TÌM HIỂU THẾ GIỚI NGHỀ NGHIỆP

I. Mục tiêu

- 1. Nhận thức.** Học sinh gọi tên được một số nghề nghiệp phổ biến; Phân tích được đặc điểm và ý nghĩa của một số nghề nghiệp; Bước đầu tìm hiểu về nghề nghiệp mơ ước của bản thân.
- 2. Kỹ năng.** Tìm hiểu về thế giới nghề nghiệp; Tự đánh giá, tự điều chỉnh bản thân.
- 3. Thái độ.** Học sinh yêu thích các ngành nghề được tìm hiểu; Tôn trọng mọi ngành nghề.
- 4. Năng lực định hướng:** Năng lực giao tiếp, năng lực định hướng nghề nghiệp.

II. Nội dung và hình thức

- Tìm hiểu một số nghề nghiệp – Trả lời các câu thơ, câu đố
- Diễn tả công việc qua các hành động cụ thể - Trò chơi
- Tôn trọng mọi ngành nghề - Xử lí tình huống
- Thể hiện nghề nghiệp mình ước mơ trong tương lai – Vẽ tranh

III. Chuẩn bị

- Giáo viên: 1 số câu hỏi, câu đố về nghề nghiệp, tranh ảnh nghề nghiệp, chuông.
- Học sinh: giấy, bút màu.

- Phòng học đa năng.

IV. Tiến trình hoạt động

1. Hoạt động 1: “Hỏi nhanh, đáp nhanh.”

- Mục tiêu: Gọi tên được một số nghề nghiệp phổ biến: công việc chính; đối tượng, phương tiện và môi trường làm việc; những yêu cầu về đức tính và kỹ năng của người làm nghề.

- Phương pháp; kỹ thuật: Thuyết trình; tia chớp.

- Thời gian: 10 phút.

- Cách tiến hành: Giáo viên đưa ra 1 số các câu thơ, câu đố, yêu cầu học sinh trả lời nhanh sau khi nghe xong câu đố. Cuối mỗi đáp án, cô đặt các câu hỏi để học sinh mô tả các nghề mà các nhóm đoán được và kể tên thêm các nhanh nghề mà các em biết.

*Ai người đến lớp
Chăm chỉ sớm chiều
Dạy bảo mọi điều
Cho con khôn lớn?*

(Đáp án: Cô giáo)

*Nghề gì chăm sóc bệnh nhân
Cho ta khoẻ mạnh , vui chơi học hành?*

(Đáp án: Nghề bác sĩ).

*Nghề gì làm bạn vữa, vôi
Xây nhà cao đẹp bạn, tôi đều cần?*

(Đáp án: Nghề thợ xây)

Ai nơi hải đảo biên cương

Diệt thù, giữ nước coi thường hiểm nguy

(Đáp án: Chú bộ đội)

Từ miếng vải mẹ mua

Hóa thành đầm xinh xắn

Bé tung tăng trong nắng

Đố bé ai làm ra?

(Đáp án: Cô chú thợ may)

2. Hoạt động 2: Trò chơi “Nhìn hành động đoán tranh”

- Mục tiêu: Học sinh phân tích được những đặc điểm và ý nghĩa của nhiều ngành nghề.
- Phương pháp; kỹ thuật: Trò chơi; chia nhóm ngẫu nhiên.
- Thời gian: 10 phút.
- Cách tiến hành:

Giáo viên chia lớp thành 4 đội chơi (điểm số từ 1-4, những bạn cùng số sẽ về cùng 1 đội, học sinh có thể tự đặt tên cho đội chơi của mình);

Giới thiệu trò chơi “Nhìn hành động đoán tranh”

Cách chơi: 4 đội chơi ngồi ở 4 vị trí dưới lớp, mỗi đội chơi cử đại diện lên bục giảng xem tranh và nhận diện nghề nghiệp qua bức tranh sau đó dùng các động tác diễn tả cho đội mình ở bên dưới. Các đội chơi giành quyền trả lời bằng cách rung chuông. Đội nào rung chuông nhanh hơn sẽ giành quyền ưu tiên trả lời. Mỗi câu trả lời đúng, đội chơi sẽ được bốc thăm phần thưởng (thăm phần thưởng treo trên bảng: 1 điểm, 2 điểm, nhân đôi số điểm nếu hát được 1 bài hát liên quan đến nghề nghiệp đó, lấy 1 điểm từ đội chơi trước đội bạn, chuyển 1 điểm sang đội chơi sau đội bạn...). Kết thúc trò chơi, đội được nhiều điểm sẽ là đội chiến thắng trò chơi.

Luật chơi: Người diễn tả hành động không được nói.



Giáo viên theo dõi, tổ chức quá trình chơi của học sinh và nhận xét, đánh giá tổng kết hoạt động.

3. Hoạt động 3: Xử lý tình huống

- Mục tiêu: Bày tỏ sự kính trọng, biết ơn đối với người lao động.
- Phương pháp, kỹ thuật: Đóng vai; chia nhóm đôi.
- Thời gian: 10 phút.
- Cách thực hiện:

Giáo viên đưa ra các tình huống, yêu cầu học sinh đóng vai trong tình huống để xử lý theo nhóm đôi. Học sinh thành lập nhóm đôi và chia sẻ ý tưởng, thảo luận, đóng vai với nhau. Sau đó, nhóm đôi này lại tiếp tục chia sẻ với nhóm đôi khác hoặc với cả lớp. Giáo viên làm mẫu và giải thích để học sinh chia sẻ được ý tưởng mà mình đã nhận được chứ không chỉ chia sẻ ý kiến cá nhân. Cuối hoạt động, giáo viên nhận xét và đưa ra thông điệp của bài học: Mọi nghề nghiệp đều đáng được tôn trọng vì mỗi nghề nghiệp lại mang lại các giá trị cho xã hội.

Tình huống: Năm nay, lớp 5C có cô giáo mới. Buổi đầu tiên làm quen với lớp, cô giáo yêu cầu: “Các em hãy giới thiệu đôi nét về bản thân và gia đình mình?”. Cả lớp sôi nổi bàn tán, bạn nào cũng hào hứng:

- Thừa cô, con tên là Oanh. Bố mẹ em là công nhân nhà máy điện ạ.
- Thừa cô, con tên là Trang. Bố em là phóng viên, mẹ em là bác sĩ ạ.

Đến lượt Hà: Bố mẹ em đều làm nghề quét rác ạ.

Trong lớp bỗng rộ lên những tiếng cười. Hà ngơ ngác nhìn quanh...

Nếu em là Hà, em sẽ làm gì? Hãy nêu cách xử lý của em khi gặp hoàn cảnh đó?

4. Hoạt động 4: Vẽ tranh về “Ước mơ của tôi”

- Mục tiêu: Học sinh vẽ được ngành nghề mà mình yêu thích.
- Phương pháp; kỹ thuật: Thuyết trình, vấn đáp; phòng tranh.
- Thời gian: 15 phút.
- Cách thực hiện:

Giáo viên tổ chức cho học sinh vẽ tranh trên giấy A4 về một ngành nghề mà mình yêu thích trong 15 phút. Để hoàn thành bức tranh, học sinh cần chuẩn bị một số nội dung sau:

- + Tìm hiểu, xem những bức tranh ở hoạt động 2.
- + Xây dựng ý tưởng, thiết kế bài vẽ.
- + Chọn cách phối màu tranh vẽ và hoàn thành bức tranh.
- + Đặt tên cho bức tranh, thông điệp mà bức tranh muốn truyền tải tới mọi người.
- + Tranh vẽ ghi rõ họ tên và ý nghĩa của bức tranh vào mặt sau tranh.

Sau khi học sinh vẽ tranh xong, cho các em treo tranh quanh lớp học và mời các bạn cả lớp tham quan các bức tranh, tác giả của các bức tranh có thể trình bày về ước mơ của mình khi các bạn tham quan đến bức tranh của mình.

Giáo viên nhận xét các bức tranh và phần thuyết trình của học sinh.

VI. Tổng kết, đánh giá

- Tự đánh giá: Đánh dấu X vào các ô sau:

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ

Tên hoạt động: Trò chơi “Hỏi nhanh, đáp nhanh”

Tên học sinh: Lớp:

Nội dung	Rất tích cực	Tích cực	Chưa tích cực	Không tích cực
Em đã tham gia trò chơi như thế nào?				
Em cảm nhận về các câu hỏi trong trò chơi như thế nào?				
Em thấy mức độ bổ ích của trò chơi như thế nào?				

- Đánh giá đồng đẳng:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỒNG ĐẲNG

Tên hoạt động: Trò chơi “Nhìn hành động đoán tranh”

Tên học sinh: Lớp:

Nội dung	Tên học sinh
1. Lắng nghe ý kiến của các bạn trong lớp	
2. Tham gia vào hoạt động	
3. Tham gia hoạt động nhóm	

- Đánh giá của giáo viên:

PHIẾU QUAN SÁT

Nội dung	HS ...	HS ...	HS ...	HS ...	HS ...
Học sinh có tích cực vẽ tranh không?					
Học sinh có chuẩn bị đầy đủ đồ dùng không?					
Học sinh có khả năng thuyết trình không?					

VII – Định hướng học tập tiếp theo (Chuẩn bị bài tiết học sau)

Dặn dò, giao nhiệm vụ học tập cho học sinh để chuẩn bị tiết học sau.

3. KẾT LUẬN

Có thể khẳng định rằng vấn đề hướng nghiệp cho học sinh đóng vai trò cực kì quan trọng và được nhà trường cũng như nhà nước quan tâm. Bởi lẽ hướng nghiệp và chọn nghề đúng đắn không chỉ mang đến lợi ích cho chính bản thân học sinh mà còn góp phần cho sự

phát triển của đất nước. Nó không chỉ giúp các em chọn đúng ngành nghề mà mình yêu thích, mà trong tương lai mỗi em còn chính là nguồn lao động tuyệt vời của xã hội và mang đến rất nhiều những lợi ích khác cho nước nhà. Việc chọn ngành nghề phù hợp chính là bí quyết quan trọng trong việc phát huy những giá trị tài năng đồng thời làm thỏa mãn đam mê của các em học sinh. Hướng nghiệp qua hoạt động trải nghiệm là hình thức tổ chức dạy học cần thiết và hiệu quả, qua hình thức này, học sinh có cơ hội được trải qua, kinh qua, thâm nhập vào các ngành nghề cụ thể để tìm hiểu và xây dựng ước mơ cho bản thân. Chính vì vậy, khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới, giáo viên rất cần hình thành kỹ năng thiết kế các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
2. Bộ GD&ĐT (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT)*, Hà Nội.
3. Bộ GD&ĐT (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông - Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT)*, Hà Nội.
4. Bộ GD&ĐT (2019), *Công văn số 1676/BGDĐT ngày 19/4/2019 về việc hướng dẫn triển khai Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2018-2025”*, Hà Nội.
5. Lê Thị Cẩm Nhung (2018), “Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học hình học ở tiểu học”, *Tạp chí Giáo dục*, số 423, tr. 39-43, Hà Nội.

CREATING EXPERIENTIAL ACTIVITIES FOR GRADE 5 ON CAREER GUIDANCE TOPICS

Abstract: At primary schools, under the new general education program, experiential activities are compulsory education activities and are implemented throughout all subjects. The study proposes a process to create experiential activities for Grade 5 based on career-oriented programmes. Depending on specific lesson topics, teachers can design their lesson plans to organize activities and experience in accordance to career-oriented programmes for students, thereby improve the quality of teaching.

Keywords: creating, experiential activities, career guidance topics, 5th graders.

SỬ DỤNG YẾU TỐ TRANG TRÍ TRANG PHỤC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN TRONG HOẠT ĐỘNG XẾP DÁN TRANH NHẪM PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG SÁNG TẠO CHO TRẺ 5- 6 TUỔI Ở MỘT SỐ TRƯỜNG MẦM NON TỈNH LÂM ĐỒNG

Lê Thị Phú Hà

Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, Nhà nước ta rất chú trọng đến việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Hoạt động tạo hình ở trường mầm non có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển những nền tảng đầu tiên của tính sáng tạo, lòng yêu cái đẹp ở trẻ. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày việc sử dụng các yếu tố trang trí trang phục dân tộc Tây Nguyên trong hoạt động cắt dán nhằm phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ 5-6 tuổi. Mục đích cuối cùng của việc đưa ra các biện pháp này là góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục ở các trường mầm non hiện nay.

Từ khóa: Trang phục dân tộc, trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi, hoạt động tạo hình, sáng tạo.

Nhận bài ngày 7.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Lê Thị Phú Hà; Email: phuha76@yahoo.com

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta rất chú trọng tới việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Nghệ thuật tạo hình truyền thống trên trang phục các dân tộc Tây Nguyên lại có sự khác biệt bởi nền văn hóa vùng miền vì thế đã tạo ra những sản phẩm rất độc đáo thể hiện bản sắc dân tộc. Đối với trẻ mầm non, hoạt động tạo hình là một hoạt động phong phú và vô cùng hấp dẫn. Nó giúp cho trẻ em không những tiếp cận một cách tích cực với thế giới xung quanh mà còn có cơ hội để thể hiện những suy nghĩ, tình cảm, thái độ của mình qua những hình tượng mang tính nghệ thuật. Đây chính là môi trường vô cùng thuận lợi, “thoáng đảng” để trẻ tự do bay bổng với những tưởng tượng diệu kỳ, tự do tìm kiếm, thử nghiệm và nhờ đó mà thỏa mãn những nhu cầu khám phá cái chưa biết, nhu cầu tạo ra cái đẹp đang không ngừng nảy sinh và phát triển ở trẻ. Với đặc điểm tâm lý trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi đã có thể cảm nhận và thể hiện được nhịp điệu của bố cục trang trí, của sự sắp xếp các họa tiết cũng như cảm nhận được vẻ đẹp của các mẫu hoa văn trang trí của dân tộc. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc bồi dưỡng giúp trẻ 5 - 6 tuổi tích cực làm quen yếu tố trang trí trên trang phục dân tộc Tây Nguyên trong hoạt động xếp dán tranh nhằm phát triển khả

năng sáng tạo. Bài viết này nêu biện pháp sử dụng yếu tố trang trí trang phục dân tộc Tây Nguyên trong hoạt động xếp dán tranh nhằm phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ 5-6 tuổi ở một số trường mầm non tỉnh Lâm Đồng .

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí thuyết và thực tiễn

Hoạt động tạo hình là một hoạt động sáng tạo nghệ thuật, có thể nói trẻ em rất thích hoạt động tạo hình, hoạt động là để nhận thức thế giới, để thỏa mãn tính hiếu động, để biểu hiện tình cảm, ý nghĩ của mình đối với xung quanh và cũng là để làm ra cái gì đó mà mình mong muốn. Có lẽ không có một loại hình nghệ thuật nào mà kích thích được tính sáng tạo của trẻ nhiều bằng hoạt động tạo hình. Cũng bàn về vấn đề tổ chức cho trẻ làm quen với các tác phẩm nghệ thuật tạo hình, PGS.TS. Lê Thanh Thủy có nhận xét “Các tác phẩm nghệ thuật tạo hình, đặc biệt là tác phẩm nghệ thuật dân gian đóng vai trò là người giúp việc đắc lực nhất trong việc phát triển tình cảm, ý thức xã hội và nhân cách của trẻ em,... chính tình cảm thẩm mĩ – đạo đức được hình thành ở trẻ trong quá trình tiếp xúc với nghệ thuật tạo hình sẽ là nguồn dự trữ vô cùng dồi dào cho hoạt động sáng tạo nghệ thuật tạo hình nói riêng và hoạt động sáng tạo nói chung của trẻ sau này.

Sáng tạo là gì? Thực ra không có một khái niệm cố định nào cho sáng tạo. Nhưng nhiều tài liệu và các học giả nghiên cứu về lĩnh vực này. Tất cả đều có những quan điểm khá tương đồng: sáng tạo là đưa những ý tưởng, sáng kiến ứng dụng vào thực tế. Đó là bao gồm sự nhìn nhận thế giới xung quanh theo góc nhìn mới. Và nó tìm cách kết nối các sự vật, hiện tượng tưởng chừng như rời rạc. Để từ đó nảy sinh ra những sáng kiến độc đáo, hữu ích. Có thể thấy hai thành tố chính của sáng tạo, đó là tính độc đáo – ý tưởng mới mẻ và tính chức năng – ý tưởng hữu dụng. Rõ ràng, sáng tạo chính là phương tiện giúp cho cuộc sống của con người tiện nghi, tiến bộ hơn. Là một quốc gia đa dân tộc, Việt Nam có rất nhiều nét văn hóa độc đáo, đặc trưng cho các vùng miền. Mỗi dân tộc sinh sống ở các địa bàn khác nhau về địa lý, khí hậu, điều kiện sinh sống,... nên họ có những phong tục tập quán khác nhau, quan niệm về cái đẹp của họ cũng khác nhau, được thể hiện qua hình vẽ, họa tiết, màu sắc, bố cục,... Hoa văn xuất hiện đa dạng trong đời sống con người và mang theo những phong cách tộc người phong phú. Nghệ thuật tạo hình truyền thống Việt Nam có một nguồn gốc rất lâu đời, được lưu truyền cho tới ngày nay trong sự kế tục không đứt đoạn. Nói đến nghệ thuật tạo hình truyền thống không thể không nói đến hoa văn trên trang phục các dân tộc Việt Nam, thể hiện những nét đặc trưng vùng miền mang màu sắc riêng của từng dân tộc. Trang phục các dân tộc Tây Nguyên, những tấm vải thổ cẩm mang những nét độc đáo những họa tiết, hoa văn sinh động mà ở đó người dệt gửi gắm tất cả tâm hồn, tình cảm cũng như sự cảm nhận về thế giới tự nhiên, con người của mình. Từ những nghiên cứu lý luận về phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ, về những yếu tố trang trí trang phục các dân tộc Tây Nguyên, về nghệ thuật xếp dán tranh chúng tôi tiến hành nghiên cứu thực trạng việc tổ chức hoạt động xếp dán tranh cho trẻ ở một số trường mầm non tỉnh Lâm Đồng với hy vọng sẽ đưa ra một số biện pháp tổ chức hoạt động ban đầu giúp trẻ làm quen với yếu tố trang trí trên trang phục

các dân tộc bản địa nhằm phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ trong hoạt động tạo hình. Trong quá trình nghiên cứu thực trạng sử dụng yếu tố trang trí trang phục dân tộc Tây Nguyên trong hoạt động xếp dán tranh nhằm phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ 5 -6 tuổi ở một số trường mầm non tỉnh Lâm Đồng chúng tôi nhận thấy có những thuận lợi và khó khăn sau:

- *Thuận lợi*: Hầu hết giáo viên đã nhận thức đúng vai trò của việc sử dụng yếu tố trang trí trang phục dân tộc Tây Nguyên trong hoạt động xếp dán tranh đối với sự phát triển khả năng sáng tạo của trẻ ở lứa tuổi mầm non, đặc biệt là trẻ MG 5-6 tuổi. Hoạt động tạo hình được đánh giá cao và được coi là chủ điểm hữu hiệu nhất để phát triển trẻ.

- *Khó khăn*: Việc tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non chưa được quan tâm, chú trọng nhiều, chưa có sự đầu tư về cơ sở vật chất. Nội dung miêu tả trong hoạt động còn sơ sài, đơn giản, không kích thích được hứng thú, khả năng sáng tạo của trẻ; không đưa sản phẩm nghệ thuật truyền thống vào kế hoạch giảng dạy của mình; không có kế hoạch sử dụng hoa văn trang trí trên trang phục vào công tác giáo dục trẻ.

2.2. Một số biện pháp sử dụng yếu tố trang trí trang phục dân tộc Tây Nguyên trong hoạt động xếp dán tranh nhằm phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ 5 -6 tuổi ở một số trường mầm non tỉnh Lâm Đồng

2.2.1. Biện pháp 1: Tổ chức hoạt động giúp cho trẻ quan sát, tìm hiểu về văn hóa dân tộc và trang phục các dân tộc Tây Nguyên ở tỉnh Lâm Đồng

Mục đích: Giúp trẻ làm quen với văn hóa dân tộc; Tạo điều kiện cho trẻ tìm hiểu, nhận biết, cảm nhận các hoa văn trên trang phục các dân tộc; Tạo cho trẻ có thái độ tích cực hứng thú khám phá, tìm hiểu về nguồn gốc, ý nghĩa các trang phục dân tộc. *Cách thực hiện*: Tổ chức cho trẻ đi tham quan triển lãm, viện bảo tàng tỉnh Lâm đồng qua đó giúp trẻ làm quen với các họa tiết hoa văn trên trang phục các dân tộc bản địa; tổ chức và tạo điều kiện cho trẻ tiếp xúc, quan sát, trò chuyện làm quen với các trang phục dân tộc Mạ, K'Ho về màu sắc, hoa văn trên trang phục,... thông qua các hoạt động ngoài trời, hoạt động vui chơi, hoạt động âm nhạc...; tăng cường hệ thống câu hỏi sinh động, giàu hình ảnh, kích thích tư duy giúp trẻ sáng tạo để bồi dưỡng khả năng tưởng tượng, khả năng cảm thụ nét đẹp của trang phục các dân tộc. *Điều kiện thực hiện*: Trường mầm non cần tạo điều kiện, khai thác thời gian linh hoạt xen kẽ với những hoạt động học tập ở trường và các hoạt động hỗ trợ như: đi tham quan, dã ngoại...; giáo viên cần có những hiểu biết nhất định về trang phục các dân tộc bản địa; trẻ được rèn luyện những kỹ năng tạo hình cơ bản, trẻ tự tin, mạnh dạn khám phá và nói lên suy nghĩ của mình.

2.2.2. Biện pháp 2: Giúp trẻ học hỏi cách tạo hình đúng về cách sắp xếp, phối màu khác nhau trên trang phục các dân tộc thông qua việc tổ chức các buổi trò chuyện giao lưu với các nghệ nhân, thợ thủ công

Mục đích: Khơi gợi hứng thú, say mê và hình thành ở trẻ thái độ tích cực đối với các văn hóa dân tộc; giúp trẻ có những hiểu biết về cách tạo hình đúng và sắp xếp, phối màu trên khác nhau trên các trang phục dân tộc. *Cách thực hiện*: Giáo viên lập kế hoạch cụ thể chuẩn bị cho buổi giao lưu; đưa ra những yêu cầu cần thiết để khi trẻ trò chuyện trao đổi được với

các nghệ nhân, thợ thủ công; ghi lại tỉ mỉ các hoạt động của trẻ trong buổi trò chuyện giao lưu. *Điều kiện thực hiện:* Giáo viên cần chủ động liên hệ trước khi lên kế hoạch cụ thể, chuẩn bị các điều kiện cho buổi giao lưu; nhà trường tạo điều kiện về kinh phí và thời gian cho giáo viên triển khai kế hoạch đề ra; giáo viên cần chú ý những sản phẩm, trang phục cho trẻ tìm hiểu phải đơn giản, các chi tiết không quá rườm rà đối với trẻ nhưng vẫn đảm bảo tính thẩm mỹ, tính đặc trưng cao.

2.2.3. Biện pháp 3: Tổ chức hoạt động nghệ thuật theo nhóm giúp trẻ tập thể hiện những hoa văn trang trí trên trang phục các dân tộc trong hoạt động xếp dán tranh

Mục đích: Khuyến khích trẻ diễn đạt, mô tả bằng lời được những gì đã quan sát trang phục các dân tộc về: màu sắc, hình dạng, bố cục các hoa văn...; tập cho trẻ biết phân tích so sánh những nét giống và khác nhau trên trang phục các dân tộc; giúp trẻ làm việc theo nhóm để rèn luyện tự tin, chủ động tìm hiểu các hoa văn trên các trang phục dân tộc, qua đó thể hiện khả năng cảm thụ về nghệ thuật tạo hình bản địa sâu sắc hơn, cụ thể hơn; rèn luyện cho trẻ kỹ năng hoạt động nhóm, chia sẻ, biểu cảm,... *Cách thực hiện:* Giáo viên có kế hoạch cụ thể, chia trẻ thành nhiều nhóm (mỗi nhóm từ 5-7 trẻ) để mỗi nhóm thể hiện một hoa văn của 1 dân tộc; mỗi nhóm cử một trẻ làm nhóm trưởng để điều khiển bao quát các bạn. Trước khi thực hiện, giáo viên nên gợi hỏi cho trẻ tự nói lên ý tưởng của mình và cho cả nhóm thỏa thuận ý tưởng sẽ thực hiện; trong quá trình thực hiện, tạo điều kiện cho trẻ chủ động thực hiện, động viên để trẻ tự tin thể hiện ý tưởng của mình; kết thúc hoạt động, gợi ý các hoạt động nghệ thuật (kịch, múa hát, rối,...) để trẻ tự nói lên ý tưởng của nhóm cho cả lớp nghe. *Điều kiện thực hiện:* Giáo viên cần trao đổi, phối hợp để gia đình tạo điều kiện cho trẻ tìm hiểu các hoa văn trên trang phục các dân tộc; tạo cho trẻ tích cực hứng thú khi tham gia hoạt động nhóm; có thái độ cởi mở gần gũi sẵn sàng giúp đỡ trẻ khi gặp khó khăn.

2.2.4. Biện pháp 4: Tổ chức hoạt động cho trẻ vận dụng những kinh nghiệm học được vào những bài tập mới, tình huống

Mục đích: Khuyến khích, tạo điều kiện cho trẻ miêu tả, thể hiện ý đồ, suy nghĩ của mình theo ý trẻ, theo khả năng của từng trẻ; tập cho trẻ miêu tả, lựa chọn phương án theo chủ đề với nhiều cách khác nhau; tạo điều kiện cho trẻ hoạt động mọi nơi, mọi lúc với các nguyên vật liệu mở. *Cách thực hiện:* Cô giáo cần chuẩn bị hệ thống câu hỏi, các câu hỏi cần kích thích, phát huy tính tích cực, chủ động để trẻ thể hiện ý tưởng của mình, tái tạo và sáng tạo lại những kiến thức, biểu tượng đã có; tập cho trẻ vận dụng những kinh nghiệm cũ vào tình huống tạo hình mới. *Điều kiện thực hiện:* Cô giáo cần chú ý đến đặc điểm, năng lực để phát huy khả năng của từng trẻ trong lớp.

2.2.5. Biện pháp 5: Giúp trẻ sử dụng tích cực các sản phẩm tạo hình trang trí vào các hoạt động hằng ngày ở trường mầm non

Mục đích: Tăng cường xúc cảm, tình cảm đối với nghệ thuật dân tộc, với hoạt động tạo hình; phát triển khả năng sáng tạo trong ứng dụng sản phẩm hoạt động; giúp trẻ cảm thụ được vẻ đẹp qua sản phẩm của mình và của bạn, biết so sánh, đánh giá sản phẩm của mình và của bạn; tạo điều kiện cho trẻ hứng thú, tích cực hơn với HĐTH. *Cách thực hiện:* Giáo

viên tổ chức cho trẻ chủ động tham gia vào các hoạt động để trẻ được làm các công việc cụ thể chuẩn bị cho các hoạt động; tạo điều kiện cho trẻ phân tích, tìm hiểu về cách thức, kỹ năng lựa chọn hoa văn, cách phối màu của từng sản phẩm. *Điều kiện thực hiện:* Giáo viên cần có sự quan tâm, đầu tư cho các hoạt động; cần chú ý đến những thủ thuật tạo tình huống nhằm tạo hứng thú, lôi cuốn trẻ tham gia tích cực vào hoạt động.

3. KẾT LUẬN

Trên con đường hội nhập thế giới, cần đào tạo những con người năng động sáng tạo, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại,... trong đó việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc là một trong những nhiệm vụ tương đối quan trọng và cần thiết đối với chúng ta. Yếu tố trang trí trên trang phục các dân tộc Việt nam nói chung và các dân tộc Tây Nguyên nói riêng có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng sáng tạo của trẻ mầm non. Hoạt động xếp dán tranh được coi là phương tiện, là con đường cơ bản để phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ, giúp trẻ được làm quen được với nền nghệ thuật tạo hình truyền thống thông qua các kiểu dạng trang trí hoa văn của một số dân tộc thiểu số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Thanh Thủy (1996), *Ảnh hưởng của tri giác tới tưởng tượng sáng tạo trong hoạt động vẽ của trẻ 5-6 tuổi*, LA. PGSTSKHSP – TL.
2. Lê Thị Thanh Thủy (2014), *Phát triển khả năng sáng tạo của trẻ em trong hoạt động tạo hình*, Đề cương chuyên đề đào tạo cao học GDMN.
3. Nguyễn Lăng Bình (1998), *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn trẻ hoạt động tạo hình*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Đỗ Huy (1990), “Một vài suy nghĩ về bản sắc dân tộc của văn hóa”, *Tạp chí Triết học*, số 1.
5. Lâm Tô Tộc (1999), *Truyền thống nghệ thuật Việt nam và sự phát triển của nó*, Nxb. Mĩ thuật.

USING THE DECORATIVE ELEMENT OF CENTRAL HIGHLAND ETHNIC COSTUMES IN PICTURE STICKING-FOLDING ACTIVITY TO DEVELOP CREATIVE CAPACITY FOR CHILDREN AGED FROM 5 TO 6 IN SOME KINDERGARTENS IN LAM DONG PROVINCE

Abstract: *In recent years, the government has paid great attention to preserve and promote the national identity. Making-art activities in preschool plays an important role in forming and developing the first foundations of creativity and love for beauty in children. In this article, we present the use of decorative elements of Central Highland ethnic costumes in picture sticking-folding activity to develop creative capacity for children aged from 5 to 6 in some kindergartens in Lam Dong province. The ultimate goal of introducing these measures is to improve the effectiveness of education in preschools today.*

Keywords: *Ethnic costume, preschoolers aged from 5 - 6, making-art activities, creativity.*

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ CÁ NHÂN LÀ THANH NIÊN, TRÍ THỨC YÊU NƯỚC TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III

Đinh Thị Hải Yến

Đại học Nội vụ Hà Nội

Tóm tắt: Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia năm 2001 đã khẳng định: “Tài liệu lưu trữ là di sản văn hóa của dân tộc, có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Thật vậy, tài liệu lưu trữ chỉ thực sự phát huy giá trị khi được tổ chức khai thác sử dụng để phục vụ các hoạt động khác nhau của đời sống xã hội. Hiện nay, các Trung tâm lưu trữ Quốc gia đã áp dụng tất cả các hình thức khai thác sử dụng tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ 2011 nhằm phát huy tối đa giá trị của tài liệu đặc biệt là đối với khối tài liệu lưu trữ của các cá nhân tiêu biểu. Dù vậy, một thực tế cho thấy hiện nay nhiều người vẫn còn chưa biết đến tài liệu lưu đang bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia nên việc tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ nói chung và tài liệu cá nhân tiêu biểu nói riêng chưa đạt được hiệu quả cao. Do đó, trong thời gian tới các cơ quan lưu trữ cần phải có những biện pháp tích cực trong quản lý và đa dạng hoá các hình thức tổ chức khai thác sử dụng để phát huy giá trị của nguồn tài liệu này.

Từ khoá: Tài liệu, tài liệu lưu trữ, thanh niên, trí thức yêu nước, trung tâm lưu trữ Quốc gia.

Nhận bài ngày 11.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Đinh Thị Hải Yến; Email: dinhyen.qtv@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Có thể nói, Lưu trữ là lĩnh vực cực kỳ quan trọng của mỗi quốc gia và dân tộc, nhằm giữ gìn, bảo tồn và khai thác các tài liệu quý và cả các tài liệu đặc biệt quý, cả vật thể và phi vật thể của quốc gia, dân tộc, của các cơ quan, tổ chức, của các dòng tộc, cá nhân, trên các tất cả các lĩnh vực về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, khoa học kỹ thuật,... Công tác lưu trữ càng tốt, càng đầy đủ thì giá trị của nền văn hiến, lịch sử dân tộc, lịch sử quốc gia càng sâu sắc hơn và sẽ có tác dụng to lớn trong giáo dục cho các thế hệ hôm nay và mai sau, phục vụ tốt hơn công cuộc xây dựng Tổ quốc trong tình hình mới. Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III đang lưu trữ và bảo quản hơn 100 phong lưu trữ cá nhân là thanh niên, trí thức yêu nước, đây là các phong tài liệu có giá trị thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau về thân thế, sự nghiệp, những đóng góp tích cực của cá nhân đối với đất

nước. Mỗi một cá nhân cán bộ, trí thức đều gắn với một lĩnh vực khác nhau, song họ có những điểm riêng biệt, mang dấu ấn của một thời. Đây đều là những thành tích của cha ông giúp cho thế hệ trẻ tự hào, tự tôn dân tộc về các thế hệ đi trước. Hơn nữa còn giúp thế hệ trẻ có ý chí phấn đấu để kế tục truyền thống yêu nước, truyền thống của cha ông mình.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình quản lý và tổ chức khai thác tài liệu lưu trữ cá nhân là thanh niên, trí thức yêu nước tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III

Sử dụng TLLT là hoạt động của độc giả, người có nhu cầu tìm kiếm, sử dụng thông tin trong tài liệu để phục vụ các mục đích khác nhau. Còn quản lý và tổ chức sử dụng TLLT lại là hoạt động của người làm công tác lưu trữ trong việc bảo quản an toàn tài liệu và lấy các tài liệu trong kho ra để phục vụ khi độc giả có yêu cầu. Tuy nhiên, quản lý và tổ chức khai thác sử dụng TLLT lại là hoạt động của cơ quan lưu trữ. Ngay cả khi độc giả chưa có yêu cầu tìm kiếm thông tin thì cán bộ lưu trữ căn cứ vào tiềm năng thông tin trong tài liệu để tăng nhu cầu tìm kiếm thông tin của độc giả, hoạt động này mang tính chủ động, hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển chung. Việc tổ chức khai thác sử dụng TLLT không chỉ cung cấp thông tin cho hoạt động quản lý mà còn cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lịch sử và các nhu cầu chính đáng khác của công dân. Do đó, đối với TLLT cá nhân là các thanh niên, trí thức yêu nước thì việc quản lý và tổ chức khai thác sử dụng là *quá trình tác nghiệp để đảm bảo an toàn cho tài liệu và tổ chức khai thác thông tin trong các TLLT này để phục vụ yêu cầu nghiên cứu lịch sử, khoa học, các mục đích chính đáng của công dân*. Trong một số trường hợp để quản lý và tổ chức khai thác sử dụng TLLT cá nhân phải được sự chấp thuận của chủ sở hữu hoặc cá nhân, tổ chức được ủy quyền (nếu có) trong trường hợp chủ sở hữu ký gửi tài liệu tại các Trung tâm lưu trữ.

2.1.1. Những kết quả đạt được

Hiện nay, để quản lý tốt và phục vụ công tác tổ chức khai thác sử dụng tài liệu nên trong những năm gần đây, việc thu thập, bảo quản, chính lý khối tài liệu lưu trữ cá nhân được Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III thực hiện có hiệu quả. Từ đó, Trung tâm đã nỗ lực tiến hành việc ứng dụng và kết hợp đa dạng các hình thức tổ chức khai thác sử dụng TLLT nói chung và TLLT cá nhân nói riêng, góp phần đắc lực vào việc quảng bá, giới thiệu TLLT của Trung tâm một cách thường xuyên, linh hoạt với sự đa dạng và phong phú. Trong thời gian qua, Trung tâm đã đạt được những kết quả nhất định. Cụ thể:

Thứ nhất, Trung tâm hiện nay quản lý hơn 100 phòng lưu trữ cá nhân (chủ yếu là thanh niên, trí thức yêu nước) với thành phần tài liệu phong phú, đa dạng từ tiểu sử, tài liệu sáng tác, tư liệu, sổ ghi chép, băng đĩa, ảnh, bưu thiếp, thư từ,... được hình thành trong quá trình sống và hoạt động của các cá nhân là thanh niên, trí thức, cá nhân tiêu biểu, kiệt xuất¹. Trong khối tài liệu cá nhân có những phong có số lượng tài liệu lớn, hội tụ tương đối đầy đủ các

¹ Theo Danh mục phòng lưu trữ cá nhân được bảo quản tại Trung tâm LTQGIII

thành phần tài liệu và đa số là bản thảo các công trình nghiên cứu, sáng tác như các phong của nhà sử học Trần Văn Giáp, nhà nghiên cứu phê bình văn học Hoài Thanh, nhà văn Hoàng Ngọc Phách, nhà văn Tô Hoài, nhà văn Nguyễn Văn Bổng, nhà thơ Lưu Trọng Lư, nhà thơ Xuân Sanh, nhà viết kịch Hàn Thế Du, nhà hoạt động sân khấu Lộng Chương, giáo sư xã hội học Phạm Huy Thông, nhà hoạt động nhà nước Tôn Quang Phiệt,... Đặc biệt, có khối tài liệu phim, ảnh của nhà nhiếp ảnh Nguyễn Bá Khoản với số lượng lớn gồm hơn 2000 tấm phim, ảnh,... đang là chủ đề được đông đảo độc giả và nhà nghiên cứu quan tâm. Tuy nhiên, so với giá trị của tài liệu mang lại thì việc tổ chức phát huy giá trị tài liệu qua các hình thức tổ chức khai thác sử dụng chưa tương xứng với nhau.

Thứ hai, do quản lý khối lượng lớn tài liệu với nguồn thông tin có giá trị, nên Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III ngày càng đa dạng hóa và hiện đại hóa hơn trong các hình thức khai thác sử dụng TLLT. Ngoài các hình thức truyền thống, có thể thấy những nỗ lực của Trung tâm trong việc sử dụng nhiều các hình thức giới thiệu, quảng bá TLLT cá nhân như triển lãm, trưng bày; làm phim; làm các ấn phẩm - quà lưu niệm,... với sự hỗ trợ tối đa của hoạt động truyền thông, marketing. Ví dụ như, Trung tâm tổ chức kết hợp với các đài truyền hình, các tờ báo uy tín sản xuất ra những chương trình, phim tài liệu, phim tư liệu, các bài viết có nội dung liên quan khối TLLT mà Trung tâm đang quản lý, có thể kể ra một số cái tên như sau: *Bộ phim tài liệu nhiều tập Những giải mã mang tên Việt Nam do Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất, chương trình Người gieo mùa vui, gặt tiếng cười - Chuyện kể về Nhà thơ trào phúng Tú Mỡ (1900-1976) do Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất,..* Hoặc tổ chức những sự kiện phối hợp với các tỉnh thành trong cả nước về một nội dung, vấn đề được xã hội quan tâm: trưng bày - triển lãm tài liệu tại các địa điểm tập trung đông người như phố đi bộ, quảng trường (ví dụ đối với khối tài liệu Hồ sơ cán bộ đi B). Ngoài ra, Trung tâm còn đặt các biển quảng cáo, áp phích, phát tờ rơi giới thiệu về Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III tại các địa điểm dễ thấy, có đông người hoặc các địa điểm xung quanh Trung tâm. *Ví dụ* gần đây nhất là triển lãm về Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc Ca, Trung tâm đã có một số áp phích quảng cáo, giới thiệu đặt bên ngoài liên quan đến một số bản viết tay bản nhạc lời bài hát Tiến Quân ca của Nhạc sỹ Văn Cao, một số mẫu bản vẽ Quốc huy của Họa sỹ Bùi Trang Chước...

Thứ ba, Sự quan tâm của lãnh đạo Trung tâm, của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đối với công tác khai thác sử dụng TLLT ngày càng được nâng cao. Lãnh đạo của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III khá quan tâm đến công tác quảng bá, giới thiệu TLLT của Trung tâm. Trung tâm đã xây dựng “*Chương trình bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu từ năm 2008 đến năm 2015 (giai đoạn I)*” với những nội dung chính như sau: Biên soạn và xuất bản 24 cuốn sách; Xây dựng các bộ phận chuyên đề, tổ chức sản xuất các ấn phẩm lưu trữ; Hoàn thiện khu trưng bày tài liệu quý hiếm của Trung tâm; Trưng bày, triển lãm 27 cuộc; Xây dựng Website của Trung tâm về công bố các bài giới thiệu các cuộc trưng bày, triển lãm; Các bộ phim chuyên đề; Mục lục tài liệu; Chăm lo xây dựng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực trong việc phát huy giá trị TLLT.



Ảnh chụp phòng triển lãm, trưng bày TLLT của TTLTQGIII

Thứ tư, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III hiện nay cũng đã đầu tư xây mới cơ sở hạ tầng, song song với đó là hàng loạt trang thiết bị mới được lắp đặt tạo thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ của độc giả như: hệ thống máy tính, bàn ghế theo bộ và không gian rộng mở tạo sự thoải mái. Bên cạnh đó, hệ thống công cụ tra cứu đã đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu của độc giả, đặc biệt trong những năm gần đây Trung tâm III đã bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tra cứu tạo nhiều thuận lợi cho người sử dụng.

Thứ năm, khối lượng TLLT cá nhân đang quản lý và bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III ngày càng đa dạng và phong phú về nội dung và cả hình thức. Khối tài liệu này không chỉ lớn về mặt số lượng (khoảng gần 12.000 mét giá tài liệu) mà còn phong phú về loại hình bao gồm tài liệu hành chính (được chế tác từ rất nhiều chất liệu khác nhau như giấy dó, giấy pơ luya, giấy in roneo,...); tài liệu khoa học kỹ thuật (các bản đồ, bản vẽ thi công, bản vẽ thiết kế,...); tài liệu phim, ảnh ghi âm; tài liệu cá nhân, gia đình và dòng họ.

2.1.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác quản lý và tổ chức khai thác sử dụng TLLT cá nhân là thanh niên, trí thức yêu nước tại TTLTQGIII cũng còn nhiều hạn chế như:

Thứ nhất, cũng giống như các dịch vụ công khác, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III chỉ phục vụ độc giả trong khung giờ hành chính các ngày trong tuần từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều, không phục vụ các ngày lễ tết, ngày cuối tuần và chiều thứ 6 hàng tuần. Đây là sự hạn chế tiếp cận thông tin của độc giả, gây khó khăn về thời gian vì đối tượng chủ yếu sử dụng dịch vụ này là các cơ quan, tổ chức nhà nước, sinh viên, rất ít người lao động tự do có thể chủ động về thời gian; rào cản về thời gian phục vụ khiến cho số lượng độc giả đến với lưu trữ có phần ảnh hưởng.

Thứ hai, các hình thức khai thác sử dụng TLLT cá nhân tại Trung tâm vẫn bộc lộ những hạn chế khiến cho việc tiếp cận tài liệu của độc giả hạn chế. Ví dụ, việc đọc hồ sơ gốc tại

phòng Đọc giới hạn mỗi độc giả chỉ được đọc không quá 10 hồ sơ, xét dưới góc độ độc giả đây là 1 rào cản khi phải cân nhắc chọn lựa giữa các hồ sơ, nếu muốn đọc nhiều hồ sơ thì phải viết phiếu yêu cầu nhiều lần, trong khoảng thời gian dài gây lãng phí thời gian, sức lực không cần thiết.

Thứ ba, thủ tục tiếp cận TLLT cá nhân còn chưa linh hoạt. TLLT cá nhân là một loại hình tài liệu đặc biệt, do vậy khi tiếp cận tài liệu phải được sự cho phép của chủ sở hữu tài liệu. Điều này đã được quy định tại Điều 17 của Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ, theo đó “*tài liệu lưu trữ cá nhân ký gửi vào Lưu trữ lịch sử còn phải được cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của cá nhân đó cho phép*”.

Thứ tư, mặc dù Trung tâm được ủy quyền của gia đình cá nhân có tài liệu ký gửi để quản lý và tổ chức khai thác sử dụng, nhưng trong thực tế không phải mọi tài liệu đều được phép sao chụp; không được phép chụp toàn bộ hồ sơ; quy trình cấp bản sao lặp lại với quy trình đọc tài liệu;... gây phiền hà cho người sử dụng, thủ tục hành chính rắc rối.

Thứ năm, thông tin TLLT cá nhân tại các cuộc triển lãm và sách chuyên đề còn thiếu tính “mới” hay tính “độc quyền thông tin” tức thông tin này chỉ có trong TLLT ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III mà ngoài ra không nơi nào có. Đa số các thông tin tài liệu mà Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III giới thiệu, trưng bày hầu như xã hội đều đã biết thông qua các nguồn thông tin khác như thư viện, internet, báo tạp chí chuyên ngành,... Vì vậy, khi tổ chức các hoạt động quảng bá, giới thiệu chưa đạt hiệu quả cao về chất lượng.

Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên là do:

Về kinh phí đầu tư chỉ có giới hạn nên nhiều khi Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III không thể tổ chức các hình thức quảng bá, giới thiệu TLLT cá nhân hay TLLT nói chung, vượt quá mức kinh phí tối đa cho phép.

Về quan niệm TLLT, hiện nay vẫn còn tồn tại trong nhận thức của các cán bộ lãnh đạo quan niệm cho rằng TLLT cần hạn chế tiếp cận và mở rộng cho độc giả bên ngoài đến khai thác do chứa nhiều thông tin mật của quốc gia, cá nhân ký gửi tài liệu. Vì vậy, số lượng tài liệu đưa ra giới thiệu chưa thực sự phong phú, đa dạng và hấp dẫn.

Về hạn chế trong công tác thu thập tài liệu. Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III mới chỉ thu thập và đang quản lý khối tài liệu hành chính, tài liệu của các văn nghệ sĩ và các nhà hoạt động khoa học xã hội. Tài liệu của các nhà hoạt động chính trị, tài liệu nghe nhìn và tài liệu khoa học kỹ thuật chưa thu được nhiều. Vì vậy, nhiều khi tài liệu đưa ra giới thiệu không tạo được hứng thú, lôi cuốn khách thăm quan và thỏa mãn nhu cầu thông tin của họ.

Về thái độ phục vụ của viên chức phòng Đọc tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III. Độc giả đến khai thác không được hướng dẫn, phổ biến cụ thể các quy định cũng như thủ tục khai thác tại Trung tâm. Ngoài ra, cán bộ khi được phân công quản lý TLLT “có giá trị về phương diện kiến thiết quốc gia” lại làm nảy sinh thói “độc quyền, ban ơn” trong khâu

phục vụ khai thác. Thái độ phục vụ của một số cán bộ lưu trữ còn chưa thể hiện sự nhiệt tình khiến độc giả còn có cái nhìn không mấy thiện cảm.

2.2. Giải pháp để quản lý và tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân là thanh niên, trí thức tại Trung tâm lưu trữ quốc gia III

Có thể nói, những giá trị của tài liệu lưu trữ cá nhân là thanh niên, trí thức mang lại là không thể phủ nhận được. Tuy nhiên hiện nay việc quản lý và tổ chức khai thác sử dụng (KTSD) nguồn tài liệu này vẫn còn rất hạn chế, về cả phía cơ quan bảo quản và cho phép KTSD như TTLTQGIII lẫn về phía người KTSD. Do đó, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp như sau:

2.2.1. Cần xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc quản lý và tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân.

Đối với tài liệu lưu trữ cá nhân là một dạng tài liệu đặc biệt nên những quy định về sưu tầm, bảo quản, tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ cũng cần được thiết lập một cách đầy đủ, toàn diện và có những đặc thù cụ thể riêng. Do đó, trong thời gian tới, Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước và các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, trong đó có TTLTQGIII cần nghiên cứu và xây dựng, ban hành văn bản về thành lập phòng lưu trữ cá nhân, gia đình, dòng họ và quy định cụ thể về việc ký gửi tài liệu vào các lưu trữ lịch sử. Bên cạnh đó, việc xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, có sự đầu tư kinh phí để công tác thu thập, tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân được đồng bộ, thống nhất, đạt hiệu quả ngày càng cao cũng cần được chú trọng. Đồng thời với đó là xây dựng chế độ chính sách đối với những chủ sở hữu hiến tặng, bán tài liệu lưu trữ cá nhân cho Nhà nước nhằm làm cho phong lưu trữ Quốc gia Việt Nam ngày càng đa dạng, phong phú hơn. Trong công tác tổ chức khai thác sử dụng tài liệu cần phải lập Danh mục các phong lưu trữ cá nhân đồng thời xin ý kiến khai thác của chủ sở hữu với những phong được cá nhân ủy quyền cho Trung tâm cho phép khai thác trực tiếp. Hơn nữa, cần xây dựng quy trình, thủ tục và hướng dẫn cụ thể hơn đối với việc tiếp cận tài liệu lưu trữ cá nhân của độc giả.

2.2.2. Cần hoàn thiện và đổi mới các hình thức tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân

Đối với hình thức khai thác tài liệu tại phòng đọc, thay vì các thủ tục phức tạp, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia nên đơn giản hóa các thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả tiếp cận được với tài liệu, tránh lãng phí thời gian, công sức đi lại. Ngoài ra, trung tâm III cần linh hoạt hơn về thời gian phục vụ để phục vụ độc giả vào cả ngày nghỉ và ngoài giờ hành chính, điều này sẽ tạo thuận lợi cho công dân trong việc tiếp cận, khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ, không riêng TTLT cá nhân.

Đối với hình thức cung cấp bản sao, chứng thực lưu trữ, Trung tâm III cần đơn giản hóa thủ tục hành chính cũng như cải thiện thời gian phục vụ việc cung cấp bản sao tài liệu. Có thể ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm để đẩy nhanh tốc độ phê duyệt của lãnh đạo và giảm công sức đi lại cho các cán bộ lưu trữ. Trên thực tế hiện nay việc cung cấp bản sao tài liệu lưu trữ chứng thực lưu trữ còn giới hạn phạm vi thực hiện, chủ yếu chỉ các

đối tượng là cán bộ đi B, thân nhân và gia đình của họ mới được sử dụng dịch vụ tài liệu qua đường bưu điện. Vì vậy, việc cần làm ở đây là mở rộng phạm vi áp dụng cách thức gửi tài liệu qua đường bưu điện, tạo thuận tiện cho độc giả không có điều kiện đi trực tiếp. Tương lai gần Trung tâm III có thể nghiên cứu để cung cấp tài liệu tại phòng đọc theo mô hình một cửa. Tập trung một đầu mối để giải quyết thủ tục hành chính cho người sử dụng các dịch vụ công là xu hướng chung của các cơ quan nhà nước. Do đó, các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Việt Nam nên giao cho phòng đọc thực hiện các thủ tục liên quan đến việc sử dụng tài liệu lưu trữ. Như vậy, thủ tục hành chính không chỉ được dùng để quản lý mà còn phải làm hài lòng các đối tượng có liên quan.

2.2.3. Cần xây dựng mối quan hệ tốt giữa độc giả và người làm công tác lưu trữ

Mỗi cán bộ lưu trữ cần phải nhận thức được trách nhiệm cao cả của mình đối với sứ mệnh “gìn giữ và bảo vệ ký ức lịch sử của dân tộc”, có thể áp dụng tiêu chuẩn 4s trong giao tiếp là tươi cười, lịch sự, mau lẹ và chân thành (Smile, Smart, Speed, Sincerity) cho mỗi cán bộ lưu trữ mỗi khi tiếp xúc và làm việc với độc giả.

2.2.4. TTLTQGIII cần giữ mối liên hệ chặt chẽ với chủ sở hữu TLLT cá nhân

Việc giữ gìn liên lạc này cũng tạo mối quan hệ giữa cơ quan lưu trữ với chủ sở hữu tài liệu. Do đó, TTLTQGIII cần thực hiện thống kê các thông tin cá nhân có liên quan như địa chỉ gia đình, số điện thoại, số điện thoại nhà riêng, các thân nhân của chủ sở hữu,... nhằm theo dõi, quản lý địa chỉ một cách định kỳ cũng như giúp cho mối liên kết giữa Trung tâm và các cá nhân, gia đình, dòng họ được bền chặt hơn, bởi họ chính là cầu nối giữa chủ sở hữu tài liệu và độc giả.

2.2.5. Cần đa dạng hóa các hình thức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân

Ngoài các hình thức KTSD truyền thống, Trung tâm III có thể nghiên cứu và đưa vào thực hiện các hình thức mới như:

Cung cấp tài liệu từ xa: Việc cung cấp TLLT từ xa nhằm đáp ứng yêu cầu của những độc giả không có điều kiện đến Trung tâm KTSD nhưng lại có nhu cầu được sử dụng TLLT. Việc nghiên cứu thông tin từ xa sẽ giúp nhiều độc giả có cơ hội được tiếp cận TLLT hơn, đặc biệt là những độc giả ở xa trung tâm và độc giả ở nước ngoài. Đối với độc giả sử dụng dịch vụ cung cấp tài liệu từ xa cần phải cam kết thực hiện các yêu cầu của trung tâm và giải trình rõ các mục đích sử dụng thông tin. Ngoài ra, độc giả cần cam kết việc sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ cá nhân là đúng mục đích, không vi phạm vào các qui định của Nhà nước cũng như thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

Cung cấp thông tin tài liệu lưu trữ theo chuyên đề: Đây là hình thức cung cấp thông tin chủ động của các Trung tâm lưu trữ quốc gia. Để thực hiện được hình thức này, yêu cầu các Trung tâm phải điều tra, khảo sát nhu cầu của người dùng tin từ đó tổng hợp thông tin thành một chuyên đề cụ thể nhằm cung cấp thông tin có hệ thống đến người dùng tin. Ngoài ra, Trung tâm phải cập nhật bổ sung thông tin liên quan đến các chuyên đề một cách liên tục. Các chuyên đề được thành lập sẽ được công bố trên trang web của Cục Văn thư Lưu trữ và các trang truyền thông của Trung tâm như Facebook. Khách hàng có nhu cầu sử dụng thông

tin tài liệu lưu trữ theo chuyên đề có thể dễ dàng tìm kiếm thấy thông tin mình cần. Từ đó người đọc có thể mua lại thông tin trong bộ thông tin đó của Trung tâm.

Cung cấp thông tin trong tài liệu lưu trữ qua internet

Đây là một hình thức hoàn toàn mang tính chủ động, Trung tâm III chủ động cung cấp thông tin có tài liệu lưu trữ cá nhân, độc giả có thể chủ động không bị hạn chế về không gian và thời gian khai thác tài liệu, các đối tượng khác nhau cũng có thể khai thác được thông tin lưu trữ. Để áp dụng được hình thức này, Trung tâm lưu trữ quốc gia III cần xây dựng trang web riêng của Trung tâm thì mới có thể triển khai được hình thức cung cấp thông tin qua internet. Mức độ cung cấp thông tin cho độc giả chỉ có thể là thông tin cấp 2, dưới dạng file ảnh hoặc các thông tin cấp 2 dưới dạng mục lục hồ sơ khai thác các phòng lưu trữ.

2.2.6. Nâng cao nhận thức của chủ sở hữu về giá trị của tài liệu lưu trữ cá nhân và mục đích của việc tổ chức khai thác sử dụng tài liệu

Khác với tài liệu tại các cơ quan nhà nước là nguồn tài liệu thuộc diện nộp lưu vào lưu trữ cơ quan theo quy định còn đối với tài liệu lưu trữ cá nhân là nguồn tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi cá nhân. Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 khẳng định “lưu trữ lịch sử sưu tầm tài liệu của cá nhân trên cơ sở thỏa thuận”. Những quy định này đã vô hình chung tạo ra những khó khăn cho công tác thu thập tài liệu và tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân. Do đó, Trung tâm cần xây dựng và thường xuyên duy trì mối quan hệ gần gũi với các cá nhân. Trung tâm cũng cần tổ chức các hội nghị, hội thảo hoặc các buổi gặp gỡ giữa Lãnh đạo Trung tâm với các chủ sở hữu tài liệu để trực tiếp tuyên truyền, vận động cá nhân và lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, những suy nghĩ, kiến nghị của họ đối với việc trao tặng, ký gửi hoặc các thủ tục, quy định đối với việc khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ của họ.

2.2.7. Tăng cường sự hỗ trợ của công tác truyền thông, marketing nhằm quảng bá TTLTQG III và giới thiệu TLLT cá nhân

Marketing giúp cho TTLTQGIII tìm hiểu được nhu cầu và mong muốn của các nhóm đối tượng dùng tin. Sau khi đã nắm được những thông tin này, TTLTQGIII cần phải đưa ra các sản phẩm từ TLLT phù hợp và thỏa mãn nhu cầu của đối tượng. Hay nói cách khác nếu không có sản phẩm từ TLLT, marketing không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình. Điều này phụ thuộc vào công tác chỉnh lý TLLT (TLLT mà đối tượng có nhu cầu khai thác đã được chỉnh lý hoàn chỉnh chưa, có đầy đủ hay không, tình trạng vật lý có ổn định và đảm bảo để đưa ra khai thác sử dụng không?), công tác thu thập, bổ sung TLLT (TLLT quý hiếm chứa đựng thông tin có giá trị cao thỏa mãn yêu cầu dùng tin của các đối tượng hiện vẫn chưa thu thập được hoặc đã có nhưng ít giá trị và chưa được bổ sung kịp thời,...). Khi không có sản phẩm từ TLLT thì marketing không thể triển khai việc quảng bá, giới thiệu TLLT.

Ngoài ra, TTLTQGIII có thể định hướng xây dựng Trung tâm trở thành điểm đến của các tour du lịch ở Việt Nam. Các trung tâm lưu trữ mà trong đó có TTLTQGIII có nguồn tài nguyên du lịch phong phú và có giá trị đặc sắc – đó chính là tài liệu lưu trữ. Tài liệu lưu trữ là nguồn sử liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử và là một trong những nguồn

di sản văn hóa có giá trị đặc biệt của mỗi dân tộc. Xây dựng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III thành điểm đến của khách du lịch là một hình thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ mới nhất. Hình thức này đã được các nước trên thế giới như Pháp, Mỹ, Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc thực hiện và nhận được những kết quả rất tốt. Ví dụ, Lưu trữ Quốc gia Pháp, người ta mở cửa các Trung tâm lưu trữ và liên kết với Bảo tàng để đón khách du lịch. Các tài liệu lưu trữ các cá nhân kiệt xuất, các nhân vật lịch sử của quốc gia hay các TLLT có giá trị khác họ đều được trưng bày, triển lãm hoặc in ấn thành các ấn phẩm, lưu niệm,... Những hoạt động này đã giúp cho ngành du lịch nội địa cũng như ngoại quốc của quốc gia họ phát triển và gặt hái được nhiều thành tựu. Do đó, với tiềm năng của mình các Trung tâm lưu trữ có tiềm năng du lịch, hội tụ các điều kiện cần thiết để trở thành một điểm đến du lịch nếu được đầu tư xây dựng tốt và có các chính sách phát triển đồng bộ. Các Trung tâm lưu trữ có thể trở thành điểm đến của các tour du lịch lịch sử - văn hoá, thông qua đó du khách có thể tìm hiểu các sự kiện lịch sử, truyền thống lịch sử, các nhân vật lịch sử và được sống lại những thời khắc trong quá khứ.

3. KẾT LUẬN

So với các loại tài liệu lưu trữ khác thì tài liệu lưu trữ cá nhân có giá trị phục vụ các hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử đối với quốc gia và xã hội. Tài liệu lưu trữ cá nhân là nguồn sử liệu có thể sử dụng để nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp của các cá nhân; phản ánh rõ nét nhất đời sống, hoạt động, tâm tư, tình cảm của cá nhân đó; góp phần giáo dục thế hệ trẻ trong tương lai. Nhất là, tài liệu lưu trữ các cá nhân là thanh niên, trí thức yêu nước còn giúp thế hệ trẻ có ý chí phấn đấu để kế tục truyền thống yêu nước, truyền thống của cha ông mình. Nó giúp cho thế hệ trẻ hôm nay hiểu hơn về quá khứ hào hùng của dân tộc, biết ơn các thế hệ cha ông đi trước và tự hào hơn về đất nước Việt Nam sinh ra những người con ưu tú, kiệt xuất trong mọi lĩnh vực, ngành nghề. Do đó, cần phải được quản lý, bảo quản thật tốt và quảng bá sâu rộng đến với giới trẻ hôm nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nội vụ (2012), *Thông tư số 08/2012/TT-BNV ngày 26/11/2012 về quy định mức kinh tế kỹ thuật lập Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một Phòng lưu trữ và phục vụ độc giả tại phòng đọc*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2013), *Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ*, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Chinh (2010), “Vai trò của tài liệu lưu trữ cá nhân qua các triển lãm tài liệu lưu trữ”, trong *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học khai thác và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ trong Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
3. Phạm Thị Bích Hải (2008), *Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III với công tác lưu trữ tài liệu xuất xứ cá nhân*, trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học Quốc tế “Phát huy giá trị Tài liệu lưu trữ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*, Hà Nội.
4. Lê Thị Lý (2008), *Trưng bày tài liệu tiêu biểu của các cá nhân, gia đình, dòng họ*, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước.

5. Phạm Thị Ngân (2015), *Nghiên cứu giá trị và mục đích sử dụng tài liệu các phong lưu trữ cá nhân tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.
6. Quốc hội (2011), *Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ban hành ngày 11/11/2011*, Hà Nội.

SOME SOLUTIONS FOR MANAGING AND ORGANIZING THE USE OF PERSONAL ARCHIVES ARE THE PATRIOTIC YOUNG INTELLECTUALS AT THE NATIONAL ARCHIVES CENTRE III

Abstract: *The 2001 National Archives Ordinance states: "The archives are the cultural heritage of the people, which are important in building and protecting the nation." In fact, they are really valuable only when used by the organization to serve the various activities in the social life. Now, the National Archives Centre has adopted all forms of use of documents in accordance with the provisions of the 2011 Archives Law to maximize the value of documents, in particular, to the typical individuals' archives. Still, the fact that many people are still unaware of the documentation currently in storage at National Archives Centre is still unknown, so the organization of operations, use of general archives and personal archives has not been highly effective in their own right. As a result, there are positive measures in managing and diversifying the types of organizations that operate to tap into the value of this document.*

Keywords: *Documents, archives, patriotic young intellectuals, National Archives Centre.*

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC – NỀN TẢNG CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Lê Hồng Hạnh, Nguyễn Trà My

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trường đại học có 3 sứ mệnh cốt lõi: Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, gắn kết và phát triển cộng đồng. Đảm bảo chất lượng chính là việc đảm bảo để trường đại học thực hiện tốt 3 sứ mệnh nêu trên, một trong những biện pháp thực hiện tốt công tác đảm bảo chất lượng là xây dựng được cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng trường đại học. Bài báo tập trung phân tích thực trạng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, từ đó đề xuất biện pháp xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội mang tính khoa học, khả thi nhằm nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo.

Từ khóa: Cơ sở dữ liệu, đảm bảo chất lượng, hệ thống dữ liệu, quản lý dữ liệu.

Nhận bài ngày 2.3.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.4.2021

Liên hệ tác giả: Lê Hồng Hạnh; Email: lhhanh@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục là yếu tố cốt lõi trong quá trình đổi mới giáo dục đại học có thể thấy đảm bảo chất lượng là quá trình thực hiện các hoạt động giám sát, đối sánh, hỗ trợ nhằm nhận diện, đánh giá, cũng như cải tiến chất lượng các mặt hoạt động của trường đại học theo những tiêu chuẩn chất lượng đã được thiết lập (cấp quốc gia hoặc quốc tế). Trường đại học có 3 sứ mệnh cốt lõi: Đào tạo; nghiên cứu khoa học và gắn kết và phát triển cộng đồng, đảm bảo chất lượng chính là việc đảm bảo để trường đại học thực hiện tốt 3 sứ mệnh nêu trên.

Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học nhấn mạnh quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học (GDĐH). Theo đó, đi liền với tự chủ cao, các cơ sở GDĐH có trách nhiệm công khai điều kiện đảm bảo chất lượng (ĐBCL), kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật. Luật cũng nêu rõ, thực hiện vai trò là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về GDĐH, Bộ GD&ĐT có trách nhiệm xây dựng cơ

sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về GDĐH; kiểm định, đánh giá, quản lý, giám sát và đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Năm học 2020-2021 Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (ĐHTĐHN) đã đăng ký kiểm định chất lượng và được cấp chứng nhận chất lượng cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, bên cạnh đó Trường cũng nhận những khuyến nghị trong công tác ĐBCL của Nhà trường[2], xuất phát từ những yêu cầu và tình hình thực tiễn của Nhà trường để thực hiện những khuyến nghị, cần thiết phải có CSDL được hệ thống hoá, có thể phân tích và đánh giá kịp thời nhằm xây dựng những biện pháp thực hiện công tác ĐBCL có hiệu quả tại Trường ĐHTĐHN.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm cơ bản

2.1.1. Cơ sở dữ liệu và cơ sở dữ liệu ĐBCL trường đại học

Theo Từ điển Oxford [5] “CSDL là một tập hợp có cấu trúc của dữ liệu được lưu trong máy tính, theo một cách đặc biệt nào đó có thể được tiếp cận theo những cách khác nhau”

Một định nghĩa thông dụng khác được biết đến: CSDL là một hệ thống các thông tin có cấu trúc, được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ nhằm thoả mãn yêu cầu khai thác thông tin đồng thời của nhiều người sử dụng hay nhiều chương trình ứng dụng chạy cùng một lúc với những mục đích khác nhau [6].

Theo C.J. Date[4] CSDL là hệ thống lưu các bản ghi trên máy tính (*Computerized record - keeping system*), có thể xem CSDL là tủ tài liệu điện tử, nghĩa là kho chứa hồ sơ tài liệu, nhưng các tài liệu này nằm trên máy tính, người sử dụng hệ thống này được cung cấp một số công cụ cơ bản để có thể thực hiện một số phép toán như: Thêm các hồ sơ mới vào kho, thêm dữ liệu vào các hồ sơ, lấy dữ liệu từ các hồ sơ trong kho, thay đổi các dữ liệu hiện có trong các hồ sơ, huỷ một số dữ liệu trong các hồ sơ, huỷ một số hồ sơ trong kho. Trong đó, có một số điểm lưu ý chẳng hạn, các hồ sơ thể hiện dưới dạng bảng (chúng được gọi là các quan hệ), các dòng của bảng được gọi là các bản ghi, các cột được gọi là các trường.

Có nhiều cách định nghĩa về ĐBCL trong trường đại học, tuy nhiên có thể tổng hợp lại: ĐBCL là những quan điểm, chủ trương, chính sách, mục tiêu, hành động, công cụ, quy trình và thủ tục, mà thông qua sự hiện diện và sử dụng chúng có thể đảm bảo rằng các mục tiêu đã đề ra đang được thực hiện, các chuẩn mực học thuật phù hợp đang được duy trì và không ngừng nâng cao ở cấp trường và ở chương trình đào tạo của Nhà trường [1].

Như vậy, CSDL ĐBCL trường đại học là hệ thống bao gồm rất nhiều thông tin, dữ liệu được xây dựng theo một cấu trúc nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng của nhiều người sử dụng bao gồm hồ sơ đảm bảo chất lượng Trường và Chương trình đào tạo với các nội dung: Phát triển sứ mạng các giá trị, tầm nhìn, mục tiêu và ưu tiên của trường đại học/CTĐT và đảm bảo nhất quán với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia hay với chính sách giáo dục của quốc gia; Thiết lập các chính sách chất lượng để đạt tới sứ mạng, tầm nhìn dựa trên các giá trị của Trường đại học; Các hoạt động đào tạo và phục vụ

đào tạo, Các hoạt động về công tác cán bộ, các hoạt động tài chính, quản trị, các hoạt động văn phòng, Các hoạt động CTHSSV, các hoạt động KHCN & HTPT, các hoạt động dịch vụ, các hoạt động tuyển sinh, khảo thí,... các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường đại học và các tổ chức đoàn thể, các hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan các hoạt động tự đánh giá, ĐGN, kiểm định chất lượng trường và CTĐT; với các quy trình cụ thể cho các hoạt động; chỉ số đo và đánh giá chất lượng theo quá trình hoạt động nền tảng để đạt tới các mục tiêu giáo dục của Trường và CTĐT; Thực hiện cải tiến liên tục và kiểm soát hay giám sát chất lượng dựa vào các chỉ số thực hiện cải tiến chất lượng liên tục trường và CTĐT, Phát triển các chiến lược thực hiện và cải tiến chất lượng của trường đại học.

2.1.2. Quản lý cơ sở dữ liệu trường đại học

2.1.2.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng Trường đại học

Công tác chuẩn bị bao gồm: Lập kế hoạch chi tiết xác định thời gian, nội dung và tổ chức thực hiện,... Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác xây dựng CSDL ĐBCL, Tổ chức phổ biến tuyên truyền công tác xây dựng CSDL đảm bảo chất lượng.

Thu thập tài liệu, hồ sơ, dữ liệu: Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL công tác ĐBCL gồm: Các báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê và các dữ liệu, tài liệu theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ GD&ĐT về ĐBCL Trường và CTĐT; Các báo cáo, biểu, bảng số liệu, các dữ liệu, tài liệu theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị trực thuộc Nhà trường; Các dữ liệu tài liệu về chính sách chất lượng sổ tay chất lượng, mục tiêu chất lượng và quy trình làm việc.

Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu: Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL công tác đảm bảo chất lượng Trường đại học.

Kết quả rà soát phải phân loại được từng loại tài liệu, dữ liệu sử dụng để xây dựng dữ liệu công tác đảm bảo chất lượng Trường đại học theo các nội dung: Tài liệu, hồ sơ đảm bảo chất lượng trường đại học, Tài liệu, hồ sơ đảm bảo chất lượng CTĐT, Tài liệu, hồ sơ thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị, Tài liệu, hồ sơ về công tác ĐBCL bên trong của trường đại học (chính sách chất lượng, sổ tay chất lượng, mục tiêu và quy trình làm việc)

Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu: Xử lý hồ sơ, quét tài liệu dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF. Tạo danh mục tra cứu hồ sơ đã được quét trong CSDL ĐBCL trường đại học, đối soát, hoàn thiện dữ liệu để CSDL có chất lượng

2.1.2.2. Quản lý cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng giáo dục trường đại học

Hệ quản trị CSDL (*Database Management System*) có thể hiểu là hệ thống được thiết kế để quản lý một khối lượng dữ liệu nhất định một cách tự động và có trật tự [4], các hành động quản lý này bao gồm giám sát, hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật, xóa, lưu thông

tin và tìm kiếm (truy xuất thông tin), phân tích và cung cấp thông tin khi cần thiết, Phân cấp, phân quyền trong các hoạt động đảm bảo an toàn, độ bảo mật của thông tin và của hệ thống, lưu trữ CSDL một cách trọn vẹn và đầy đủ nhất, cụ thể:

Giám sát mọi truy cập nhằm đảm bảo cho sự an toàn của CSDL, người quản lý có vai trò tìm hiểu và giám sát truy cập của người dùng, đảm bảo sự thông suốt, chính xác và nhanh chóng trong quá trình người dùng tìm kiếm kết nối đến CSDL, đồng thời, người quản trị CSDL có toàn quyền và phải chịu trách nhiệm với hệ thống họ có chức năng kiểm soát quyền truy cập và các quyền ưu tiên.

Tổ chức, hướng dẫn: Người quản trị CSDL là người hiểu rõ nhất về CSDL. Vì vậy trong công việc họ là người viết tài liệu về CSDL, bao gồm các dữ liệu chuẩn, quy trình, hướng dẫn, định nghĩa,... Người quản trị CSDL còn có vai trò lên ý tưởng thiết kế CSDL, có thể là thay đổi khi cần để đảm bảo phù hợp, đảm bảo việc sử dụng trong thời gian lâu dài phù hợp với các phiên bản mới; Họ cũng luôn phải phát triển, cập nhật hệ thống CSDL, công việc của họ là quản lý, kiểm tra các kế hoạch sao lưu, phục hồi, nhằm mục đích đảm bảo quy trình lưu trữ hoạt động thông suốt, chính xác, kết hợp cùng các nhân viên kỹ thuật, vận hành, ứng dụng đảm bảo CSDL toàn vẹn, bảo mật, thêm nữa, nhà quản lý CSDL cần chú ý tích hợp các giải pháp lưu trữ CSDL và tận dụng các giải pháp lưu trữ CSDL trên đám mây.

Phân quyền quản lý cơ sở dữ liệu nhằm phân công chức năng, phân định nhiệm vụ, quyền hạn cho từng cấp để việc quản lý cơ sở dữ liệu được thuận lợi và hiệu quả hơn, một cách khác, phân quyền quản lý là sự phân định nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp, phù hợp với năng lực thực tế của mỗi cấp quản lý trong hoạt động của cơ sở dữ liệu trường đại học. Cấp thấp hơn chỉ ra quyết định trong phạm vi trách nhiệm của mình. Sự phân quyền quản lý góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động của hệ thống cơ sở dữ liệu trong trường đại học.

2.2. Thực trạng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng trường ĐHTĐHN

Căn cứ kết quả thực hiện sự chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu đối với công tác đảm bảo chất lượng, khuyến nghị của đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài chất lượng Trường ĐHTĐHN và kết quả thống kê từ 81 phiếu khảo sát thu nhận được trên tổng số 100 phiếu dành cho các đối tượng là cán bộ quản lý, chuyên viên khoa, phòng, ban và trung tâm và các đơn vị đào tạo thuộc Trường ĐHTĐHN cho thấy:

2.2.1. Nhận thức của cán bộ, viên chức người lao động Trường ĐHTĐHN về tầm quan trọng của cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng

Bảng 1: Thống kê ý kiến của cán bộ, viên chức người lao động Trường ĐHTĐHN về tầm quan trọng của cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng

TT CÂU	NỘI DUNG	Mức độ							
		HTĐY		ĐY		PV		KĐY	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

1	CSDL ĐBCL là nền tảng cơ bản trong công quản lý CSDL ĐBCL.	38	46,9	36	44,4	4	4,9	3	3,8
2	Quản lý CSDL ĐBCL có vai trò quan trọng trong công tác ĐBCL của Nhà trường	44	54	31	38,4	1	1,3	5	6,3
3	CSDL ĐBCL có ưu điểm: giảm sự trùng lặp thông tin nhất quán và toàn vẹn; dữ liệu có thể được truy xuất và nhiều người có thể truy cập cùng lúc	32	39,5	40	49,4	7	8,6	2	2,5
4	Các cán bộ làm công tác lưu trữ hồ sơ dữ liệu của đơn vị ý thức được vai trò tầm trọng của CSDL ĐBCL của đơn vị và tính liên thông CSDL	5	6,3	40	49,4	21	25,8	15	18,5
5	Lãnh đạo đơn vị và cán bộ, GV, người Lao động thấy rõ lợi ích của hệ thống CSDL ĐBCL	3	3,7	42	51,9	24	29,6	12	14,8

Kết quả thống kê nhận thức về tầm quan trọng của CSDL và quản lý CSDL trong công tác ĐBCL tại bảng 1 theo thứ tự lần lượt cho thấy 46,9%; 54% cho rằng rất quan trọng; 44,4%; 38,4% cho là quan trọng; phân vân 4,9%; 1,3% và không quan trọng 3,8%; 6,3%, có thể nhận định lãnh đạo, cán bộ, người làm công tác ĐBCL được hỏi hầu như đều cho rằng CSDL và quản lý CSDL ĐBCL Trường đại học có vai trò quan trọng.

Kết quả thống kê về nhận thức ưu điểm, tầm quan trọng của tính liên thông cũng như những lợi ích của CSDL ĐBCL theo thứ tự tương ứng được mô tả 39,5%, 6,3%, 3,7% cho rằng rất quan trọng; 49,4%; 49,4%; 51,9% cho là quan trọng; Phân vân 8,6%; 25,8%; 29,6% và không quan trọng 2,5%; 18,5%; 14,8% có thể cho thấy phần nhiều các đối tượng được xin ý kiến đều cho rằng CSDL ĐBCL là cần thiết và đưa lại nhiều lợi ích trong công tác ĐBCL, tuy nhiên kết quả vẫn cho thấy vẫn còn một số ý kiến chưa đồng ý hoặc còn phân vân, lý do có thể là chưa có hệ thống CSDL ĐBCL hoặc công tác quản lý CSDL chưa tốt chưa đồng bộ. Kết hợp quan sát và trao đổi, phỏng vấn cũng cho thấy về cơ bản các đối tượng được khảo sát đều có ý thức về vai trò của CSDL trong công tác ĐBCL, tuy nhiên một bộ phận cán bộ, giảng viên, người lao động chưa nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vị trí vai trò, ý nghĩa tầm quan trọng, CSDL trong công tác ĐBCL, họ còn chưa thật sự quan tâm đến công tác ĐBCL và còn nhìn nhận công tác này chưa phải là một trong những nhiệm vụ của bản thân cũng như của đơn vị, đồng thời họ chưa nhìn nhận về sự gắn kết chặt chẽ công tác ĐBCL trong tất cả các hoạt động của đơn vị. Nâng cao ý thức và hiểu biết về CSDL và quản lý CSDL ĐBCL thực sự là quan trọng và cần thiết, cần có nhiều hình thức tuyên truyền phổ

biến để tất cả cá nhân, tập thể trong Trường ĐHTĐHN đều hiểu và nhận thức sâu sắc về hoạt động này, góp phần nâng cao chất lượng trong các hoạt động của Nhà trường.

2.2.2. Thực trạng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Bảng 2: Thống kê ý kiến của cán bộ, viên chức người lao động Trường ĐHTĐHN về thực trạng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng

TT Câu	Nội dung	HTĐY		ĐY		PV		KĐY	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Công tác chuẩn bị xây dựng CSDL ĐBCL được thực hiện chi tiết cụ thể	27	33,3	43	53,1	9	11,1	2	2,5
2	Tài liệu, dữ liệu CSDL ĐBCL Trường ĐHTĐHN gồm: Hồ sơ Hoạt động ĐBCL bên trong, ĐBCL trường và CTĐT	25	31,3	47	57,5	7	8,7	2	2,5
3	CSDL ĐBCL trường ĐHTĐHN hiện nay chưa thống nhất, được lưu trữ riêng biệt tại các đơn vị	22	27,5	40	48,8	11	13,7	8	10
4	Khai thác và sử dụng CSDL ĐBCL chưa hiệu quả	16	20,3	46	55,6	16	20,3	3	3,8
5	Các công cụ hỗ trợ lưu trữ, xử lý và cập nhật CSDL ĐBCL được sử dụng chưa hiệu quả	6	7,2	47	57,5	25	31,5	3	3,8
6	Tính liên thông giữa CSDL ĐBCL và các CSDL khác trong Trường được thực hiện tốt	2	2,6	9	11,8	53	63,2	17	22,4
7	Lãnh đạo Nhà trường quan tâm đến công tác xây dựng và quản lý CSDL ĐBCL	27	33,8	42	51,2	9	11,2	3	3,8

8	Đơn vị đầu mối đã thực hiện tốt vai trò trong tư vấn xây dựng và quản lý CSDL ĐBCL trường ĐHTĐHN	18	22,5	49	60	13	16,3	1	1,2
---	--	----	------	----	----	----	------	---	-----

Kết quả thống kê về thực trạng CSDL ĐBCL Trường ĐHTĐHN được thể hiện tại bảng 2 cho thấy 86,4 % số đối tượng được hỏi trả lời về công tác chuẩn bị cho xây dựng CSDL ĐBCL đã được thực hiện chi tiết cụ thể; 11,1% phân vân và 2,5 % là không đồng ý, như vậy có thể nhận định công tác chuẩn bị trong xây dựng CSDL ĐBCL đã đang được triển khai thực hiện, cũng như có sự cụ thể, chi tiết và phù hợp nhất định.

Về thực trạng khai thác, sử dụng và công cụ hỗ trợ CSDL ĐBCL cho thấy theo thứ tự lần lượt là 75,9%; 64,7% cho rằng chưa hiệu quả; Phân vân 20,3%; 31,5% và hiệu quả là 3,8%; 3,8% điều đó cũng đúng với thực tế về CSDL ĐBCL Trường hiện nay chưa có các công cụ hỗ trợ một cách hệ thống đồng bộ trong việc truy xuất, dữ liệu và hỗ trợ phân tích, đánh giá dữ liệu ĐBCL phục vụ cho hoạt động ĐBCL của Nhà trường.

Kết quả thống kê về tính thống nhất, lưu trữ đồng bộ CSDL ĐBCL cho thấy 27,5 % cho rằng hoàn toàn chưa đồng bộ; 48,8% cho là chưa đồng bộ; 13,7% còn phân vân và 10% đồng ý và kết quả về tính liên thông giữa CSDL ĐBCLGD và các CSDL khác trong Trường được mô tả bao gồm: 22,4% chưa có tính liên thông, 63,2 % là phân vân và 14,4% có sự liên thông. Kết quả này cũng phản ánh thực tế hiện nay CSDL còn lưu tại từng đơn vị riêng lẻ trong Trường là chính, dữ liệu khi cần phải đề nghị các đơn vị tìm kiếm và tập hợp lại. Như vậy, có thể khẳng định CSDL ĐBCL Nhà trường là chưa hoàn thiện, chưa có sự thống nhất, đồng bộ và chưa có sự kết nối, liên thông đối với CSDL khác như đào tạo, NCKH..... do đó khi phân tích đối chiếu và cần dữ liệu để làm cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường mất rất nhiều thời gian để tìm kiếm, phân loại để sử dụng.

Sự quan tâm của lãnh đạo nhà Trường và thực hiện tốt vai trò chức năng của đơn vị đầu mối CSDL ĐBCL theo thứ tự tương ứng cho thấy 33,8%; 22,5% hoàn toàn đồng ý; 51,2%; 60% đồng ý ; 11,2%; 16,3% Phân vân và 3,8%;1,2% không đồng ý. Kết quả thống kê, kết hợp quan sát, trao đổi với các đối tượng được hỏi ý kiến cho thấy lãnh đạo nhà trường cũng đã có sự quan tâm đến công tác ĐBCL tuy nhiên sự quan tâm cần được thể hiện cụ thể hơn nữa chẳng hạn như có những chính sách cụ thể về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL và có những quy định cho cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ hoạt động ĐBCL.

Kết quả thống kê và trao đổi cho thấy phần lớn các đối tượng được hỏi đều trả lời là chưa được tiếp cận CSDL ĐBCL của nhà trường, đây cũng chính là nội dung cần được tuyên truyền nhiều hơn nữa về vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân và tập thể trong xây dựng và hoàn thiện CSDL ĐBCL. Đồng thời, Nhà trường cần tập trung triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu ĐBCL làm cơ sở thực hiện có hiệu quả kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về công tác ĐBCL của Trường ĐHTĐHN.

2.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng Trường ĐHTĐHN

2.3.1. Công tác chuẩn bị

Theo quy định cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường, Phòng QLCLGD có chức năng tham mưu và chủ trì tổ chức, triển khai các hoạt động về công tác ĐBCL Trường, vì vậy khi Ban Giám hiệu duyệt chủ trương, trước tiên, Phòng QLCLGD sẽ tổ chức, triển khai thực hiện xây dựng kế hoạch cụ thể về thời gian, về thành phần chủ trì, thành phần phối hợp và yêu cầu chi tiết về sản phẩm cần đạt, đồng thời soạn thảo các văn bản hướng dẫn, xác định các nội dung, rõ ràng về cách thức thực hiện trong xây dựng cơ sở dữ liệu ĐBCL.

CSDL ĐBCL Trường ĐHTĐHN bao gồm: Tài liệu, hồ sơ đảm bảo chất lượng trường; Tài liệu, hồ sơ đảm bảo chất lượng CTĐT; Tài liệu, hồ sơ về công tác ĐBCL bên trong của Nhà trường.

2.3.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu (Thu thập, rà soát, đánh giá, phân loại và hoàn thiện)

2.3.2.1. Cơ sở dữ liệu Đảm bảo chất lượng Trường

Tài liệu, hồ sơ đảm bảo chất lượng Trường: Hồ sơ tài liệu được xây dựng theo 4 lĩnh vực đảm bảo chất lượng về chiến lược, về hệ thống, về thực hiện chức năng và kết quả hoạt động, với 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đánh giá chất lượng Trường được mã hoá theo quy định. Đồng thời việc tạo lập danh mục hồ sơ tài liệu với 18 trường thông tin (theo bảng 3) không bao gồm mức độ công việc.

2.3.2.2. Cơ sở dữ liệu Đảm bảo chất lượng CTĐT

Tài liệu, hồ sơ đảm bảo chất lượng CTĐT: Hồ sơ tài liệu được xây dựng với 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT về đánh giá chất lượng CTĐT được mã hoá theo quy định. Cộng thêm việc tạo lập danh mục hồ sơ tài liệu với 18 trường thông tin (theo bảng 3) không bao gồm mức độ công việc.

2.3.2.3. Cơ sở dữ liệu Đảm bảo chất lượng bên trong

Tài liệu, hồ sơ đảm bảo chất lượng bên trong: Tài liệu hồ sơ về chính sách, sổ tay và mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện MTCL, về quy trình làm việc, về khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, về đánh giá nội bộ hàng năm và về việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Tài liệu hồ sơ đảm bảo chất lượng theo chức năng nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường cụ thể như sau:

Trước tiên, để thu thập dữ liệu về chức năng nhiệm vụ, công việc cần đó là xây dựng mảng việc theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị được quy định trong Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ cơ cấu, tổ chức của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHTĐHN của Hiệu Trưởng Trường ĐHTĐHN. Theo đó, mảng công việc được phân chia thành hoạt động quản lý chung của đơn vị và hoạt động tác nghiệp (Phòng, ban, Trung tâm), hoặc chuyên môn, nghiệp vụ (Khoa đào tạo) bao gồm những hoạt động cụ thể theo nhiệm vụ quy định, mỗi nội dung công việc có thể phân chia tối thiểu 3 mức độ từ khái quát đến cụ thể sao cho đến mức độ 3 có thể cụ thể hoá được các hồ sơ tài liệu chi tiết.

Các đơn vị trực thuộc Trường đều có chức năng quản lý đơn vị do đó nội dung này của

các đơn vị trực thuộc trường khá tương đồng, Nội dung công việc trong quản lý đơn vị có 3 mức độ và được mã hoá theo số tự nhiên với tối đa 02 chữ số được lưu trữ dưới dạng số cụ thể như sau: Phần quản lý chung là mức độ 1 được mã hoá là 01 trong đó có 5 nội dung ở mức độ 2 được mã hoá với nội dung chung sẽ có mã 00, lần lượt theo thứ tự 01,02,03,04 tương ứng với các nội dung Quản lý hồ sơ, tài liệu, Quản lý nhân sự, Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị, Quản lý tài chính, với mỗi nội dung của mức độ 2 sẽ có các hoạt động chi tiết cụ thể hơn được quy định ở mức độ 3 cũng được gán các mã theo thứ tự bắt đầu từ 01 ví dụ: với mức độ 2 về hoạt động chung có 3 nội dung gồm Thành lập đơn vị, Chức năng nhiệm vụ của đơn vị, Vị trí việc làm tương ứng theo thứ tự 01,02,03; về hoạt động Quản lý hồ sơ, tài liệu có 4 nội dung gồm Hồ sơ tài liệu, Cập nhật bổ sung, điều chuyển, luân chuyển, Huỷ bỏ Hồ sơ, tài liệu và nội dung khác, tương ứng theo thứ tự 01,02,03,04; về hoạt động Quản lý nhân sự có 4 nội dung gồm Nhân sự(thống kê nhân sự, hồ sơ nhân sự, lý lịch khoa học), Phân công, giám sát, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, Chức năng nhiệm vụ của đơn vị, Phát triển nhân lực (Hoạt động đào tạo bồi dưỡng) và nội dung khác, tương ứng theo thứ tự 01,02,03,04; về hoạt động Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị có 2 nội dung gồm Cơ sở vật chất, thiết bị (Kiểm kê) và nội dung khác, tương ứng theo thứ tự 01,02; về hoạt động Quản lý tài chính có 5 nội dung gồm thu, chi, thanh, quyết toán, và nội dung khác tương ứng theo thứ tự 01,02,03,04,05.

Tương tự như trên các đơn vị trực thuộc trường sẽ căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của đơn vị, dựa theo văn bản hướng dẫn của phòng QLCLGD, xây dựng phần hoạt động chuyên môn khoa đào tạo và hoạt động tác nghiệp phòng, ban trung tâm là cơ sở đối chiếu và phân loại hồ sơ tài liệu xây dựng CSDL ĐBCL đơn vị.

Để kiểm tra, đôn đốc việc lập hồ sơ tại các đơn vị, cá nhân, góp phần nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi cá nhân trong đơn vị, tổ chức đối với việc lập hồ sơ và lưu hồ sơ, tài liệu, đơn vị chủ trì hoạt động tạo lập danh mục hồ sơ tài liệu với 21 trường thông tin theo các nội dung sau:

(1) Tên file: Đánh tên file là chuỗi số ngăn giữa mã đơn vị và số thứ tự: Bao gồm 10 ký tự: xx-xxxxxxx, Cụ thể: Mã đơn vị - Số thứ tự văn bản, Ví dụ: 10 – 00000001 theo đó 10: mã Phòng QLCLGD; 00000001: Số thứ tự văn bản số tự nhiên theo thứ tự tăng dần. Các đơn vị cập nhật thông tin vào bản excel do phòng QLCLGD chia sẻ trên google drive. (2,3,4) Mảng công việc: Mảng việc các đơn vị được chia thành 3 mức độ để phân loại hồ sơ theo các hoạt động cụ thể phù hợp chức năng và nhiệm vụ của đơn vị, cụ thể: Mảng việc của mỗi đơn vị có 2 phần việc lớn (Mức độ 1): Phần quản lý chung và phần chuyên môn nghiệp vụ hoặc công việc tác nghiệp của đơn vị Phần quản lý chung của các đơn vị: Giống nhau và đã được xác định, đánh mã theo hướng dẫn; Phần chuyên môn nghiệp vụ/tác nghiệp của đơn vị: Các đơn vị căn cứ vào quyết định ban hành về việc quy định cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường, cùng với hướng dẫn cụ thể của Phòng QLCLGD, xác định phân chia và đánh mã theo các mức độ (mức độ 2 cụ thể hơn và chi tiết hơn so với mức độ 1 và mức độ 3 cụ thể, chi tiết của mức độ 2). (5) Loại văn bản; Sử dụng bảng viết tắt theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP (Viết tắt của các chữ theo nguyên tắc là chữ cái

đầu của các từ và cụm từ) để điền thông tin vào cột Loại văn bản. (6) Tên Văn bản, tài liệu: Tên văn bản yêu cầu nhập đầy đủ, đánh đúng tên và không viết tắt. (7) Số văn bản; Số văn bản ghi đầy đủ cả phần số và phần chữ, đối với văn bản trường ghi theo số văn thư Trường, đối với văn bản đơn vị ghi theo số văn bản của đơn vị (nếu có). (8) Ngày tháng năm ban hành. (9) Người ký Nhập đầy đủ Chức vụ, họ tên. (10) Ngày hiệu lực: Đối với văn bản không có nội dung ghi hiệu lực sẽ là ngày ban hành văn bản Đối với văn bản có ghi hiệu lực thực hiện sẽ ghi theo quy định. (11) Nơi soạn văn bản: Ghi rõ tên đơn vị soạn thảo văn bản. (12) Nơi ban hành: Đối với văn bản có đóng dấu: Nơi ban hành tính theo con dấu của cơ quan. Đối với văn bản không đóng dấu: Nơi ban hành tính theo đơn vị soạn thảo văn bản. (13) Số văn bản đến: ghi đầy đủ cả phần số và phần chữ; (14) Ngày văn bản đến; (15) Nơi Văn bản đến Ngoài trường. (16) Từ khoá: không quá 04 từ. (17) Ngôn ngữ: Ghi cụ thể. (18) Nơi lưu bản cứng có thể đánh chữ và số theo thứ tự, ví dụ Phòng/ Khoa / kho/tủ số .../ hộp ... / tập. (19) Năm: Ghi theo năm học đối với những văn bản lưu theo năm học, ví dụ 2018-2019 Ghi theo năm tài chính đối với những văn bản lưu theo năm tài chính, ví dụ 2018. (20) Số trang: Ghi tổng số trang của văn bản. (21) Ghi chú: Ghi nội dung cần giải thích thêm.

Song song với việc xây dựng bảng danh mục thông tin về hồ sơ tài liệu, người làm công tác số hoá sẽ sử dụng phần mềm CamScanner hoặc các phần mềm Scan tương thích khác để quét văn bản, tài liệu, hồ sơ sau đó lưu dưới dạng PDF, đánh mã (tên tệp) PDF và tải lên google drive email tudanhgia@daihocthudo.edu.vn. (Nơi lưu trữ đám mây hệ thống cơ sở dữ liệu ĐBCL của các đơn vị thuộc Trường ĐHTĐHN).

2.2.2.3. Tổ chức thực hiện

Xây dựng CSDL ĐBCL là công việc cấp thiết vì các hồ sơ tài liệu hoạt động ĐBCL của các đơn vị ở dạng tài liệu bản cứng là chính và lưu trữ tại đơn vị, thêm nữa, mỗi đơn vị trong 5 năm gần đây có sự thay đổi về vị trí phòng làm việc và tái cấu trúc, nên nếu có hệ thống CSDL ĐBCL thống nhất sẽ thuận lợi cho việc lưu trữ, tìm kiếm và phân tích. Căn cứ quy chế hoạt động Trường ĐHTĐHN và quy định về cơ cấu chức năng nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường, đầu năm học sau khi BGH phê duyệt chủ trương xây dựng CSDL ĐBCL Phòng QLCLGD là đầu mối chủ trì công tác xây dựng CDSL ĐBCL Trường cụ thể:

Trưởng phòng QLCLGD có trách nhiệm giám sát và điều hành hệ thống CSDL ĐBCL và chịu trách nhiệm về hệ thống tin không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn. Người này có quyền đọc, sửa, bổ sung, xoá danh mục hồ sơ tài liệu và hồ sơ dạng PDF và quyền cho phép từng cá nhân, nhóm người được phép truy cập đọc, sửa, bổ sung, xoá danh mục hồ sơ tài liệu và hồ sơ dạng PDF.

Chuyên viên Phòng QLCLGD có nhiệm vụ kiểm soát, giám sát hoạt động số hoá của từng đơn vị theo sự phân công của Trưởng phòng và báo cáo kết quả thực hiện theo quý, kỳ và năm của đơn vị đến trưởng phòng, sẽ có quyền đọc danh mục hồ sơ tài liệu và hồ sơ dạng PDF của các đơn vị được phân công giám sát.

Cán bộ viên chức, người lao động của mỗi đơn vị thuộc Trường được trưởng đơn vị phân công phụ trách hoạt động số hoá có nhiệm vụ cập nhật danh mục hồ sơ tài liệu và hồ

sơ dạng PDF có quyền đọc, sửa, bổ sung, xoá danh mục hồ sơ tài liệu và hồ sơ dạng PDF của đơn vị.

Trường các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm giám sát và phân tích, đánh giá các hoạt động số hoá của đơn vị, chịu trách nhiệm về thông tin của đơn vị phụ trách không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn, họ có quyền đọc, sửa, bổ sung, xoá danh mục hồ sơ tài liệu và hồ sơ dạng PDF của đơn vị.

Nhóm tư vấn, chuyên gia CNTT, thành viên mạng lưới đảm bảo chất lượng và trường các đơn vị có quyền truy cập đọc danh mục hồ sơ tài liệu và hồ sơ dạng PDF trên hệ thống CSDL ĐBCL, cán bộ, viên chức, người lao động được quyền đọc danh mục hồ sơ tài liệu trên hệ thống. Hệ thống CSDL ĐBCL khi được xây dựng và hoàn thiện xong sẽ được sử dụng để thống kê, báo cáo phân tích số liệu, đồng thời giúp công tác phân tích, đánh giá, xác định thực trạng các hoạt động trong Nhà trường mang tính chất hệ thống, thống nhất. Đặc biệt các hoạt động Đánh giá nội bộ hàng năm, công tác thanh tra thường xuyên theo kế hoạch, công tác đánh giá ngoài CTĐT tiết kiệm được công sức, thời gian và hình thức đánh giá sẽ được linh hoạt hơn.

3. KẾT LUẬN

Đảm bảo chất lượng giáo dục là một khâu trong quản lý chất lượng giáo dục, là cơ sở để thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục của mỗi nhà trường cũng như mỗi quốc gia[3]. Một điều rõ ràng là cơ sở dữ liệu ĐBCL là điều kiện cần để thực hiện công tác quản lý cơ sở dữ liệu ĐBCL, điều này luôn tồn tại cùng với các hoạt động trong trường đại học, do đó xây dựng hệ thống CSDL ĐBCL và quản lý CSDL ĐBCL trường ĐHTĐHN là căn cứ vô cùng quan trọng nhằm giúp Nhà trường thực hiện các hoạt động phân tích, đánh giá, nhận định chính xác thời cơ, thách thức để xây dựng chiến lược dài hạn, trung hạn, ngắn hạn trong công tác ĐBCL cũng như cải tiến nâng cao chất lượng trong các hoạt động của Nhà trường một cách xác thực gắn với thực tiễn, đáp ứng sự phát triển của Nhà trường trong giai đoạn 2020-2025 và những giai đoạn tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quang Giao (2015), “Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học”, *Tạp chí giáo dục Việt Nam*, số 117, Viện KHGD Việt Nam.
2. Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục -Trường Đại học Vinh (2020), *Báo cáo Đánh giá ngoài Trường Đại học Thủ đô Hà Nội Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo* (Giai đoạn đánh giá: 2014-2019).
3. Phan Văn Thanh (2019), “Mức độ ứng dụng CNTT trong công tác quản lý điều hành cấp khoa-viện tại các trường đại học của Việt Nam: Tiêu chí và phương pháp đánh giá”, *Tạp chí Công Thương*.
4. Date, C. J. (2003), *An Introduction to Database System*, 8th Editon, ISBN 978-0321197849, Pearson.
5. Oxford English Corpus (2020), *Oxford Learners' Dictionary*, 10th Editon, ISBN 978-0-19-479848-8, Oxford University Press.

6. Varun Kumar et all (2011), “An Empirical Study of the Applications of Data Mining Techniques in Higher Education”, *International Journal of Advanced Computer Science and Applications*, Vol. 2, No.3, p.82-84.

BUILDING QUALITY ASSURANCE DATABASE OF THE UNIVERSITIES – BASIC FOUNDATION OF QUALITY ASSURANCE DATABASE MANAGEMENT

Abstract: *The university has three core missions: training, scientific research, community engagement and development. Quality assurance is the guarantee for the university to perform well the three missions mentioned above. One of the measures to perform the qualityassurance work is to build the quality assurance database. The article focuses on analyzing the current situation of the quality assurance database of HNMU, thereby proposing measures to build the scientific and feasible quality assurance database of HNMU in order to improve the efficiency of the quality assurance work of HNMU in the period of 2020-2025 and the following years.*

Key words: *Database, quality assurance, database system, education quality.*